

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

1.1. Những vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

1.1.1. Sự cần thiết phải tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

Đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào thì bao giờ lợi nhuận cũng là mục tiêu hàng đầu trong mục đích hoạt động kinh doanh. Để kinh doanh có lãi, doanh nghiệp phải biết cách quản lý và sử dụng nguồn lực của mình một cách hợp lý nhằm giảm chi phí, tăng lợi nhuận.

Doanh nghiệp hoạt động xây lắp có thể nói là một trong những doanh nghiệp có chi phí sản xuất kinh doanh lớn nhất. Chính vì vậy việc giảm chi phí kinh doanh là yêu cầu quan trọng mà hầu hết các doanh nghiệp xây lắp đặt ra. Việc giảm khoản chi phí này không chỉ có tác dụng giảm chi phí trong toàn doanh nghiệp mà còn có tác dụng giảm giá thành. Như vậy doanh nghiệp có thể vượt lên trên đối thủ cạnh tranh trong việc tăng doanh thu, nhờ đó sẽ thu được thêm nhiều lợi nhuận. Do đó, một yêu cầu tất yếu khách quan là doanh nghiệp phải tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách đúng đắn, hợp lý và phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp.

1.1.2. Đặc điểm của sản phẩm xây lắp.

Xây dựng cơ bản là ngành sản xuất vật chất quan trọng mang tính chất công nghiệp nhằm tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân. Một bộ phận lớn của thu nhập quốc dân, của quỹ tích lũy cùng với vốn đầu tư của nước ngoài được sử dụng trong lĩnh vực xây dựng cơ bản. So với các ngành sản xuất khác, ngành XD CB có những đặc điểm về kinh tế - kỹ thuật riêng biệt, thể hiện rất rõ nét ở sản phẩm xây lắp và quá trình tạo ra sản phẩm

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

của ngành. Điều này đã chi phối đến công tác kế toán CPSX và tính GTSP trong các doanh nghiệp xây lắp.

Doanh nghiệp xây lắp là doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất vật chất mang tính chất công nghiệp nhưng đó là một ngành sản xuất công nghiệp đặc biệt. Sản phẩm xây dựng cơ bản cũng được tiến hành sản xuất một cách liên tục, từ khâu thăm dò, điều tra khảo sát đến thiết kế thi công và quyết toán công trình khi hoàn thành. Sản xuất xây dựng cơ bản cũng có tính dây chuyền, giữa các khâu của hoạt động có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, nếu một khâu ngừng trệ sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của các khâu khác. Chính vì có những đặc điểm riêng mà nó ảnh hưởng đến việc tổ chức, quản lý và hạch toán, đặc biệt đối với kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Ta có thể thấy những đặc điểm của sản phẩm xây lắp khác với sản phẩm công nghiệp khác là:

- Sản phẩm xây lắp không có sản phẩm nào giống sản phẩm nào. Mỗi sản phẩm có yêu cầu về mặt thiết kế kỹ thuật, kết cấu, hình thức, địa điểm xây dựng khác nhau. Do vậy, mỗi sản phẩm xây lắp đều có yêu cầu tổ chức quản lý, tổ chức thi công và biện pháp thi công phù hợp với đặc điểm của từng công trình cụ thể, có như vậy việc sản xuất thi công mới mang lại hiệu quả cao và đảm bảo cho việc sản xuất được diễn ra liên tục.

- Sản phẩm xây lắp có tính đơn chiếc và được sản xuất theo hợp đồng nên chi phí bỏ vào sản xuất thi công giữa các công trình cũng hoàn toàn khác nhau, kể cả khi công trình thi công theo thiết kế mẫu nhưng được xây dựng ở những địa điểm khác nhau. Vì thế tập hợp các chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm cũng được tính cho từng sản phẩm xây lắp riêng biệt. Thông thường, đối tượng tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm là các công trình, hạng mục công trình.

- Sản phẩm xây lắp thường có quy mô lớn cả về kích thước lẫn tiền vốn, thời gian thi công dài. Trong thời gian thi công chưa tạo ra sản phẩm nhưng lại sử dụng nhiều vật tư, tiền vốn. Do đó, khi lập kế hoạch xây dựng cơ bản cần cân nhắc, thận trọng, theo dõi chặt chẽ quá trình thi công, đảm bảo sự

dụng vốn tiết kiệm, bảo đảm chất lượng công trình. Do thời gian thi công dài nên các doanh nghiệp xây lắp và chủ đầu tư không thể chờ đến khi xây dựng xong mới tính toán và thanh toán. Chính vì thế, căn cứ vào dự toán, tiến độ thi công và biên bản bàn giao khối lượng xây lắp hoàn thành, bên chủ đầu tư sẽ thanh toán cho bên nhận thi công.

- Các công trình xây lắp thường có thời gian sử dụng dài nên mọi sai lầm trong quá trình thi công thường khó sửa chữa. Sai lầm trong xây dựng cơ bản vừa gây lãng phí vừa để lại hậu quả có khi rất nghiêm trọng và khó khắc phục. Do đặc điểm này mà trong quá trình thi công cần phải thường xuyên kiểm tra giám sát chất lượng công trình, tránh phát sinh thêm chi phí ngoài dự toán.

- Sản phẩm xây lắp được sử dụng tại chỗ, địa điểm xây dựng luôn thay đổi theo địa bàn thi công. Nó chịu tác động của nơi xây dựng công trình về các mặt như giá vật liệu, giá nhân công... Mặt khác, việc xây dựng còn chịu tác động của địa chất, thủy văn. Khi công trình hoàn thành, điều đó có nghĩa người công nhân sẽ không còn việc gì ở đó nữa, phải chuyển đến thi công ở một công trình khác. Do đó sẽ phát sinh các chi phí như điều động nhân công, máy móc thi công, chi phí xây dựng tạm thời cho công nhân và máy móc thi công. Đặc điểm này khiến cho các đơn vị xây lắp thường sử dụng lực lượng lao động thuê ngoài tại chỗ nơi thi công công trình để giảm bớt các chi phí khi di dời.

- Sản phẩm xây lắp được thanh toán theo giá dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư (giá đấu thầu), do đó tính chất hàng hóa của sản phẩm xây lắp không thể hiện rõ (vì đã quy định giá, người mua, người bán sản phẩm trước khi xây dựng thông qua hợp đồng giao nhận thầu).

Những đặc điểm trên ảnh hưởng rất lớn đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp. Công tác kế toán vừa phải đáp ứng yêu cầu chung về chức năng, nhiệm vụ kế toán của một doanh nghiệp sản xuất vừa phải đảm bảo phù hợp với đặc thù của loại hình doanh nghiệp xây lắp.

1.1.3. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.1.3.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất

*** Khái niệm chi phí sản xuất**

Quá trình sản xuất trong các doanh nghiệp xây dựng là quá trình mà các doanh nghiệp phải thường xuyên đầu tư các loại chi phí khác nhau để đạt được mục đích là tạo ra khối lượng sản phẩm tương ứng, đó là quá trình chuyển biến của các loại vật liệu xây dựng thành phẩm dưới sự tác động của máy móc thiết bị và sức lao động của con người hay đó chính là sự chuyển biến của các yếu tố về tư liệu lao động và đối tượng lao động (hao phí về lao động vật hóa) dưới sự tác động có mục đích của sức lao động (hao phí về lao động sống) qua quá trình thi công sẽ trở thành sản phẩm xây dựng. Toàn bộ những hao phí này được thể hiện dưới hình thái giá trị đó là chi phí sản xuất.

Tuy nhiên trên góc độ quản lý khác nhau sẽ có các cách thể hiện, cách hiểu khác nhau về chi phí sản xuất:

- Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp: chi phí sản xuất kinh doanh là tổng số tiền phải bỏ ra để mua các yếu tố cần thiết tạo ra sản phẩm mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp.

- Đối với kế toán: chi phí sản xuất kinh doanh luôn gắn liền với một kỳ sản xuất kinh doanh nhất định và các chi phí đó phải là chi phí thực.

Chi phí sản xuất bao gồm nhiều khoản chi có nội dung, công dụng, mục đích sử dụng không giống nhau. Vì vậy, để phục vụ cho công tác quản lý nói chung và kế toán nói riêng, cần phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức thích hợp.

*** Phân loại chi phí sản xuất**

Chi phí sản xuất có thể được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau tùy thuộc vào yêu cầu và mục đích của công tác quản lý. Việc hạch toán chi phí sản xuất theo từng tiêu thức sẽ nâng cao tính chi tiết của thông tin, là cơ sở cho việc phân đấu giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng và tăng cường hạch toán kinh tế trong các đơn vị xây lắp. Thông thường chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp thường được phân loại theo các tiêu thức sau:

Phân loại theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí: Căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí để sắp xếp những chi phí có nội dung kinh tế ban đầu giống nhau vào cùng một nhóm chi phí. Theo cách phân loại này các chi phí sản xuất được chia thành các yếu tố chi phí:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: bao gồm các chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, thiết bị xây dựng...

- Chi phí nhân công: là toàn bộ tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động trong doanh nghiệp xây lắp.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: là toàn bộ giá trị khấu hao phải trích của các TSCĐ sử dụng ở khâu sản xuất trong doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là toàn bộ số tiền doanh nghiệp phải trả về các dịch vụ mua từ bên ngoài: tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại,... phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

- Chi phí khác bằng tiền: gồm toàn bộ chi phí khác dùng cho hoạt động sản xuất ở doanh nghiệp ngoài các chi phí trên như chi phí tiếp khách, hội họp, hội nghị.

Với việc phân loại này, các doanh nghiệp biết được cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí, là cơ sở để đánh giá, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, xây dựng kế hoạch cung ứng, đảm bảo các yếu tố chi phí sản xuất... Trên cơ sở các yếu tố chi phí đã tập hợp được để lập báo cáo chi phí sản xuất theo từng yếu tố chi phí.

Phân loại theo mục đích, công dụng của chi phí

Cách phân loại này dựa trên công dụng của chi phí trong quá trình sản xuất và phương pháp tập hợp chi phí có tác dụng tích cực cho việc phân tích giá thành so với định mức và đề ra các biện pháp hạ giá thành sản phẩm.

Nội dung các khoản mục bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là chi phí của các vật liệu chính, vật liệu phụ, vật liệu kết cấu, giá trị thiết bị kèm theo vật kiến trúc... cần thiết để tham gia cấu thành thực thể sản phẩm xây lắp.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Chi phí nhân công trực tiếp: là chi phí tiền lương chính, lương phụ, phụ cấp lương.

- Chi phí sử dụng máy thi công: Khoản mục chi phí sử dụng máy thi công là những chi phí liên quan đến máy móc, thiết bị tham gia việc thi công công trình nhằm hoàn thành một khối lượng công việc nhất định. Không hạch toán vào khoản mục này các khoản trích theo lương phải trả công nhân sử dụng máy thi công (như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ). Chi phí sử dụng máy thi công được hạch toán vào GTSP xây lắp bao gồm toàn bộ chi phí về vật tư, lao động và các chi phí về động lực, nhiên liệu, khấu hao máy móc thiết bị.

- Chi phí sản xuất chung: là chi phí phục vụ nhu cầu sản xuất chung tại phân xưởng bao gồm:

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: gồm chi phí nhân viên quản lý phân xưởng, nhân viên kinh tế, thống kê... và các khoản trích theo lương.

+ Chi phí vật liệu phân xưởng: gồm vật liệu các loại sử dụng cho nhu cầu sản xuất chung của phân xưởng.

+ Chi phí dụng cụ sản xuất: Chi phí về các loại công cụ, dụng cụ phục vụ cho nhu cầu sản xuất chung ở phân xưởng.

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định: số khấu hao TSCĐ sử dụng ở phân xưởng.

+ Chi phí khác bằng tiền.

+ Chi phí lao vụ, dịch vụ khác.

Phân loại theo mối quan hệ của chi phí với khối lượng hoạt động.

Theo cách phân loại này, chi phí được chia thành:

- Chi phí khả biến(biến phí): là các chi phí thay đổi tỷ lệ với mức hoạt động của đơn vị. Ví dụ: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công.

- Chi phí bất biến(định phí): là các chi phí mà tổng số không thay đổi khi thay đổi về mặt khối lượng thực hiện. Ví dụ: chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí thuê mặt bằng, phương tiện kinh doanh... Song định phí tính cho một đơn vị sản phẩm thì lại biến đổi nếu số lượng sản phẩm thay đổi.

- Chi phí hỗn hợp: là chi phí mà bản thân nó bao gồm cả yếu tố biến phí lẫn định phí.

Cách phân loại chi phí này có tác dụng rất lớn đối với nhà quản trị kinh doanh trong việc phân tích điểm hòa vốn và phục vụ cho việc ra quyết định quản lý cần thiết để hạ giá thành sản phẩm và tăng hiệu quả kinh doanh.

Phân loại chi phí theo phương pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.

Theo cách phân loại này, toàn bộ chi phí của doanh nghiệp được chia thành hai loại là chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

- Chi phí trực tiếp: là những khoản chi phí có quan hệ trực tiếp với việc sản xuất ra một loại sản phẩm, một công việc nhất định. Những chi phí này kế toán có thể căn cứ vào số liệu chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho đối tượng chịu chi phí như: chi phí nguyên vật liệu, tiền lương công nhân sản xuất.

- Chi phí gián tiếp: là những chi phí sản xuất liên quan đến việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều công việc. Do đó, với những chi phí này kế toán phải tiến hành phân bổ cho những đối tượng liên quan theo tiêu thức phân bổ thích hợp.

Cách phân loại này có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng liên quan một cách chính xác và hợp lý.

1.1.3.2. Giá thành sản phẩm và phân loại giá thành sản phẩm

*** Khái niệm giá thành sản phẩm**

Giá thành sản phẩm xây lắp là toàn bộ chi phí sản xuất tính cho từng công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành đến điểm dừng kỹ thuật, nghiệm thu, bàn giao và chấp nhận thanh toán.

Trong doanh nghiệp xây dựng, giá thành sản phẩm xây lắp mang tính cá biệt. Mỗi công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng xây lắp sau khi hoàn thành có giá thành riêng và giá bán có trước khi xác định giá thành thực tế của doanh nghiệp đó.

Giá thành sản phẩm xây lắp là toàn bộ chi phí đã chi ra như chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí sản xuất chung tính cho từng công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành. Sản phẩm xây lắp có thể là kết cấu công việc hoặc giai đoạn của công việc, có thiết kế vào dự toán riêng, có thể là công trình, hạng mục công trình hoàn thành toàn bộ. Giá thành hạng mục công trình hoặc công trình hoàn thành là giá thành sản phẩm cuối cùng của sản phẩm xây lắp.

Giá thành sản phẩm phản ánh những chi phí đã thực sự chi ra cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giá thành sản phẩm không bao gồm tất cả các chi phí đã phát sinh trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Nó chỉ bao gồm những chi phí trực tiếp và gián tiếp trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

*** Phân loại giá thành sản phẩm.**

Việc tăng cường năng suất lao động, tiết kiệm vật tư, hoàn thiện kỹ thuật thi công, giảm thời gian thi công, .v.v đều ảnh hưởng trực tiếp đến mức hạ giá thành sản phẩm. Để đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý, hạch toán và kế hoạch hoá giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá thành công trình, hạng mục công trình được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau. Trong xây lắp, xây dựng cơ bản cần phân biệt các loại giá thành như sau:

Phân loại giá thành theo thời điểm và nguồn số liệu: theo cách phân loại này giá thành được chia thành ba loại:

-**Giá thành dự toán:** là giá thành được lập trước khi sản xuất, là tổng số chi phí tính toán để hoàn thành khối lượng xây lắp công trình, hạng mục công trình và đã được xác định trên cơ sở định mức và khung giá quy định cho từng loại công việc, áp dụng theo từng vùng, lãnh thổ.

Do sản phẩm xây dựng có giá trị lớn, thời gian thi công dài mang tính đơn chiếc, nên mỗi công trình, hạng mục công trình đều có giá trị dự toán riêng. Giá trị dự toán được xác định bằng phương pháp lập dự toán theo quy mô, đặc điểm, tỷ lệ, tính chất kỹ thuật và yêu cầu công nghệ của xây dựng.

Giá thành dự toán được biểu hiện qua công thức:

$$\text{Giá thành dự toán của CT, HMCT} = \text{Giá trị dự toán của CT, HMCT} + \text{Thu nhập chịu thuế tính trước} + \text{Thuế GTGT đầu ra}$$

- Giá thành kế hoạch: được lập trước khi bước vào sản xuất kinh doanh. Là chỉ tiêu phản ánh trình độ quản lý giá thành của doanh nghiệp. Giá thành kế hoạch được xác định xuất phát từ những điều kiện cụ thể ở mỗi đơn vị xây lắp trên cơ sở biện pháp thi công, các định mức, đơn giá áp dụng trong đơn vị.

- Giá thành thực tế: là chỉ tiêu được lập sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm trên cơ sở toàn bộ các hao phí thực tế liên quan để hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây lắp mà đơn vị đã nhận thầu. Giá thành thực tế công tác xây lắp được xác định theo số liệu kế toán cung cấp.

Đặc điểm sản phẩm xây dựng là thi công kéo dài, do vậy để tạo điều kiện cho việc theo dõi chặt chẽ những chi phí phát sinh người ta phân chia giá thành thực tế thành : Giá thành công tác xây lắp thực tế và giá thành công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

+ Giá thành công tác xây lắp thực tế phản ánh giá thành của một khối lượng công tác xây lắp đạt đến một điểm dừng kỹ thuật nhất định, cho phép xác định kịp thời, sát sao các khoản chi phí sản xuất phát sinh, đồng thời phát hiện được những nguyên nhân gây tăng hay giảm chi phí sản xuất.

+ Giá thành công trình, hạng mục công trình hoàn thành là toàn bộ chi phí chi ra để tiến hành thi công một công trình, hạng mục công trình kể từ khi khởi công công trình cho đến khi kết thúc đưa công trình vào sử dụng và được chủ đầu tư (bên A) chấp nhận.

Giá thành thực tế không chỉ bao gồm những chi phí trong định mức mà còn có thể bao gồm chi phí thực tế phát sinh không cần thiết như: thiệt hại phá đi làm lại, thiệt hại ngừng sản xuất, mất mát, hao hụt vật tư,... do những

nguyên nhân chủ quan của doanh nghiệp. Ba loại giá thành sản xuất nói trên có mối quan hệ mật thiết với nhau và thường được thể hiện khái quát như sau:

Giá thành dự toán \geq Giá thành kế hoạch \geq Giá thành thực tế.

Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí: theo cách này giá thành sản phẩm gồm 2 loại:

- Giá thành sản xuất: là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong lĩnh vực xây lắp, xây dựng cơ bản (chi phí nguyên vật trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung) tính cho khối lượng, giai đoạn xây lắp hoàn thành hoặc công trình, hạng mục công trình hoàn thành ở khâu sản xuất.

- Giá thành tiêu thụ: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm xây lắp hoàn thành ở khâu tiêu thụ.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá thành tiêu thụ} & & \text{Giá thành} & & \text{Chi phí ngoài sản xuất} \\ \text{sản phẩm xây lắp} & = & \text{sản xuất} & + & \text{phân bổ cho sản phẩm} \\ & & & & \text{xây lắp} \end{array}$$

Phân loại theo mức độ hoàn thành khối lượng xây lắp: Trong xây dựng, trên thực tế để đáp ứng nhu cầu quản lý về chi phí sản xuất, tính giá thành và công tác quyết toán kịp thời, tránh phức tạp hóa, giá thành được chia thành hai loại:

- Giá thành khối lượng xây lắp hoàn chỉnh: là giá thành của những công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành, đảm bảo kỹ thuật, chất lượng theo đúng thiết kế và hợp đồng thi công, được chủ đầu tư nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.

Chỉ tiêu này cho phép đánh giá một cách chính xác và toàn diện hiệu quả sản xuất, thi công trọn vẹn cho một công trình, hạng mục công trình. Tuy nhiên, chỉ tiêu này không đáp ứng được một cách kịp thời các số liệu cần thiết cho việc quản lý sản xuất và giá thành trong suốt quá trình thi công công

trình. Do đó, để đáp ứng được yêu cầu quản lý và đảm bảo sản xuất kịp thời đòi hỏi phải xác định giá thành quy ước.

- Giá thành khối lượng sản phẩm quy ước: là khối lượng xây lắp được hoàn thành đến giai đoạn nhất định và phải thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phải nằm trong thiết kế và đảm bảo chất lượng kỹ thuật.

+ Khối lượng này phải xác định được một cách cụ thể và được bên chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán.

+ Phải đạt đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý.

Giá thành khối lượng hoàn thành quy ước phản ánh được kịp thời chi phí sản xuất cho đối tượng xây lắp trong quá trình thi công xây lắp từ đó giúp doanh nghiệp phân tích kịp thời các chi phí đã chi ra cho từng đối tượng để có biện pháp quản lý thích hợp và cụ thể.

1.1.4. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp

Để phát huy vai trò của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp, tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Căn cứ vào đặc điểm, quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức sản xuất của doanh nghiệp để xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành đúng đắn và phù hợp.

- Tổ chức tập hợp và phân bổ từng loại chi phí sản xuất theo đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định và bằng phương pháp đã chọn, cung cấp kịp thời những số liệu, thông tin tổng hợp về các khoản mục chi phí và yếu tố chi phí quy định.

- Xác định phương pháp kế toán và quy nạp các chi phí vào các đối tượng một cách thích ứng với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu kiểm soát tập hợp chi phí và kiểm tra các dự toán, các định mức chi phí.

- Lựa chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang, phương pháp tính giá thành sản phẩm đảm bảo tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm hoàn thành.

- Định kỳ cung cấp báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành cho lãnh đạo doanh nghiệp và tiến hành phân tích tình hình thực hiện các kế hoạch giá thành, phát hiện kịp thời các khả năng tiềm tàng, đề xuất biện pháp thích hợp để phấn đấu không ngừng mục tiêu tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm.

1.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

1.2.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

*** Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất**

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà chi phí phát sinh được tập hợp theo đó nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm soát chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Giới hạn tập hợp chi phí sản xuất có thể là:

- Nơi phát sinh chi phí như: tổ, đội, xưởng, các xí nghiệp, công trường xây dựng.

- Nơi gánh chịu chi phí: công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây lắp...

Như vậy, việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất thực chất là xác định phạm vi hay giới hạn của chi phí nhằm phục vụ cho việc kiểm tra, phân tích chi phí một cách kịp thời, chính xác cho từng đối tượng để làm tiền đề cho việc tính giá thành sản phẩm.

Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp phải căn cứ vào:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất của doanh nghiệp.
- Quy trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp.
- Đặc điểm phát sinh chi phí, mục đích và công dụng chi phí
- Yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp.

Xác định đối tượng chi phí sản xuất một cách khoa học hợp lý là cơ sở để tổ chức kế toán chi phí sản xuất, từ việc tổ chức hạch toán ban đầu đến tổ chức tổng hợp số liệu, ghi chép trên tài khoản, sổ chi tiết..

*** Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp**

Từ đặc điểm của sản xuất xây lắp và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, đối tượng tính giá thành tại đơn vị kinh doanh xây lắp chính là các công trình, hạng mục công trình, giai đoạn công việc hoàn thành hay từng đơn đặt hàng (hợp đồng) hoàn thành... Trường hợp doanh nghiệp xây lắp có tổ chức các phân xưởng sản xuất thì đối tượng tính giá thành các đơn vị này là một đơn vị sản phẩm hay lao vụ hoàn thành.

Cũng như xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất, việc xác định đối tượng tính giá thành cũng là khâu đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành. Bộ phận kế toán giá thành khi xác định đối tượng tính giá thành phải căn cứ vào:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất, loại hình sản xuất, tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể của doanh nghiệp.
- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.
- Yêu cầu và trình độ của cán bộ kế toán.

*** Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp.**

Qua hai khái niệm trên ta thấy, đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành có những điểm khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là căn cứ để mở các tài khoản, các sổ chi tiết, tập hợp số liệu chi phí sản xuất chi tiết theo từng đối tượng. Còn việc xác định đối tượng tính giá thành lại là căn cứ để kế toán lập các biểu chi tiết tính giá thành và tổ chức công tác tính giá thành theo từng đối tượng.

Tuy nhiên giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm lại có mối quan hệ mật thiết với nhau. Về bản chất, đối tượng tập hợp chi phí là tiền đề, là cơ sở và là căn cứ để tính giá thành.

1.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh là phương pháp thể hiện cách thức tập hợp, phân loại chi phí sản xuất kinh doanh trong một kỳ sản xuất kinh doanh theo các đối tượng đã được xác định trước. Thông thường kế toán tập hợp chi phí theo hai cách sau:

- Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp: áp dụng đối với các chi phí có thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng tập hợp chi phí. Đây là phương pháp tập hợp chi phí chính xác nhất, đồng thời lại theo dõi trực tiếp chi phí liên quan tới đối tượng cần theo dõi. Nó có ý nghĩa rất to lớn đối với kế toán quản trị của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải bao giờ cũng sử dụng được phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan tới các đối tượng và không thể theo dõi riêng được. Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tốn rất nhiều thời gian và công sức nhưng bù lại rất chính xác và hiệu quả.

- Phương pháp tập hợp chi phí gián tiếp: Phương pháp này áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán chi phí, không tổ chức ghi chép ban đầu riêng cho từng đối tượng. Trong trường hợp đó, phải tập hợp chung cho nhiều đối tượng. Sau đó, lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp để phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng kế toán chi phí. Việc phân bổ được tiến hành theo trình tự:

- Xác định hệ số phân bổ (H) $H = \frac{C}{T}$

- Xác định mức chi phí phân bổ cho từng đối tượng:

$$C_i = T_i \times H$$

Trong đó: H: là hệ số phân bổ

C: là tổng chi phí cần phân bổ

T: là tổng tiêu chuẩn dùng để phân bổ

C_i : là chi phí phân bổ cho từng đối tượng i

T_i : là tiêu chuẩn phân bổ cho từng đối tượng i

Việc lựa chọn tiêu chuẩn dùng để phân bổ gián tiếp sao cho phải phù hợp, chính xác tùy từng đối tượng. Độ tin cậy của thông tin về chi phí phụ thuộc vào tính hợp lý của tiêu chuẩn phân bổ được lựa chọn.

1.2.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất hoặc khối lượng xây lắp chưa đạt tới điểm dừng kỹ thuật hợp lý đã quy định. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang trong sản phẩm xây lắp phụ thuộc vào phương thức thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành giữa bên bàn giao thầu và bên nhận thầu. Nếu quy định thanh toán sản phẩm xây lắp sau khi hoàn thành toàn bộ thì giá thành sản phẩm là tổng chi phí phát sinh từ lúc khởi công cho đến khi hoàn thành. Nếu quy định thanh toán sản phẩm xây lắp theo điểm dừng kỹ thuật hợp lý (là điểm mà tại đó có thể xác định được giá dự toán) thì giá trị sản phẩm dở dang là giá trị khối lượng xây lắp chưa đạt được điểm dừng kỹ thuật hợp lý đã quy định và được tính giá theo chi phí thực tế trên cơ sở phân bổ chi phí thực tế của hạng mục công trình đó cho các giai đoạn, công việc đã hoàn thành và giai đoạn còn dang dở theo giá dự toán của chúng. Và việc xác định được chính xác giá hoàn thành của nó là rất khó. Vì vậy, khi đánh giá sản phẩm dở dang, kế toán cần kết hợp chặt chẽ với bộ phận kỹ thuật, bộ phận tổ chức lao động để xác định mức độ hoàn thành của khối lượng xây lắp dở dang một cách chính xác.

Trong doanh nghiệp xây lắp thường áp dụng một trong những phương pháp sau:

► **Đối với công trình xây lắp bàn giao một lần:**

Ở thời điểm cuối kỳ, toàn bộ công trình được xác định theo một trong hai trạng thái: hoặc là sản phẩm hoàn thành hoặc là sản phẩm dở dang.

* Nếu công trình còn dở dang, toàn bộ CPSX đã tập hợp cho công trình là trị giá SPDD cuối kỳ:

$$D_{ck_i} = D_{dk_i} + C_i$$

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

* Khi công trình hoàn thành, toàn bộ CPSX đã tập hợp được chính là tổng GTSP:

$$Z = D_{đk_i} + C_i$$

Trong đó: D_{ck_i} : Giá trị sản phẩm làm dở cuối kỳ tính cho đối tượng i

$D_{đk_i}$: Giá trị sản phẩm làm dở đầu kỳ tính cho đối tượng i

C_i : là chi phí phân bổ cho từng đối tượng i

Z : Giá thành sản phẩm xây lắp

► **Đối với công trình bàn giao nhiều lần**

Ở thời điểm cuối kỳ, toàn bộ công trình có thể có những phần việc đã hoàn thành, có những phần việc còn dở dang. Khi đó, SPDD cuối kỳ thường được đánh giá bằng một trong hai phương pháp sau:

* **Căn cứ vào giá trị dự toán:**

$$\begin{array}{l} \text{CPSX dở} \\ \text{dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{CPSX dở dang đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Giá trị dự toán của} \\ \text{công việc hoàn} \\ \text{thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị dự toán của} \\ \text{công việc dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Giá trị dự} \\ \text{toán của} \\ \text{công việc} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

* **Căn cứ vào chi phí định mức:**

$$\begin{array}{l} \text{CPSX dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Khối lượng công} \\ \text{việc dở dang cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức độ} \\ \text{hoàn thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định mức} \\ \text{CPSX} \end{array}$$

1.2.4. Phương pháp tính giá thành

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm xây lắp thường được tiến hành vào cuối kỳ kế toán hoặc khi công trình hoàn thành toàn bộ, trên cơ sở các bảng tính toán phân bổ các chi phí phát sinh cho các đối tượng tập hợp chi phí đã được xác định.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán tính giá thành cần phải tiến hành tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Tùy theo đặc điểm của từng đối tượng tính giá thành và mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành mà áp dụng phương pháp tính giá thành thích hợp.

Do chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm doanh nghiệp xây lắp nên thông thường kế toán sử dụng các phương pháp tính giá thành sau:

*** Phương pháp tính giá thành giản đơn.**

Phương pháp này áp dụng với trường hợp đối tượng tính giá thành trùng với đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo. Theo phương pháp này, toàn bộ chi phí phát sinh được tập hợp cho công trình, hạng mục công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành chính là giá thành thực tế của công trình, hạng mục công trình.

Trong trường hợp công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành toàn bộ mà có khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao thì:

$$Z = Dđk + C - Dck$$

Trong đó:

Z : Giá thành của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao

Dđk, Dck : Chi phí dở dang đầu kỳ, cuối kỳ

C : Chi phí phát sinh trong kỳ

Nếu các công trình, hạng mục công trình có thiết kế khác nhau nhưng cùng thi công trên một địa điểm do một đội công trình sản xuất đảm nhiệm và không có điều kiện theo dõi, quản lý riêng việc sử dụng các chi phí khác nhau cho từng công trình, hạng mục công trình thì chi phí sản xuất đã tập hợp được trên toàn bộ công trình, hạng mục công trình đều phải được phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình. Khi đó, giá thành thực tế của từng công trình, hạng mục công trình là:

$$Z = Gdti \times H$$

Trong đó:

Gdti : Giá trị dự toán của công trình thứ i

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

H : Tỷ lệ phân bổ giá thành thực tế

$$H = \frac{\cdot}{it} \times 100\%$$

ΣC : Tổng chi phí thực tế của các công trình, hạng mục công trình

ΣGdt : Tổng dự toán của tất cả các công trình

*** Phương pháp tổng cộng chi phí**

Đối với các công trình, hạng mục công trình phải trải qua nhiều giai đoạn thi công thì giá thành thực tế của từng công trình, hạng mục công trình được tính như sau:

$$Z = Dđk + C_1 + C_2 + \dots + C_n - Dck$$

Trong đó:

Z: Giá thành thực tế của toàn bộ công trình, hạng mục công trình

C_1, C_2, C_n : Chi phí xây dựng công trình ở từng giai đoạn

Dđk, Dck: Chi phí thực tế sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ

Phương pháp này cho phép cung cấp kịp thời số liệu giá thành trong mỗi kỳ báo cáo.

*** Phương pháp tính giá thành theo định mức**

Theo phương pháp này, giá thành được xác định:

Giá thành thực tế của sản phẩm xây lắp	=	Giá thành định mức của sản phẩm xây lắp	+(-)	Chênh lệch do thay đổi định mức	+(-)	Chênh lệch do thoát ly định mức
---	---	--	------	--	------	--

Trong đó:

Giá thành định mức là giá định mức của các chi tiết cấu thành nên sản phẩm xây lắp và giá thành sản phẩm của từng giai đoạn của từng công trình, hạng mục công trình.

$$\text{Chênh lệch do thay đổi định mức} = \text{Định mức cũ} - \text{Định mức mới}$$

Chênh lệch do thoát ly định mức	=	Chi phí thực tế (theo từng khoản mục)	-	Chi phí định mức (theo từng khoản mục)
--	---	--	---	---

Áp dụng phương pháp này có tác dụng trong việc kiểm tra tình hình thực hiện định mức dự toán chi phí sản xuất, tình hình sử dụng hợp lý tiết kiệm, hiệu quả hay lãng phí sản xuất ngay cả khi chưa có sản phẩm hoàn thành, giảm bớt khối lượng tính toán của kế toán nhằm nâng cao hiệu quả công tác kế toán trong các doanh nghiệp xây lắp.

*** Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng**

Phương pháp này thường được áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhận thầu các công trình theo đơn đặt hàng, khi đó đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng, đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng đã hoàn thành. Chu kỳ sản xuất của mỗi đơn đặt hàng thường dài, kỳ tính giá thành phù hợp với chu kỳ sản xuất, chỉ khi nào đơn đặt hàng hoàn thành thì mới tính giá thành. Kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo.

Theo phương pháp này, kế toán giá thành mở cho mỗi đơn đặt hàng một bảng tính giá thành. Hàng tháng căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh được tập hợp lại theo từng đơn đặt hàng và khi nào hoàn thành công trình thì chi phí sản xuất tập hợp được cũng chính là giá thành thực tế của đơn đặt hàng đó. Trong trường hợp nếu đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp được đến thời điểm đó của từng đơn đặt hàng sẽ là chi phí của khối lượng xây lắp dở dang.

1.3. Tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

1.3.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Đối với các doanh nghiệp khi áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên thì tài khoản dùng để tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh là tài khoản 154. Việc tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp phải theo từng công trình, hạng mục công trình và theo khoản mục giá thành quy định trong giá trị dự toán xây lắp gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sử dụng máy thi công
- Chi phí sản xuất chung

1.3.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

*** Nội dung, phương pháp tập hợp**

Trong tổng chi phí sản phẩm xây lắp thì chi phí nguyên vật liệu chiếm một tỷ trọng lớn. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xây lắp là những chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các bộ phận kết cấu công trình, vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành thực thể công trình xây lắp hoặc giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây lắp. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp không bao gồm vật liệu, nhiên liệu sử dụng cho máy thi công và sử dụng cho quản lý đội công trình.

Kế toán áp dụng phương pháp tập hợp trực tiếp đối với những chi phí vật liệu liên quan đến một công trình, hạng mục công trình; áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp khi chi phí vật liệu dùng vào việc xây dựng nhiều công trình, hạng mục công trình mà không thể tập hợp trực tiếp.

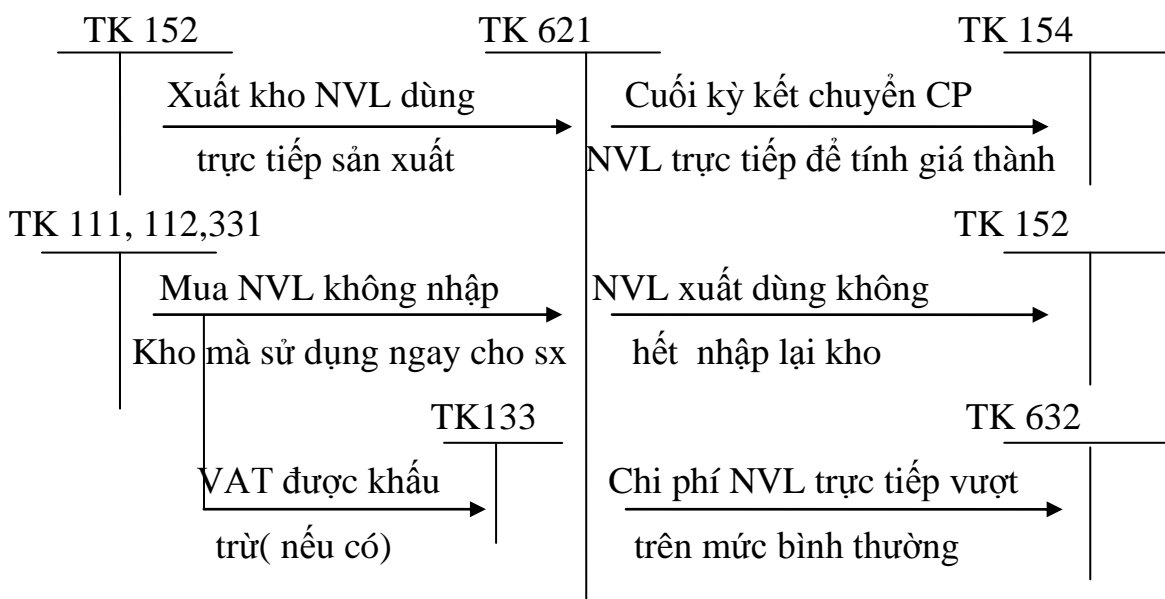
Cuối kỳ hạch toán hoặc khi công trình hoàn thành phải tiến hành kiểm kê số vật liệu chưa sử dụng hết ở các công trường, bộ phận sản xuất để tính số liệu thực tế sử dụng cho công trình, đồng thời phải hạch toán đúng đắn số phế liệu thu hồi (nếu có theo từng đối tượng công trình).

*** Tài khoản sử dụng**

Để phản ánh chi phí nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động xây lắp, kế toán sử dụng *tài khoản 621 “ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”*. Tài khoản 621 được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình, từng khối lượng xây lắp, các giai đoạn quy ước đạt điểm dừng kỹ thuật có dự toán riêng. Bên Nợ phản ánh giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp thi công công trình, hạng mục công trình trong kỳ. Bên Có phản ánh giá trị nguyên vật liệu dùng không hết nhập vào kho. Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

* Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu



1.3.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

* Nội dung, phương pháp tập hợp

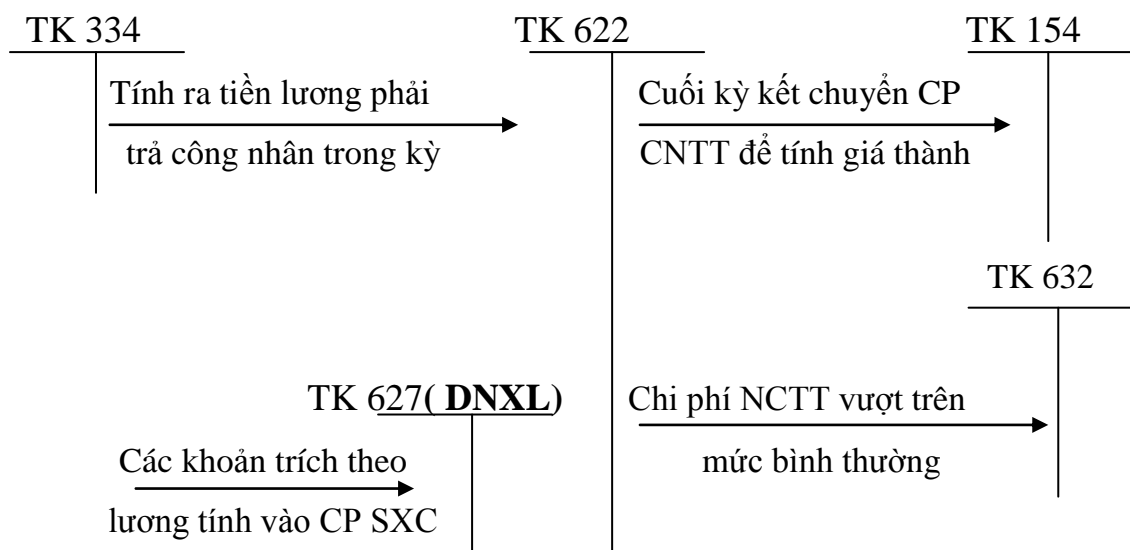
Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương, tiền công phải trả cho số ngày lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng xây lắp.

Tiền lương, tiền công phải trả cho công nhân liên quan đến công trình, hạng mục công trình nào thì phải trực tiếp hạch toán cho công trình, hạng mục công trình đó. Trong điều kiện sản xuất xây lắp không cho phép tính trực tiếp chi phí nhân công cho từng công trình, hạng mục công trình thì kế toán phải phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho các đối tượng theo tiền lương định mức hay gia công định mức.

* Tài khoản sử dụng

Để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng **tài khoản 622** “**Chi phí nhân công trực tiếp**”. Tài khoản 622 được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình. Bên Nợ phản ánh các khoản phải trả công nhân trực tiếp sản xuất tại phân xưởng. Bên Có kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

*** Trình tự kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu**



1.3.1.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

*** Nội dung và phương pháp tập hợp**

Máy thi công là loại máy chạy bằng động lực(điện, xăng dầu, khí nén) được sử dụng trực tiếp để thi công xây lắp các công trình

Chi phí sử dụng máy thi công là toàn bộ các chi phí về vật liệu, nhân công và các chi phí khác có liên quan đến sử dụng máy thi công.

*** Tài khoản sử dụng**

Để tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp, kế toán sử dụng **tài khoản 623 “ Chi phí sử dụng máy thi công”**. Tài khoản 623 chỉ sử dụng để hạch toán chi phí sử dụng máy thi công đối với các trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thi công thủ công vừa thi công bằng máy. Không hạch toán vào tài khoản này với các khoản trích theo lương(BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) của công nhân sử dụng máy thi công.

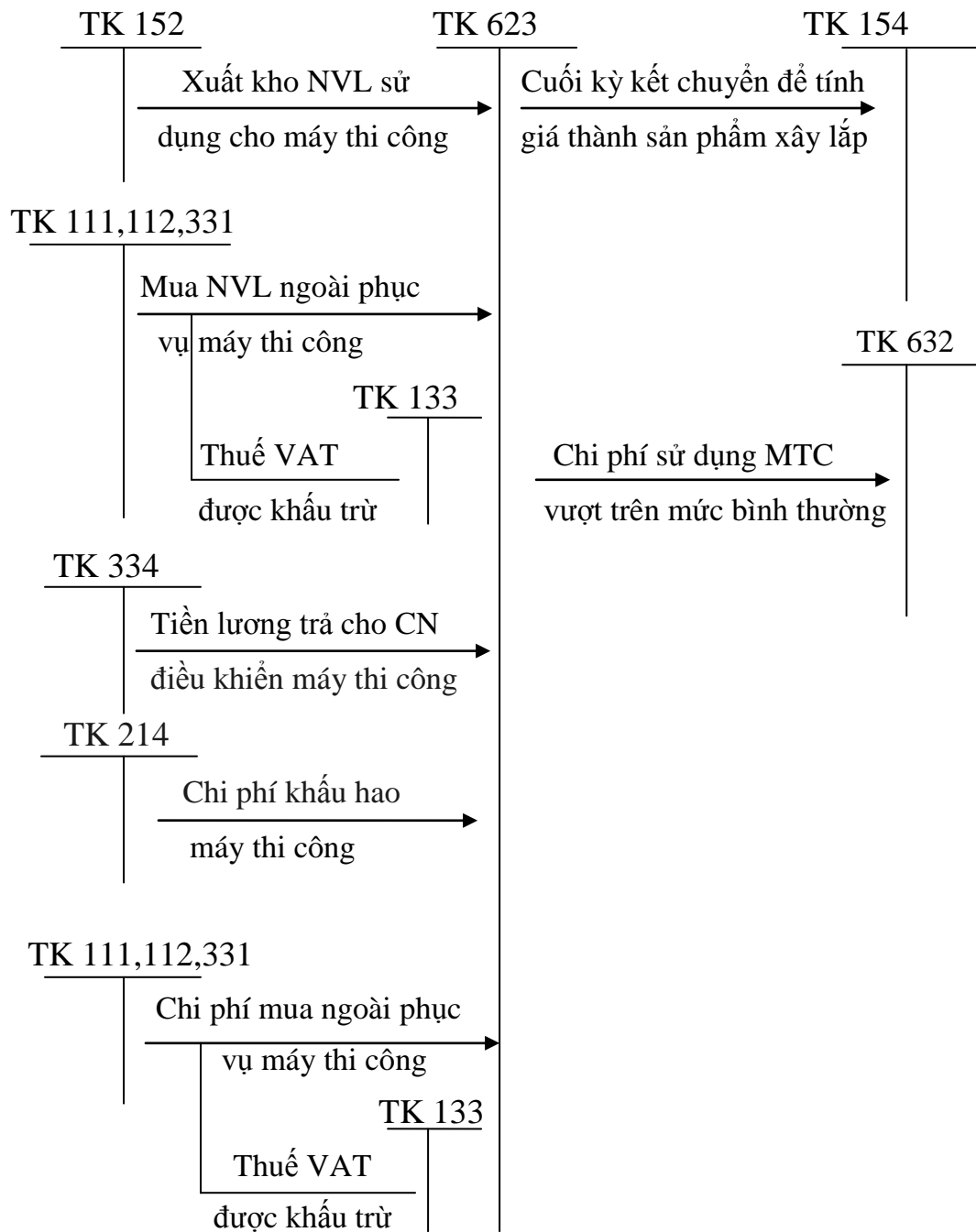
TK 623 có 6 tài khoản cấp 2:

- TK 6231: chi phí nhân công
- TK 6232: chi phí vật liệu
- TK 6233: chi phí dụng cụ
- TK 6234: chi phí khấu hao máy thi công
- TK 6237: chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6238: chi phí bằng tiền khác

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

* Trình tự kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

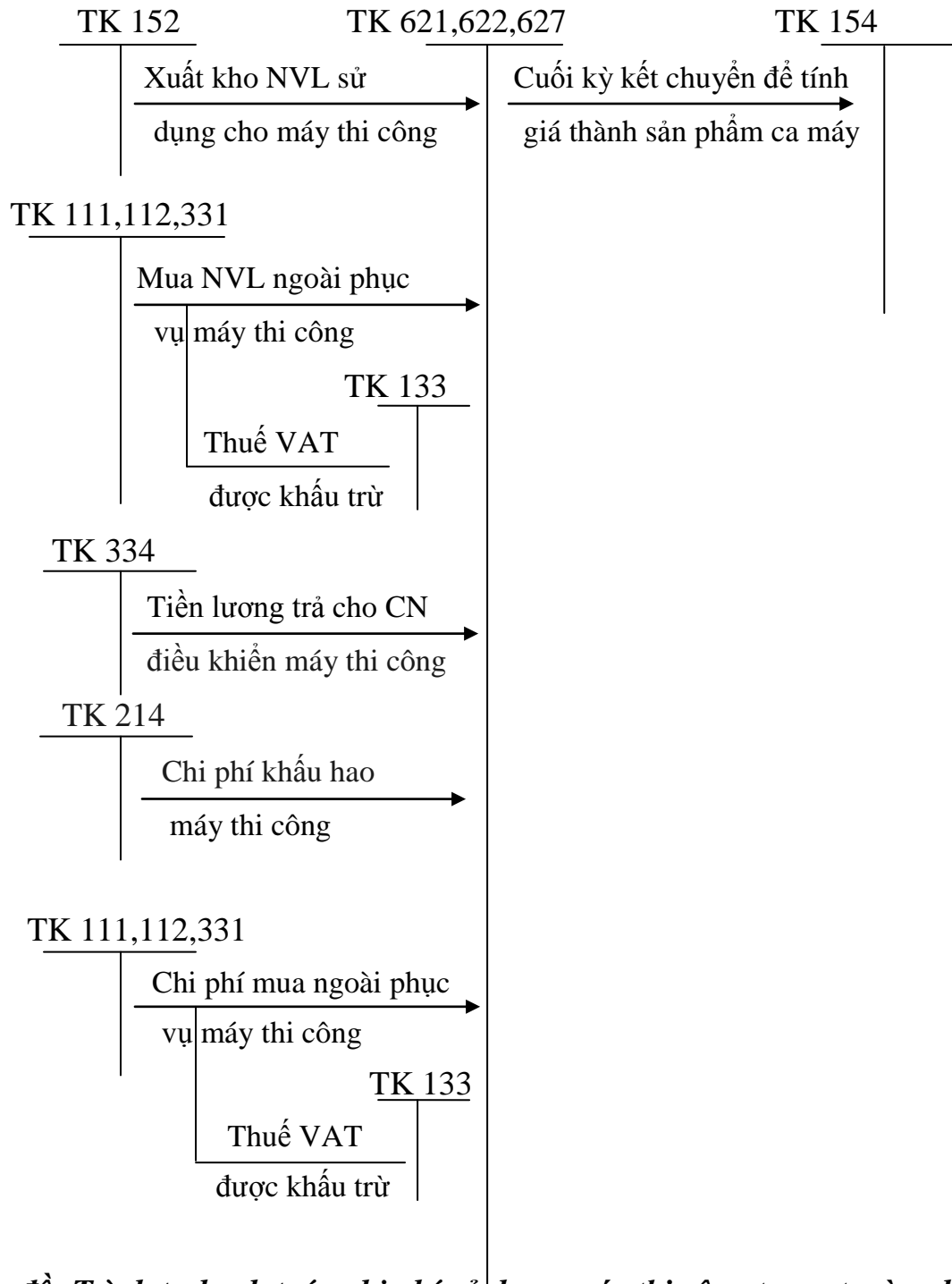
- Trường hợp doanh nghiệp xây lắp không tổ chức đội máy thi công riêng



Sơ đồ: Trình tự hạch toán chi phí sử dụng máy thi công trong trường hợp doanh nghiệp không tổ chức đội máy thi công riêng

- Trường hợp doanh nghiệp tổ chức thành các tổ, đội máy thi công và có phân cấp hạch toán thực hiện hạch toán nội bộ, cung cấp lao vụ máy cho các tổ đội xây lắp

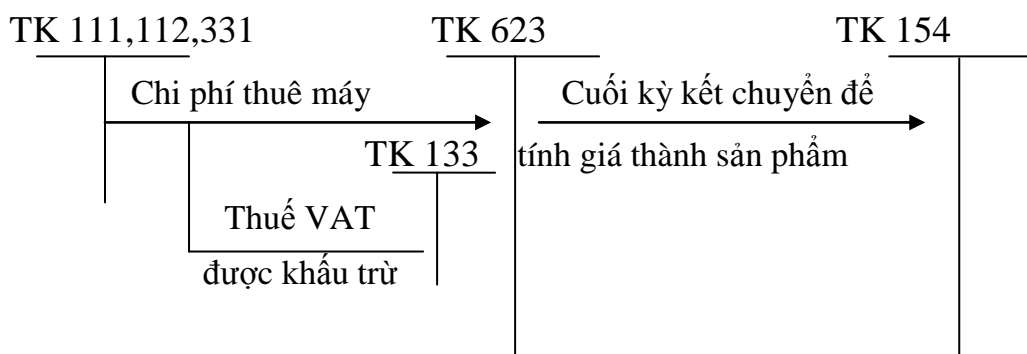
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC



Sơ đồ: Trình tự hạch toán chi phí sử dụng máy thi công trong trường hợp tổ đội máy có phân cấp hạch toán

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Trường hợp doanh nghiệp thuê máy thi công theo kiểu trọn gói



Sơ đồ: Trình tự hạch toán chi phí sử dụng máy thi công trường hợp doanh nghiệp thuê theo kiểu trọn gói

1.3.1.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

*** Nội dung, phương pháp tập hợp**

Chi phí này bao gồm tiền lương nhân viên quản lý đội, các khoản trích theo lương phải trả nhân viên quản lý đội (thuộc biên chế của doanh nghiệp) theo tỷ lệ quy định và các chi phí khác phục vụ hoạt động của đội xây lắp.

Do chi phí sản xuất chung thường liên quan đến nhiều công trình nên cuối kỳ kế toán phải tiến hành phân bổ cho các đối tượng liên quan theo tiêu thức phù hợp như: tiền lương công nhân sản xuất, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp...

*** Tài khoản sử dụng**

Để phản ánh chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng ***tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”***

TK 627 có 6 tài khoản cấp 2:

TK 6271: chi phí nhân viên sản xuất đội

TK 6272: chi phí vật liệu sản xuất

TK 6273: chi phí dụng cụ

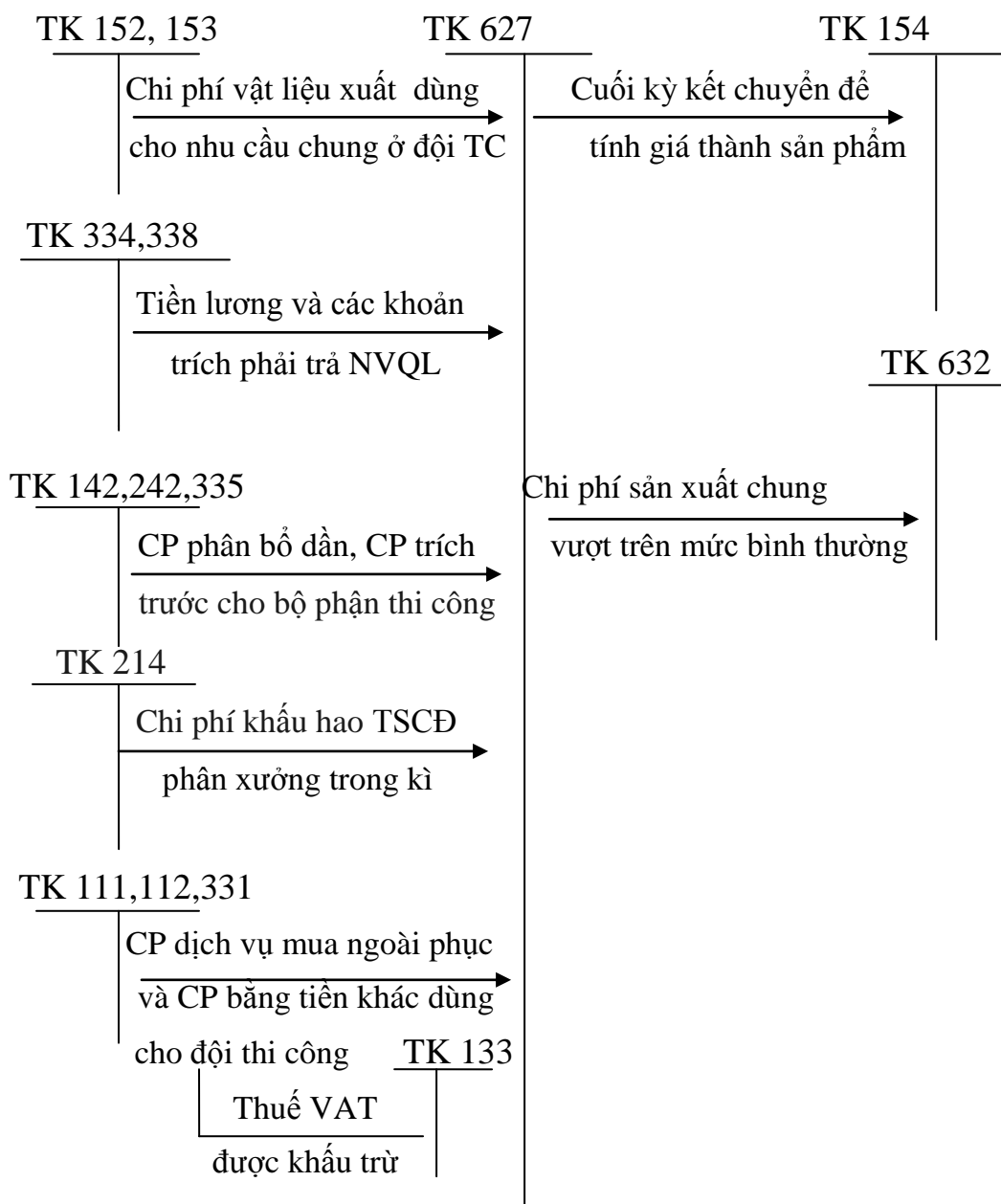
TK 6274: chi phí khấu hao tài sản cố định

TK 6277: chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278: chi phí bằng tiền khác

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

* Trình tự kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu



Sơ đồ: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất chung

1.3.1.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm

* Nội dung, phương pháp tập hợp

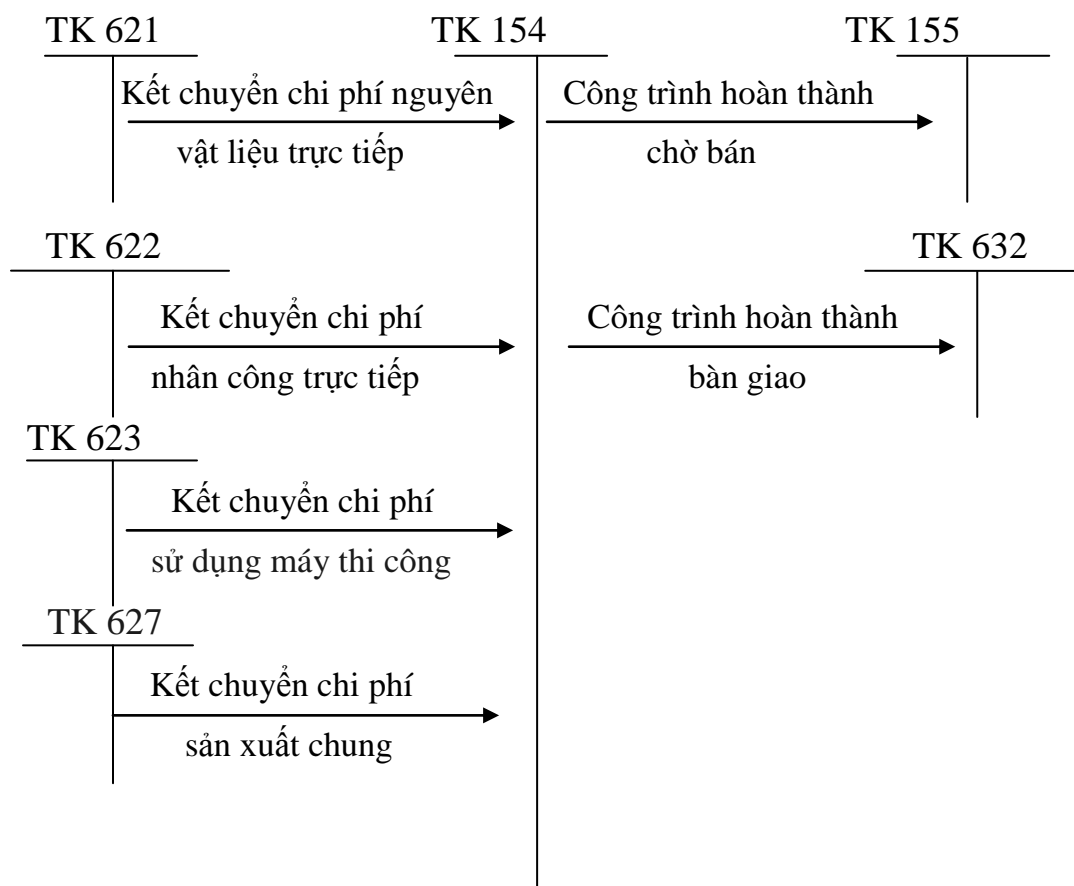
Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm xây lắp thường được tiến hành vào cuối kỳ kế toán hoặc khi công trình hoàn thành toàn bộ, trên cơ sở các bảng tính toán phân bổ các chi phí phát sinh cho các đối tượng tập hợp chi phí đã được xác định. Việc tổng hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm phải thực hiện theo từng công trình, hạng mục công trình và các khoản mục chi phí đã được quy định.

* Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng *tài khoản 154 “ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”*

Tài khoản 154 được mở chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí(đội sản xuất, công trường, phân xưởng...) theo từng công trình, hạng mục công trình.

* Trình tự kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu



Sơ đồ: Trình tự hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất

1.3.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Theo phương pháp này, cuối kỳ chi phí sản xuất đã được tập hợp trên các TK 621,622,623,627 không kết chuyển sang TK 154 mà kết chuyển sang TK 631 “ Giá thành sản phẩm” từ đó tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hoàn thành, còn TK 154 chỉ dùng để phản ánh chi phí sản xuất của những sản phẩm, công việc, lao vụ còn đang sản xuất dở dang cuối kỳ.

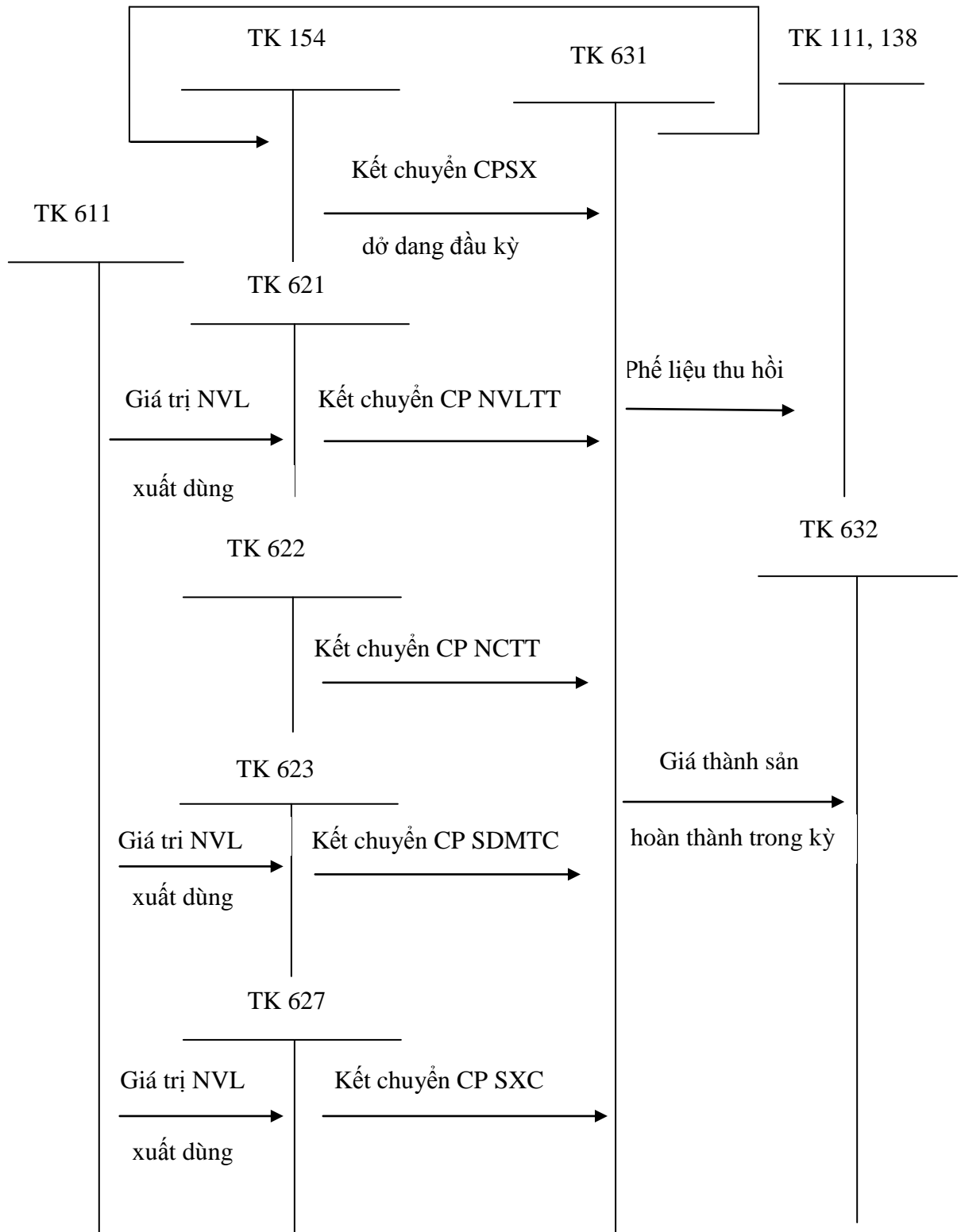
Đối với doanh nghiệp sử dụng phương pháp kiểm kê định kỳ thì cuối kỳ phải tiến hành kiểm kê, đánh giá , xác định vật tư, hàng tồn kho cuối kỳ để xác định giá trị NVL, hàng dùng trong kỳ. Khi đó các tài khoản hàng hóa tồn kho(TK 152,153,154...) chỉ phản ánh giá trị vật liệu, sản phẩm tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

Trên các tài khoản này không phản ánh trực tiếp các nghiệp vụ nhập nguyên vật liệu.. Các nghiệp vụ mua hàng hóa vật liệu trong kỳ phản ánh trên tài khoản 611 “ Mua hàng”.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Sơ đồ: Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Kết chuyển CPSX dở dang cuối kỳ



1.3.3. Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp

1.3.3.1. Thiệt hại phá đi làm lại.

Trong quá trình thi công có thể có những khối lượng công trình hoặc phần công việc phải phá đi làm lại để đảm bảo chất lượng công trình. Nguyên nhân gây ra có thể do thiên tai, hỏa hoạn, do lỗi của bên giao thầu (bên A) như sửa đổi thiết kế hay thay đổi một bộ phận thiết kế của công trình; hoặc có thể do bên thi công (bên B) gây ra do tổ chức sản xuất không hợp lý, chỉ đạo thi công không chặt chẽ, sai phạm kỹ thuật của công nhân hoặc do các nguyên nhân khác từ bên ngoài. Tùy thuộc mức độ thiệt hại và nguyên nhân gây ra thiệt hại để có biện pháp xử lý thích hợp.

Giá trị của khối lượng phá đi làm lại bao gồm các phí tổn về NVL, nhân công, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung đã bỏ ra để xây dựng khối lượng xây lắp đó và các khoản chi phí phát sinh dùng để phá khối lượng đó. Các phí tổn để thực hiện xây dựng khối lượng xây lắp bị phá đi thường được xác định theo chi phí định mức vì rất khó có thể xác định một cách chính xác giá trị thực tế của khối lượng phải phá đi làm lại. Giá trị thiệt hại phá đi làm lại có thể được xử lý như sau:

- Nếu do thiên tai gây ra được xem như khoản thiệt hại bất thường.
- Nếu do bên giao thầu gây ra thì bên giao thầu phải bồi thường thiệt hại, bên thi công coi như đã thực hiện xong khối lượng công trình và bàn giao tiêu thụ.
- Nếu do bên thi công gây ra thì có thể tính vào giá thành, hoặc tính vào khoản thiệt hại bất thường sau khi trừ đi phần giá trị người phạm lỗi phải bồi thường thiệt hại và phần giá trị phế liệu thu hồi được.

Sản phẩm hỏng chia làm hai loại :

- Sản phẩm hỏng sửa chữa được : là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.
- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được : là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc sửa chữa được nhưng không có lợi ích về mặt kinh tế.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Khi có thiệt hại về sản phẩm hỏng thì phải xác định được thiệt hại ban đầu và giá trị các khoản thu về sản phẩm hỏng.

Thiệt hại thực tế về sản phẩm hỏng = Thiệt hại ban đầu – Các khoản thu hồi

Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được thì thiệt hại ban đầu là tổng chi phí để sửa chữa sản phẩm hỏng. Còn đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được thì thiệt hại ban đầu là giá thành sản phẩm hỏng.

Các khoản thu hồi từ sản phẩm hỏng bao gồm : giá trị phế liệu thu hồi, tiền bồi thường của người làm hỏng.

*** Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được:**

Để hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất kế toán sử dụng các tài khoản như quá trình sản xuất sản phẩm: 138, 621, 622, 623, 627, 154.

1. Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 1381:

Có TK 154:

2. Các chi phí phát sinh cho quá trình sửa chữa sản phẩm hỏng

Nợ TK 621 (chi tiết sản phẩm hỏng): Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 152:

Nợ TK 622 (chi tiết sản phẩm hỏng): Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334:

Nợ TK 623 : Chi phí sử dụng máy thi công

Có TK 152, 334, 214, 111....

Nợ TK 627 : Chi phí sản xuất chung

Có TK 152, 334, 214, 111....

3. Khi sửa chữa xong kết chuyển chi phí sửa chữa vào tài khoản 138

Nợ TK 154: (chi tiết sửa chữa sản phẩm hỏng)

Có TK 621, 622, 627:

4. Cuối kỳ xử lý thiệt hại

a. Đối với sản phẩm hỏng trong định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112: phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 154 (chi tiết SXC): phần được tính vào giá thành sản phẩm

Có TK 1381: (chi tiết sản phẩm hỏng)

b. Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112 phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 811: phần được tính vào chi phí khác

Nợ TK 138 (1388): phần bồi thường phải thu

Nợ TK 334: phần được tính trừ vào lương công nhân viên

Có TK 1381: (chi tiết sản phẩm hỏng)

*** Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được:**

1. Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được

Có TK 154: Giá trị sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được

2. Xử lý thiệt hại:

Nợ TK 1388: số phải thu về các khoản bồi thường.

Nợ TK 152: Giá trị phế liệu, vật liệu thu hồi nếu có.

Nợ TK 334: khoản bồi thường do lỗi người lao động trừ vào lương.

Nợ TK 811: khoản thiệt hại sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được tính vào chi phí khác.

Có TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được.

1.3.3.2. Thiệt hại ngừng sản xuất

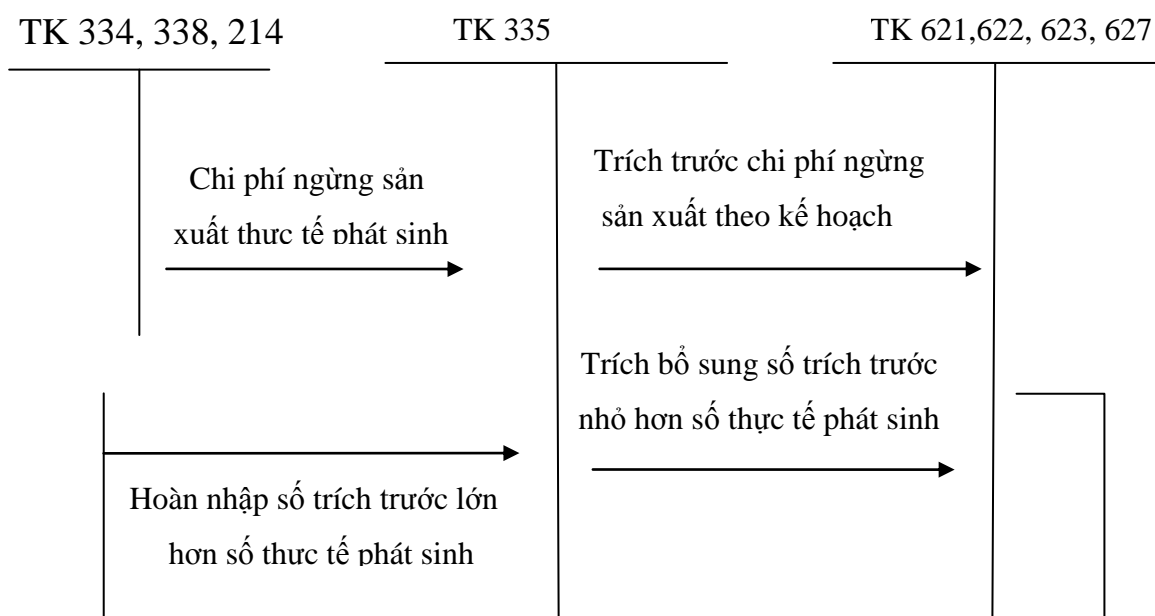
Thiệt hại ngừng sản xuất là những thiệt hại xảy ra do việc đình chỉ sản xuất trong một thời gian nhất định vì những nguyên nhân khách quan hay chủ quan nào đó. Ngừng sản xuất có thể do thời tiết, do thời vụ hoặc do tình hình cung cấp NVL, máy móc thi công và các nguyên nhân khác. Các khoản thiệt hại phát sinh do ngừng sản xuất bao gồm: tiền công của người lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng, các chi phí khác phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Trường hợp ngừng việc theo thời vụ hoặc ngừng việc theo kế hoạch doanh nghiệp phải lập dự toán chi phí trong thời gian ngừng việc và tiến hành trích trước chi phí ngừng sản xuất vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh. Trường hợp ngừng sản xuất ngoài kế hoạch, chi phí phát sinh được kế toán tập hợp vào TK 142, 242, 138,....

- Đối với ngừng sản xuất có kế hoạch :

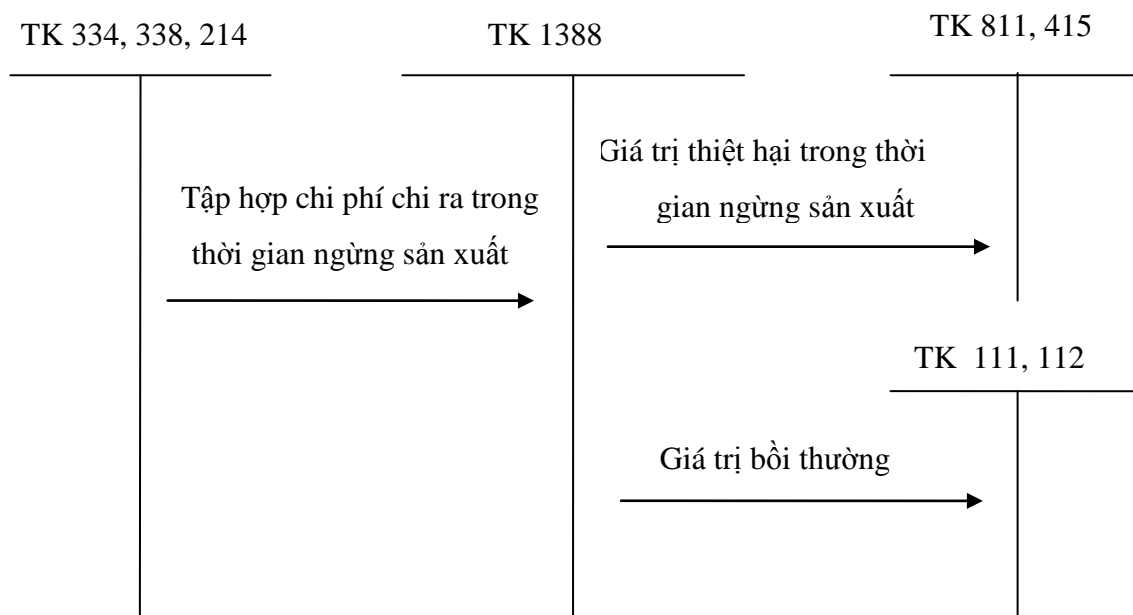
Khi kế hoạch tiến hành ngừng sản xuất đã được phê duyệt thì doanh nghiệp phải lập dự toán chi phí ngừng sản xuất và tiến hành trích trước những kì có tiến hành sản xuất kinh doanh



Sơ đồ : Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch

- Đối với ngừng sản xuất ngoài kế hoạch:

Khi có ngừng sản xuất ngoài kế hoạch, chi phí phát sinh được kế toán tập hợp vào TK 142, 242, 138,....



Sơ đồ : Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

1.3.4. Hạch toán các khoản chi phí, các khoản thu về thanh lý máy móc, thiết bị thi công

Trường hợp công ty có thi công những công trình lớn, có thời gian thi công dài (có thể kéo dài đến 2 hoặc 3 năm) có sử dụng những loại máy móc thiết bị chuyên dùng và các loại máy móc, thiết bị này đã được trích khấu hao hết vào trong giá trị của công trình đó. Khi đã khấu hao hết, khi thanh lý doanh thu không được ghi nhận vào tài khoản 711 mà được ghi nhận vào bên có của tài khoản 154(làm giảm giá thành công trình). Chi phí về liên quan đến nhượng bán không được phản ánh vào tài khoản 811 mà được phản ánh vào bên nợ tài khoản 154 (làm tăng giá thành công trình). Cụ thể là:

Btl: Phản ánh số thu hồi về thanh lý kế toán ghi:

Nợ TK 111,112,131: thu bằng tiền, bán chịu.

Có TK 154: thu nhập về thanh lý (làm giảm giá thành công trình) (giá bán chưa thuế).

Có TK 3331:VAT đầu ra nếu có.

Bt2: Phản ánh chi phí thanh lý số máy móc, thiết bị thi công nếu có, kế toán ghi:

Nợ TK 154: chi phí thanh lý (làm tăng giá thành công trình).

Nợ TK 133: VAT đầu vào nếu có.

Có TK liên quan: 111,112, 331...

1.4. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán vào tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Hiện nay có 5 hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán sau: Nhật ký chứng từ, chứng từ ghi sổ, nhật ký chung, nhật ký sổ cái và hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cả 5 hình thức kế toán trên đều có sổ chi tiết và sổ tổng hợp. Mỗi tài khoản kế toán tổng hợp được mở một sổ cái và mỗi tài khoản đó (TK 621, TK 622, TK627, TK154, TK631) đều phản ánh chỉ tiêu về chi phí sản xuất. Nó cung cấp các chỉ tiêu, thông tin để lập báo cáo tài chính về chi phí sản xuất và giá thành... Ngoài ra còn có các sổ chi tiết để tập hợp chi phí sản xuất như sổ chi tiết TK621, TK622, TK154...

+ Hình thức kế toán nhật ký chung gồm các loại sổ:

- ✓ Sổ nhật ký chung
- ✓ Sổ cái T621, TK622, TK627, TK154
- ✓ Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

+ Hình thức kế toán nhật ký sổ cái

- ✓ Nhật ký sổ cái
- ✓ Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

+ Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

- ✓ Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- ✓ Sổ cái TK621, TK622, TK627, TK154
- ✓ Các sổ, thẻ chi tiết

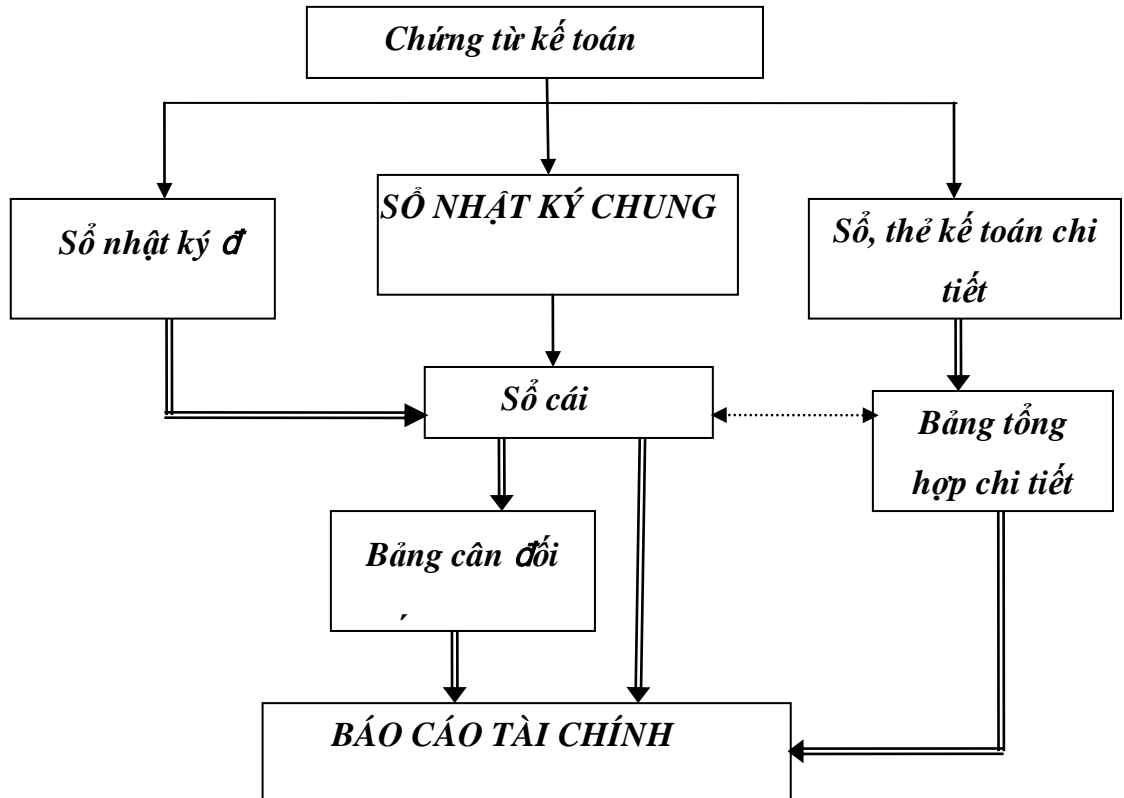
+ Hình thức kế toán nhật ký chứng từ

- ✓ Nhật ký chứng từ số 7
- ✓ Bảng kê số 4,5

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- ✓ Sổ cái TK621, TK622, TK627, TK154
- ✓ Bảng phân bổ số 1, số 2, số 3.

** Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật Ký Chung được thể hiện qua sơ sau*



Ghi chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

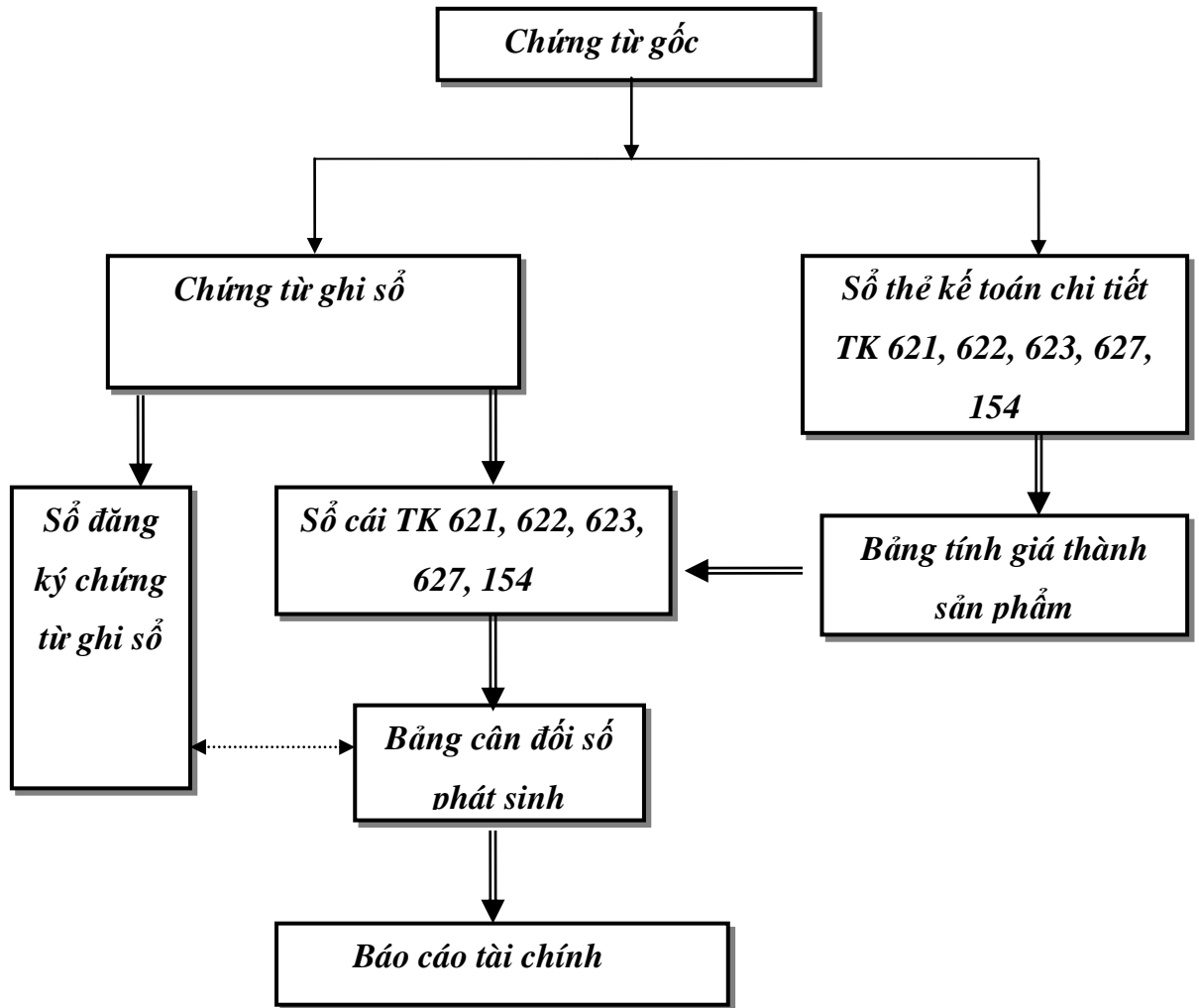
Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có trên sổ Nhật ký chung.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

* *Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ được thể hiện qua sơ đồ sau:*



Ghi chú:

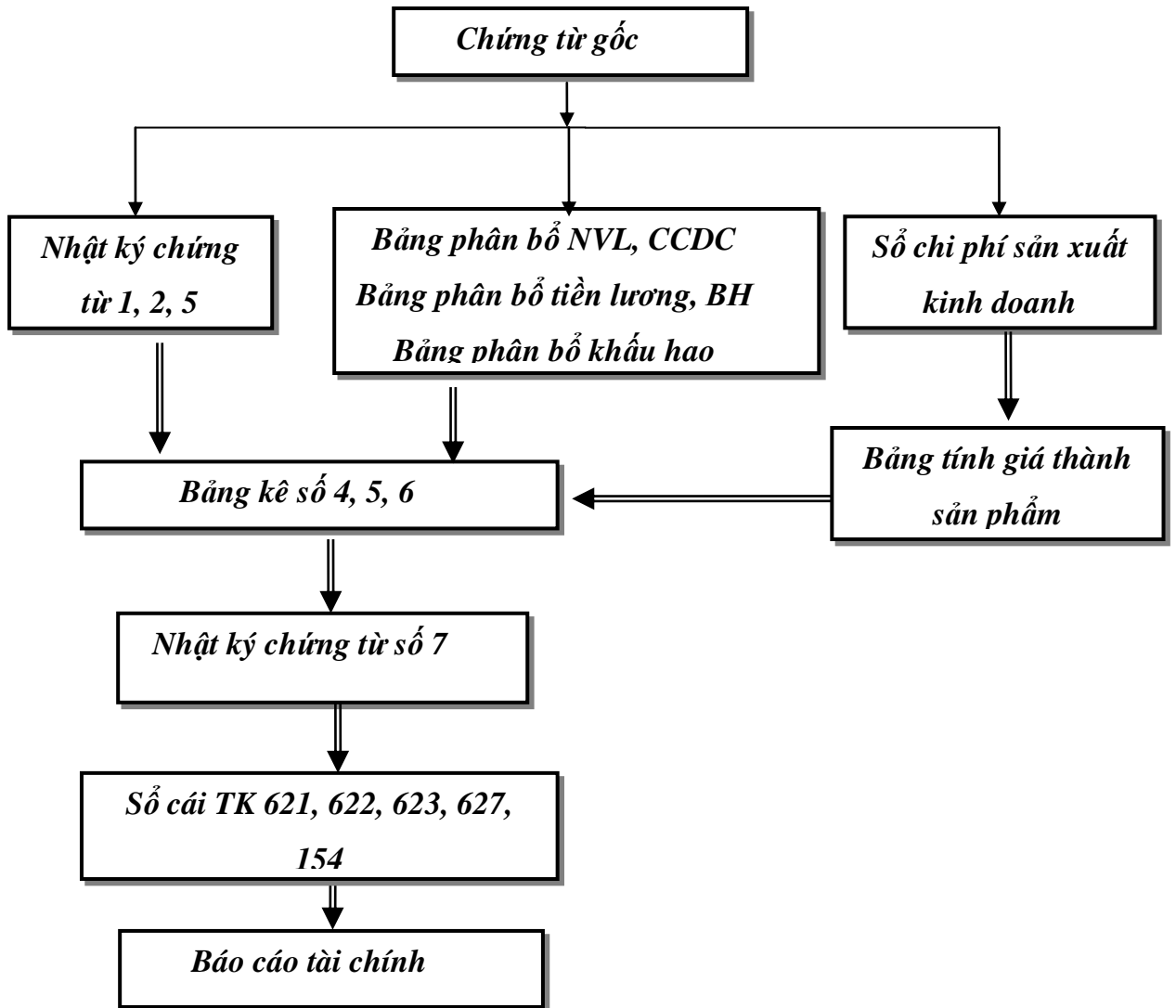
Ghi hàng ngày →

Ghi định kỳ ==>

Quan hệ đối chiếu <-.->

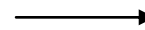
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - Chứng từ được thể hiện qua sơ đồ sau:

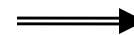


Ghi chú:

Ghi hàng ngày

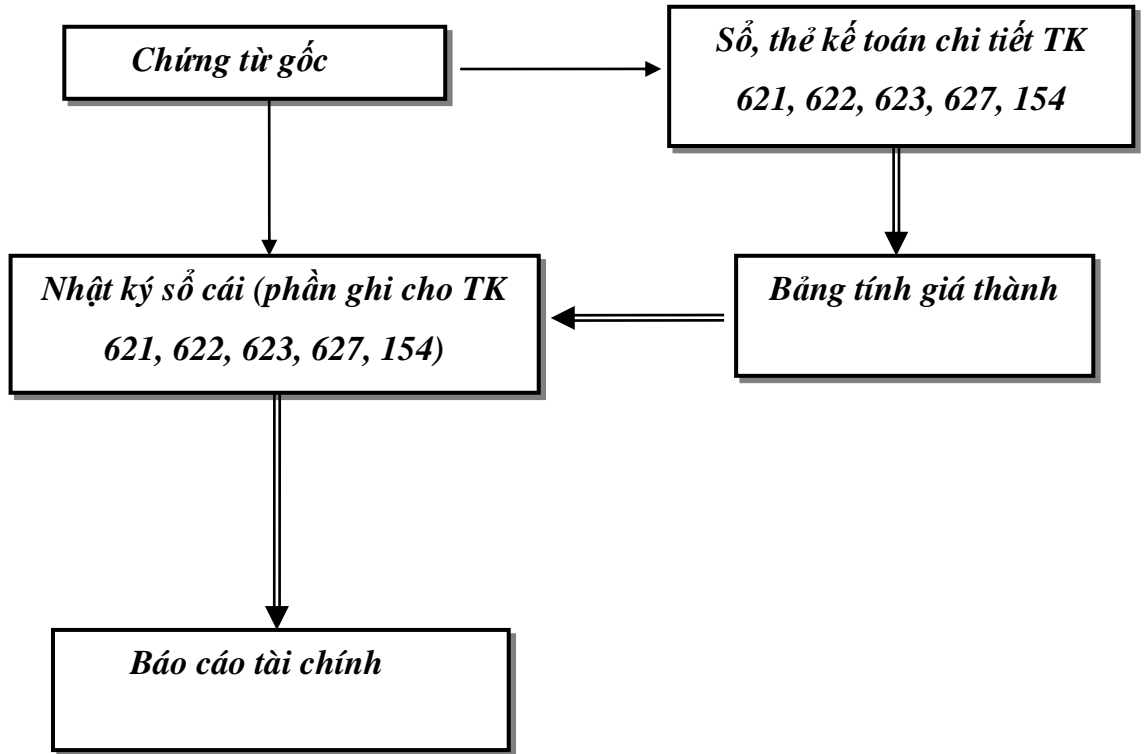


Ghi cuối tháng, hoặc định kì



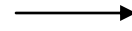
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

* *Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Sổ cái được thể hiện qua sơ đồ sau:*

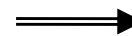


Ghi chú:

Ghi hàng ngày

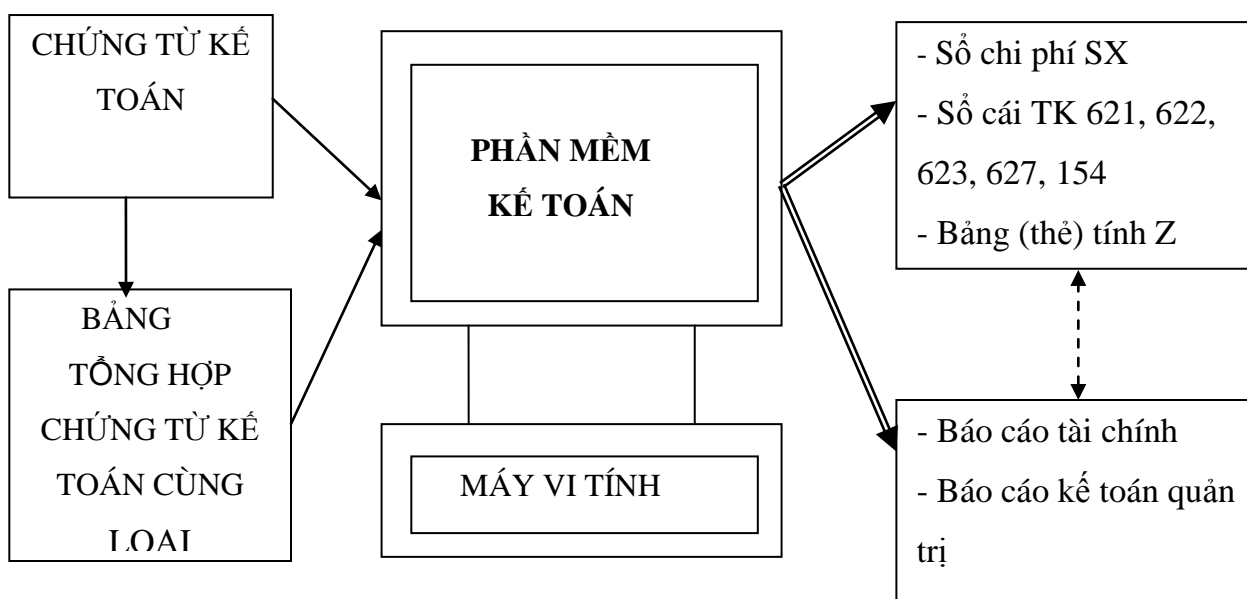


Ghi cuối tháng, hoặc định kì



*** Hình thức kế toán trên máy vi tính**

Hình thức kế toán trên máy vi tính: Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc có sự kết hợp giữa các hình thức kế toán trên. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định, trong đó có các báo cáo về chi phí và giá thành sản phẩm.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi định kỳ
- ↔ Quan hệ đối chiếu

**Sơ đồ : Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm
theo hình thức kế toán trên máy vi tính**

CHƯƠNG 2

**THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC**

2.1. Khái quát chung về công tác quản lý và hạch toán tại công ty Cổ phần tập đoàn Việt Úc.

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.

- Tên gọi chính thức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc
- Địa chỉ trụ sở chính: Ngõ 02- Bạch Đằng –Núi Đèo- Thủy

Nguyên- Hải Phòng

- Số đăng kí kinh doanh: 0203000046
- Điện thoại: 0313874869
- Fax: 0313818925

2.1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

- Ngày 27/1/2001, công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc được thành lập do các cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0203000046 với các ngành nghề kinh doanh: xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, công trình thủy lợi, giao thông, san lấp mặt bằng, kinh doanh vật liệu xây dựng, xăng dầu, thiết bị phụ tùng ô tô, máy công nghiệp, máy xây dựng, máy ủi, máy xúc, dạy nghề lái xe ô tô, cơ khí xây dựng, kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch lữ hành, vận tải thủy bộ...

- Ngày đầu mới thành lập, công ty chỉ có 9 cổ đông sáng lập, tập trung các ngành nghề chủ yếu là xây lắp và san lấp mặt bằng, đội ngũ kỹ sư chỉ có 1, 2 người, vật tư máy móc thiết bị hầu như không có, nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình phải huy động và vay ngân hàng, lợi nhuận hằng năm chỉ vài

chục triệu đồng, đời sống cán bộ công nhân viên gặp rất nhiều khó khăn. Hội đồng quản trị đã họp lại, thống nhất quyết tâm mở rộng nhiều ngành nghề, phát huy những thuận lợi để hỗ trợ lúc khó khăn tạm thời, mạnh dạn vay vốn đầu tư các ngành nghề dịch vụ trước mắt, đảm bảo ổn định đồng lương cho người lao động. Ban giám đốc đã chủ động khai thác và nhận các công trình từ vài trăm triệu trở lên. Chú trọng đến yếu tố con người trong giao việc, công tác hạch toán, quản lý vật tư được tỉ mỉ, chặt chẽ. Công trình làm được đảm bảo chất lượng uy tín, được các chủ đầu tư tín nhiệm, mở rộng được địa bàn hoạt động ra các huyện xã trong thành phố. Bước đầu tạo được niềm tin và sự phấn khởi trong hội đồng quản trị và tập thể cán bộ công nhân viên tại công ty.

- Qua 10 năm đi vào hoạt động, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty đã từng bước đi vào ổn định, hòa nhập với cơ chế thị trường. Đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty đã được kiện toàn. Đội ngũ kỹ sư, cán bộ khoa học đã được bố trí đúng ngành nghề, phù hợp với năng lực và trình độ chuyên môn, đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra, quản lý đổi mới trang thiết bị, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất kinh doanh, mở rộng địa bàn hoạt động. Tính đến thời điểm này công ty đã tiếp nhận và thi công nhiều công trình với qui mô lớn, ở nhiều địa phương khác nhau với yêu cầu phức tạp nhưng vẫn đảm bảo tốt yêu cầu kỹ thuật, thẩm mỹ, chất lượng và tiến độ thực hiện.

2.1.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty

*** Chức năng**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc là một đơn vị chuyên sản xuất kinh doanh với chức năng kinh doanh vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng, xây dựng công trình nhà ở, công trình xây dựng, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng giao thông, công trình thủy lợi vừa và nhỏ... nhằm phục vụ đời sống của nhân dân. Phục vụ mọi thành phần kinh tế trong nước nhằm bảo toàn vốn và có lãi. Bảo đảm đời sống cho người lao động và không ngừng phát triển làm tròn các nghĩa vụ ngân sách với nhà nước.

Các ngành kinh doanh chính:

- a. San lấp mặt bằng.
- b. Xây dựng mới và sửa chữa công trình giao thông các loại.
- c. Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng loại vừa và nhỏ, xây dựng và kinh doanh nhà ở, các công trình thủy lợi cấp thoát nước...
- d. Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư, điện máy xây dựng, xăng dầu...

*** Nhiệm vụ**

Xây dựng và thực hiện kế hoạch không ngừng nâng cao hiệu quả và mở rộng sản xuất kinh doanh, đáp ứng nhiều dịch vụ cho xã hội, tự bù đắp chi phí, tự trang trải vốn và làm tròn nghĩa vụ ngân sách nhà nước với địa phương sở tại trên cơ sở tận dụng năng lực sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Thực hiện phân phối theo lao động và công bằng xã hội, tổ chức tốt đời sống và hoạt động xã hội của cán bộ công nhân viên.

Không ngừng nâng cao trình độ văn hóa và tay nghề của cán bộ công nhân viên để theo kịp sự đổi mới của đất nước.

Mở rộng liên kết kinh tế của cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế, phát huy vai trò chủ đạo của nền kinh tế thị trường, góp phần tích cực vào việc tổ chức xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh trật tự xã hội, làm tròn nghĩa vụ quốc phòng. Tuân thủ pháp luật, hạch toán báo cáo đúng đắn, trung thực theo chế độ nhà nước quy định.

Trong tương lai công ty tiếp tục mở rộng ngành nghề cũng như các lĩnh vực kinh doanh nhằm mở rộng phạm vi hoạt động.

2.1.1.4. Những thuận lợi, khó khăn và thành tích đạt được của Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

- Thuận lợi:

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Khi bước vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng, công ty đã có những thuận lợi:

- Địa bàn hoạt động của công ty không những chỉ ở trong thành phố mà còn được mở rộng ra vùng trọng điểm kinh tế phía Bắc và các tỉnh lân cận nên có khả năng được hưởng những tiện ích về cơ sở hạ tầng, những chính sách ưu đãi của nhà nước. Thuận lợi này tạo ra những lợi thế tương đối vững chắc trong quá trình phát triển của doanh nghiệp.

- Trụ sở của công ty nằm ở vị trí khá thuận lợi, nơi có nhiều cơ sở công nghiệp lớn của trung ương và địa phương. Vì vậy có rất nhiều thuận lợi trong việc giao dịch kinh doanh, trao đổi về thông tin kinh tế thị trường, chủ động trong việc lựa chọn các hình thức kinh doanh của công ty để đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Công ty có được một người giám đốc có năng lực điều hành, quản lí tốt, có những phương pháp đường lối chiến lược phát triển công ty hiệu quả. Đây cũng chính là cơ sở làm cho bộ máy công ty vận hành và phát triển vững chắc trong thời kì hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó là một đội ngũ cán bộ tham mưu, giúp việc có trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm dày dặn và một đội ngũ công nhân lành nghề không ngừng học hỏi để nâng cao trình độ.

- Thị trường lao động của Việt Nam ngày càng dồi dào và càng ngày càng nhiều lao động được qua đào tạo nên công ty có rất nhiều thuận lợi trong việc tìm nhân công.

- Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế mở. Đây là điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp học hỏi khoa học kĩ thuật hiện đại của các nước trên thế giới .

- Do xu hướng kinh tế Việt Nam đang phát triển, nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng ngày càng lớn. Đây cũng là thuận lợi cho công ty trong việc kinh doanh.

- Chính bản thân công ty cũng đã tạo cho mình những thuận lợi nhất định như: qua thời gian hoạt động công ty đã có cho mình những khách hàng, đối tác quen thuộc, hơn nữa công ty luôn giữ vững uy tín trên thị trường, đảm bảo các công trình thi công luôn đạt tiêu chuẩn kĩ thuật, chất lượng, an toàn mà

đúng thời gian thi công. Vì vậy công ty luôn có những khách hàng mới và uy tín luôn được nâng cao.

- **Khó khăn:**

Bên cạnh những thuận lợi mà công ty có được thì công ty cũng gặp phải không ít những khó khăn:

- Do đặc thù của công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nên địa bàn sản xuất kinh doanh của công ty rất lớn, hầu khắp các quận huyện trong thành phố và các tỉnh khác vì vậy cán bộ công nhân viên luôn phân tán rải rác do nhu cầu công việc làm cho việc quản lí, giám sát gặp rất nhiều khó khăn.

- Công ty là một doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, nhận thầu các công trình nên khối lượng vốn bỏ ra để thực hiện công trình là rất lớn mà chỉ được ứng trước một số vốn nhất định, chỉ khi nào công trình hoàn thành và nghiệm thu thì mới thu hồi được vốn. Do đó vốn đọng lại tại các công trình là rất lớn làm cho công ty gặp rất nhiều khó khăn về vốn để thi công.

- Công ty kinh doanh trong ngành xây dựng , mà các công trình thường xây dựng trong thời gian dài, còn giá cả nguyên vật liệu đầu vào thì không ngừng thay đổi, hầu như theo chiều hướng tăng gây nhiều khó khăn cho công ty. Vì khi nhận thầu thì nguyên vật liệu ở một giá mà khi thi công thì đã thay đổi rất nhiều cộng hưởng với giá nhân công và lãi suất ngân hàng tăng mạnh đã khiến cho nhiều doanh nghiệp xây dựng phải bù lỗ rất lớn và công ty cũng không tránh khỏi.

- Trong thời kì hội nhập kinh tế quốc tế và đặc biệt là sự kiện Việt Nam chính thức ra nhập tổ chức thương mại thế giới WTO vào đầu tháng 1 năm 2007 đánh dấu một bước phát triển mới của nền kinh tế Việt Nam. Đây là cơ hội nhưng cũng là thách thức lớn đối với công ty. Gia nhập WTO nền kinh tế bắt đầu mở cửa đối với các doanh nghiệp nước ngoài đó là những đối thủ cạnh tranh nặng kí của công ty. Công ty phải chia sẻ thị trường với rất nhiều đối thủ và phải cố gắng nhiều hơn để không bị loại ra khỏi thị trường.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Thành tích:

Công ty đã trúng thầu và thi công rất nhiều công trình lớn nhỏ. Bên cạnh công tác thi công các công trình, công ty còn mở rộng các loại hình kinh doanh đáp ứng những yêu cầu của cơ chế thị trường và nhu cầu đòi hỏi của xã hội như: chuẩn bị đưa vào trường dạy nghề lái xe ô tô, xe cơ giới và sát hạch lái xe với diện tích 15ha tại TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, một khách sạn 6 tầng trên diện tích 2.4 ha sắp đưa vào sử dụng với loại hình khách sạn, nhà hàng, siêu thị, cho thuê văn phòng; 1 điểm kinh doanh xăng dầu; 1 gara sửa chữa, đóng mới xe chuyên dùng để phục vụ cho nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài. Vừa qua thành phố đã đồng ý cho mở Bến xe ô tô vận tải hành khách tại ngã 3 Kênh Giang- Thủy Nguyên- Hải Phòng, bên cạnh khách sạn Việt Úc, hiện đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để bến xe sớm đưa vào hoạt động.

BẢNG TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC

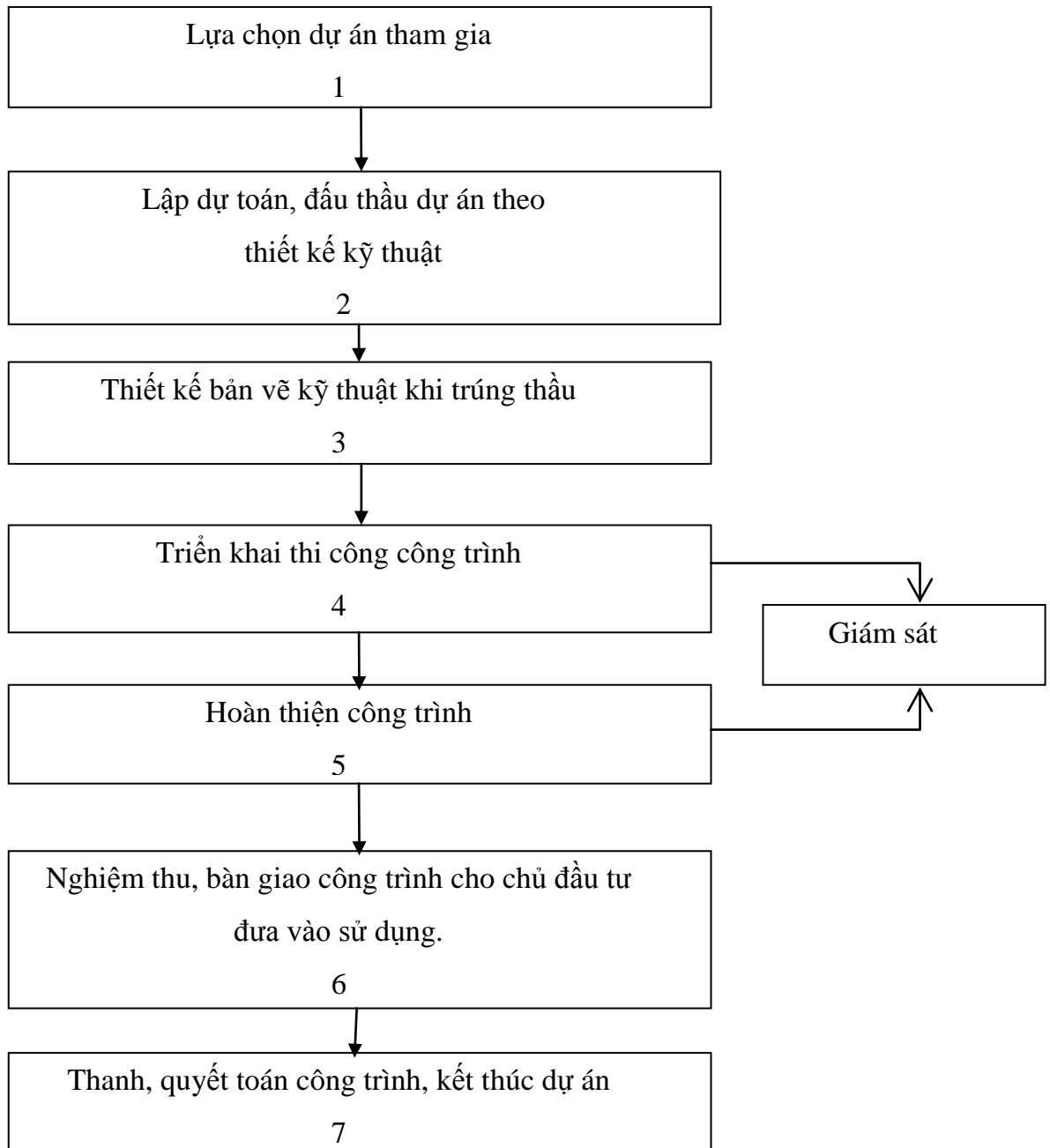
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012
1	Doanh thu thuần	VNĐ	65.563.365.825	66.454.200.545	76.782.081.765
2	Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	1.500.426.535	1.842.651.848	2.003.396.212
3	Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	1.060.306.954	1.381.988.886	1.502.547.159
4	Phải nộp ngân sách	VNĐ	420.119.371	460.662.962	500.849.053
5	Số lượng lao động	Người	Trên 150	Trên 240	gần 300
6	Thu nhập bình quân	VNĐ	1.800.000	2.500.000	3.000.000

Theo tài liệu trên BCTC công ty CP Việt Úc năm 2010, 2011, 2012.

Qua bảng trên ta thấy, doanh thu thuần năm 2011 tăng so với năm 2010 là: 267.250.412 đồng tương ứng với tăng 1,36 %, doanh thu thuần năm 2012 tăng so với năm 2010 là: 3.365.614.780 đồng tương ứng với tăng 17%. Lợi nhuận sau thuế năm 2011 tăng 77.000.746 đồng tương ứng tăng 27,92%. Lợi nhuận sau thuế năm 2012 cũng tăng so với năm 2010 là: 113.168.225 đồng tương ứng tăng 39%. Điều đó cho thấy năm 2012 các hoạt động của Công ty đã được mở rộng và thu được lợi nhuận cao. Lực lượng lao động năm 2011 tăng 90 người so với năm 2010 tương ứng với tăng 60%. Lực lượng lao động năm 2012 tăng gấp đôi năm 2010 điều này cho thấy quy mô hoạt động của Công ty đã mở rộng. Thu nhập bình quân của người lao động tăng 1.200.000 đồng/ tháng/ người tương ứng tăng 66,67%. Với mức thu nhập bình quân 3.000.000 đồng/ tháng/ người là mức thu nhập khá hấp dẫn nên đã thu hút được lực lượng lao động có tay nghề.

2.1.2. Đặc điểm qui trình sản xuất, qui trình công nghệ

* Quy trình thi công công trình xây lắp



Sơ đồ 2.1: Quy trình thi công công trình xây lắp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

Bước 1: Bao gồm các công việc sau: tiến hành tìm hiểu và lựa chọn dự án, mua hồ sơ dự thầu, chuẩn bị hồ sơ dự thầu, sau đó hoàn chỉnh hồ sơ dự thầu.

Bước 2: Lập dự toán, đấu thầu dự án theo thiết kế kỹ thuật.

Bước 3: Khi đấu thầu thành công, nếu công ty trúng thầu thì tiến hành thiết kế và rà soát lại bản vẽ kỹ thuật. Công ty trúng thầu sẽ nhận được thông báo trúng thầu của chủ đầu tư. Sau đó 2 bên tiến hành ký hợp đồng xây lắp.

Bước 4: Triển khai thi công công trình gồm các phần việc sau:

Nhận bàn giao mặt bằng.

Thành lập ban chỉ huy công trường gồm chỉ huy trưởng, đội ngũ kỹ thuật, thủ kho, bảo vệ....

Chuẩn bị vật tư, phương tiện sản xuất, máy móc thiết bị, nhân lực để thi công công trình.

Tiến hành thi công công trình.

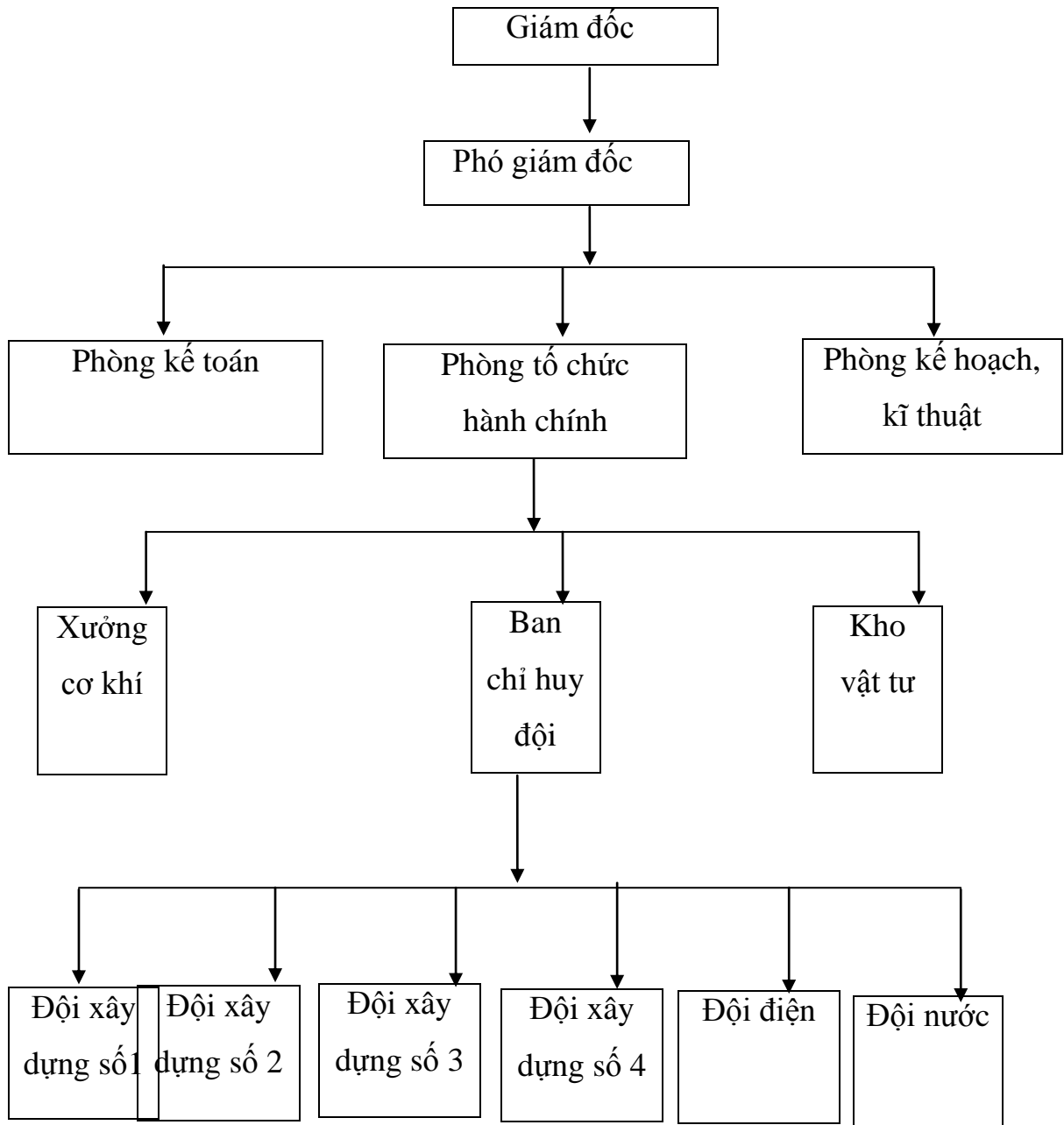
Trong suốt quá trình thi công và hoàn thiện: luôn có bộ phận giám sát để đảm bảo chất lượng, tiến độ công trình đúng như hợp đồng ký kết.

Bước 5: Hoàn thiện công trình.

Bước 6: Khi từng hạng mục công trình, phần việc hoàn thành hoặc cả công trình hoàn thành (tùy từng dự án) thì tiến hành nghiệm thu (Tư vấn giám sát, giám sát chủ đầu tư, và nhà thầu cùng nhau ký biên bản nghiệm thu). Sau khi nghiệm thu, nhà thầu bàn giao công trình cho chủ đầu tư đưa vào sử dụng.

Bước 7: Thanh quyết toán công trình và hoàn thiện sổ sách kết thúc dự án.

2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc



Sơ đồ : Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý

Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận

- Giám đốc công ty: là người điều hành hoạt động của công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty, chịu trách nhiệm về mặt đời sống của cán bộ, công nhân trong công ty và kết quả hoạt động sản

xuất kinh doanh của đơn vị, chỉ đạo, giao nhiệm vụ và kiểm tra bổ nhiệm, bãi nhiệm và khen thưởng tùy theo mức độ mà hội đồng khen thưởng và kỉ luật thông qua.

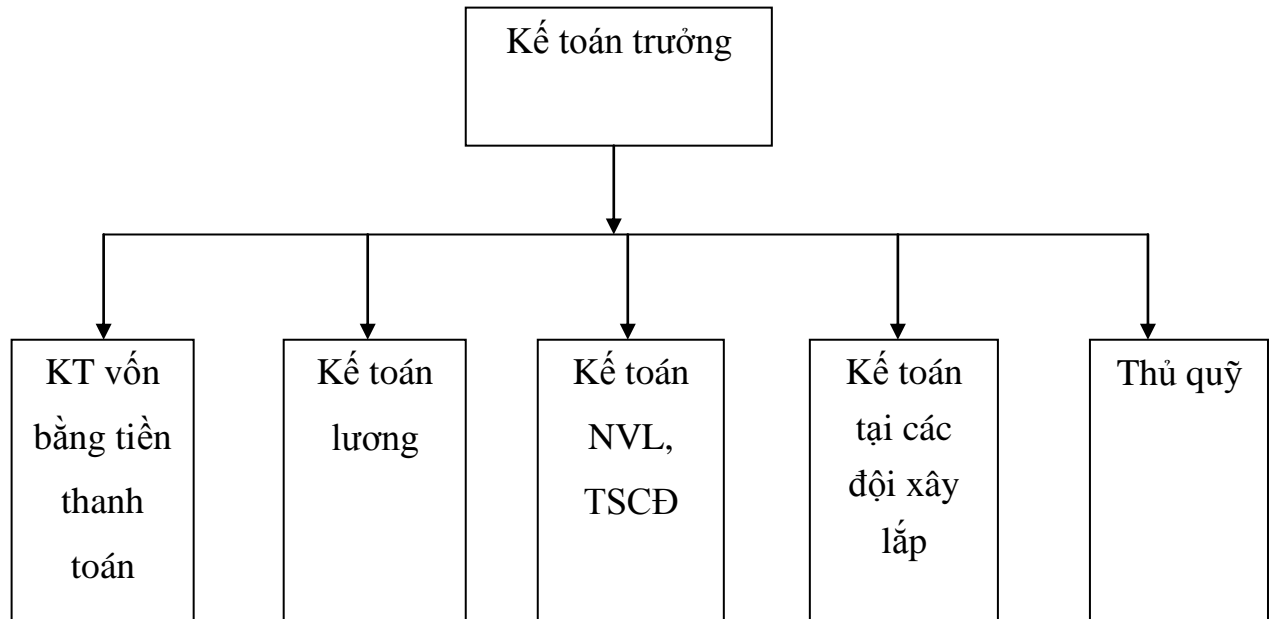
- Phó giám đốc: chịu trách nhiệm quản lí chặt chẽ các an toàn lao động và xử lý các văn thư, nghị định, có nhiệm vụ tham mưu giúp giám đốc ra quyết định và trực tiếp điều hành sản xuất, giám sát kĩ thuật, nghiên cứu thị trường, báo cáo năng lực sản xuất của các đơn vị thành viên để kịp thời điều chỉnh. Chịu trách nhiệm kí kết các nghiệp vụ liên quan đến kĩ thuật như thiết kế, biên bản và hồ sơ quyết toán, hoàn công
- Các phòng chức năng tham mưu, giúp việc cho giám đốc.
 - Phòng kế toán: Thực hiện về quản lí những thông tin cần thiết cung cấp, trình bày tình hình tài chính về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, kiểm tra giám sát lương của người lao động, lập báo cáo tài chính mỗi năm và lập dự toán cho năm sau. Thu nộp thuế cho ngân sách nhà nước hàng tháng đúng kì hạn yêu cầu.
 - Phòng kế hoạch, kĩ thuật: có nhiệm vụ nghiên cứu thị trường, ban hành kế hoạch sản xuất cho các xí nghiệp, giám sát về kĩ thuật thi công, ban hành định mức nguyên vật liệu, cung cấp mẫu mã cho khách hàng. Báo cáo thường xuyên, kịp thời cho giám đốc về tình hình sản xuất kinh doanh của các đơn vị, kiểm tra, đôn đốc việc tập kết nguyên vật liệu, theo dõi năng suất lao động để có tác nghiệp chính xác cho các công việc tiếp theo.
 - Phòng tổ chức hành chính: Có nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc về khâu tổ chức nhân sự trong công ty như quản lí hành chính nhân sự, tiền lương, bảo hiểm, soạn thảo văn bản, hợp đồng lao động, quảng cáo, công tác vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và phòng chống cháy nổ. Lập kế hoạch thi nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân...
- Ban chỉ huy đội:
 - Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc công ty.
 - Chịu trách nhiệm toàn bộ các vấn đề thi công công trình.

- Đội trưởng thay mặt đội quan hệ trực tiếp với tư vấn giám sát giải quyết các yêu cầu về thi công, làm hồ sơ nghiệm thu khối lượng, kỹ thuật từng hạng mục công trình.
- Cán bộ kỹ thuật và cán bộ vật tư dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc và giúp việc cho đội trưởng tại công trường, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ kỹ thuật, mỹ thuật và an toàn lao động trên công trường.
- Các bộ phận tại hiện trường:
 - Các đội xây lắp, đội xây dựng, đội điện nước được thể hiện đầy đủ trong sơ đồ tổ chức tại hiện trường và sơ đồ biên chế lực lượng thi công thực hiện đúng chức năng được giao, phối hợp đồng bộ để đáp ứng yêu cầu của dự án về mọi mặt.

2.1.4. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán

- Công ty Cổ phần tập đoàn Việt Úc là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh trên địa bàn rộng, mọi hoạt động của công ty đều thuộc sự điều hành của ban giám đốc nên bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung, các nghiệp vụ kế toán phát sinh được tập trung ở phòng kế toán của công ty. Tại đây việc thực hiện tổ chức hướng dẫn và kiểm tra, thực hiện toàn bộ phương pháp thu thập xử lý thông tin ban đầu, chế độ hạch toán và chế độ quản lý tài chính theo đúng qui định của bộ tài chính, cung cấp một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời những thông tin toàn cảnh về tình hình tài chính của công ty. Từ đó tham mưu cho ban giám đốc để đề ra biện pháp, các quyết định phù hợp với đường lối phát triển của công ty.



Sơ đồ : Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty

Chức năng, nhiệm vụ của bộ máy kế toán

- Kế toán trưởng: Tổ chức và điều hành công tác kế toán tài chính, giám sát kiểm tra và xử lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tổ chức hạch toán kế toán tổng hợp các thông tin chính của công ty thành các báo cáo có ý nghĩa giúp cho việc xử lý và ra quyết định của giám đốc.

- Kế toán vốn bằng tiền, thanh toán: phản ánh chính xác, kịp thời những khoản thu, chi và tình hình tăng giảm, thừa thiếu của từng loại vốn bằng tiền; thanh toán các khoản vay mượn của công ty. Đồng thời hướng dẫn và kiểm tra việc ghi chép của thủ quỹ. Kiểm tra thường xuyên, đối chiếu số liệu của thủ quỹ với kế toán tiền mặt để đảm bảo tính cân đối thống nhất.

- Kế toán tiền lương: tính lương và trích các khoản trích theo lương kịp thời, chính xác. Đồng thời có nhiệm vụ thanh toán lương, bảo hiểm...

- Kế toán NVL, TSCĐ: làm nhiệm vụ ghi chép, đối chiếu kiểm tra các chứng từ liên quan đến vật tư, tình hình nhập xuất vật liệu. Ngoài ra còn có nhiệm vụ theo dõi tình hình tăng giảm của TSCĐ và sự biến động của các khoản đầu tư dài hạn, mở sổ theo dõi chi tiết và tổng hợp các nghiệp vụ kinh

tế phát sinh có liên quan tới TSCĐ. Sau đó chuyển giao đối chiếu với kế toán vốn bằng tiền...

- Kế toán các đội xây lắp: có trách nhiệm ghi chép các phát sinh trong quá trình thi công xây lắp công trình, hạng mục công trình. Cuối tháng, cuối quý tập hợp các chứng từ có liên quan đến công trình về nộp và đối chiếu với phòng kế toán.

- Thủ quỹ: bảo quản tiền mặt, nhập xuất tiền theo giấy tờ hợp lệ của cơ quan(phiếu chi, phiếu xuất), lập sổ quỹ tiền mặt, sau đó đối chiếu với sổ cái tiền mặt.

2.1.4.2. Tổ chức hệ thống sổ sách và hình thức kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán doanh nghiệp: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính, được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đồng thời Công ty tuân thủ luật kế toán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ 01/01, kết thúc ngày 31/12

- Hình thức kế toán áp dụng: hình thức sổ kế toán là Nhật ký chung và hệ thống sổ sách tổng hợp chi tiết ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Hình thức sổ này tương đối phù hợp với tình hình hạch toán kế toán chung của công ty.

- Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam

- Phương pháp tính thuế: phương pháp khấu trừ

- Hạch toán theo phương thức kê khai thường xuyên

- Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Thực tế đích danh.

2.1.4.3. Tổ chức hệ thống tài khoản, chứng từ kế toán

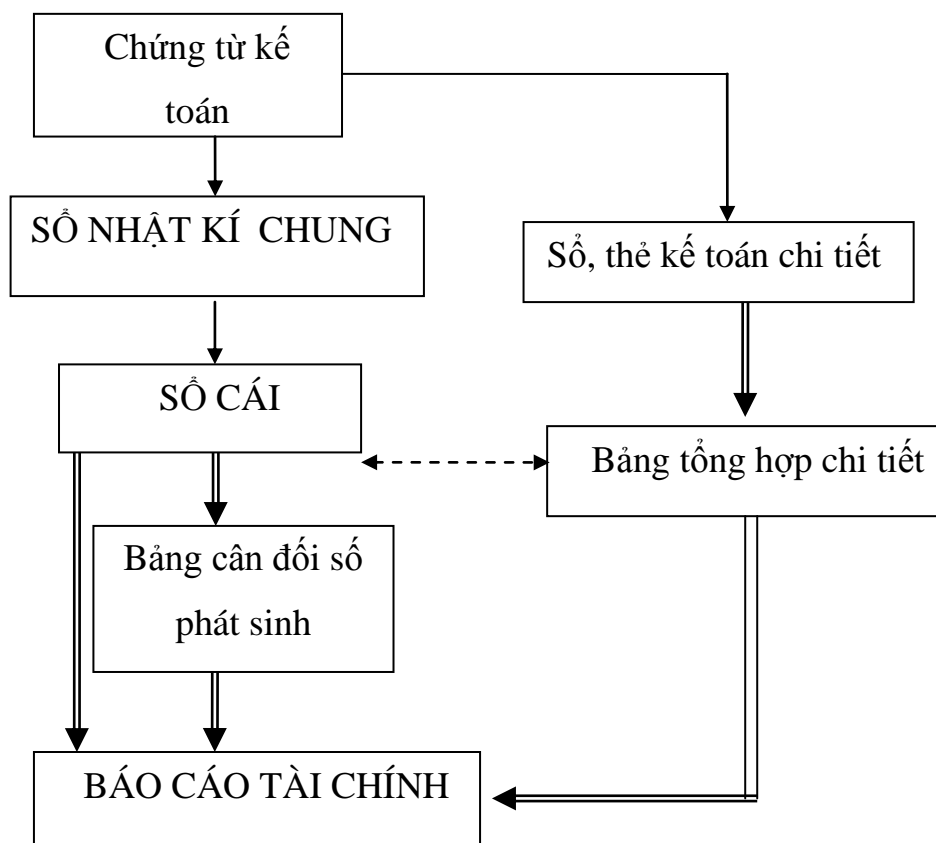
Công ty sử dụng hệ thống tài khoản của Bộ tài chính ban hành theo Nghị định 15/2006 NĐ-CP cho các doanh nghiệp áp dụng từ ngày 1/10/2006.

*** Quy trình ghi sổ**

Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký chung: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “ Nhật ký chung”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Sổ nhật kí chung
- Sổ cái
- Sổ chi tiết: sổ quỹ tiền mặt, sổ quỹ TGNH

Quy trình ghi sổ của hình thức Nhật kí chung



Sơ đồ: Luân chuyển chứng từ

Ghi chú:

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối kỳ : \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật kí chung

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật kí chung sau đó căn cứ vào số liệu trên sổ nhật kí chung để ghi vào sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời

với việc ghi sổ nhật kí chung, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi vào sổ thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối kỳ cộng số liệu trên sổ cái, lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu, số liệu trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có trên sổ nhật kí chung cùng kỳ.

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

2.2.1. Kế toán chi phí sản xuất

2.2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất

*** Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm toàn bộ giá trị vật liệu cần thiết trực tiếp tạo ra sản phẩm. Giá trị nguyên vật liệu bao gồm: giá trị thực tế của vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng cần thiết cho việc hoàn thành một công trình.

*** Chi phí nhân công trực tiếp**

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản tiền lương, tiền công được trả theo số ngày công của công nhân trực tiếp sản xuất tại công trình. Chi phí nhân công bao gồm cả chi phí tiền lương cơ bản, phụ cấp và cả tiền công trả cho lao động thuê ngoài. Việc tính đầy đủ các chi phí nhân công, phân phối tiền lương hợp lý sẽ khuyến khích cho người lao động tăng năng suất, chất lượng công việc cao hơn.

*** Chi phí sử dụng máy thi công**

Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm toàn bộ các chi phí về vật liệu, nhiên liệu và các chi phí khác có liên quan đến việc sử dụng máy thi công phục vụ tại các công trình.

*** Chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý đội xây dựng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài...

2.2.1.2. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

*** Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc là các công trình, hạng mục công trình. Chi phí phát sinh ở công trình, hạng mục công trình nào thì được tập hợp cho công trình, hạng mục công trình đó. Những chi phí chung thì được phân bổ theo phương pháp thích hợp.

*** Phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc sử dụng phương pháp tập hợp chi phí xây lắp trực tiếp đối với các khoản mục chi phí có thể tập hợp trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình còn các chi phí liên quan đến nhiều đối tượng thì công ty sử dụng phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp. Theo phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp thì các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng thì sẽ công ty được tập hợp chung cuối kỳ kế toán tiến hành phân bổ theo giá thành dự toán.

2.2.2. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.

2.2.2.1. Kỳ tính giá thành tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức quá trình thi công công trình. Công ty áp dụng kỳ tính giá thành là theo quý. Việc xác định như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí xây lắp và tính giá thành sản phẩm được hiệu quả.

2.2.2.2. Phương pháp tính giá thành tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

Do đặc điểm loại hình sản xuất, sản phẩm của công ty là những công trình, hạng mục công trình do vậy phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp là phương pháp tính theo từng hợp đồng xây lắp ký kết với khách hàng. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng hợp đồng (công trình, hạng mục công trình) nên việc tổ chức công tác kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo từng công trình, hạng mục công trình.

Mỗi công trình, hạng mục công trình kể từ khi khởi công đến khi hoàn thành bàn giao đều được kế toán công ty mở riêng các sổ chi tiết để theo dõi, các khoản chi phí không thể mở chi tiết sẽ được theo dõi chung đến cuối kỳ phân bổ theo giá thành dự toán.

2.2.3. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

Do phạm vi hoạt động của công ty lớn, thi công nhiều công trình và hạng mục công trình. Trong khuôn khổ điều kiện cho phép, với đề tài này em xin lấy số liệu công trình “ *Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động* ” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc thi công.

2.2.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm xây lắp. Do vậy việc quản lý chặt chẽ và hạch toán chính xác, đầy đủ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có tầm quan trọng đặc biệt trong công tác tính giá thành. Mặt khác hạch toán đúng đắn chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho phép xác định đúng đắn lượng vật chất đã tiêu hao trong quá trình thi công từ đó đảm bảo tính chính xác của giá thành sản phẩm xây lắp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong quá trình thi công tại công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc gồm nhiều loại, được chia thành nhóm nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ, vật liệu kết cấu.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- Nguyên vật liệu chính dùng trong quá trình thi công gồm các loại vật liệu xây dựng chủ yếu như : gạch, vôi, xi măng, cát, đá, sắt thép...

- Nguyên vật liệu phụ gồm các loại nguyên vật liệu xây dựng cấu thành vào công trình như : đinh, dây buộc, bột màu, ...

- Vật liệu kết cấu: tấm lợp, sà, khung, cửa...

Để đảm bảo việc sử dụng vật tư đúng mức phòng kế hoạch căn cứ vào khối lượng dự toán công trình, tình hình sử dụng vật tư và tình hình tổ chức sản xuất... để kịp thời đưa ra định mức thi công và sử dụng NVL cho từng kỳ, từng công trình, hạng mục công trình.

Căn cứ vào dự toán được lập và kế hoạch, tiến độ thi công công trình, tình hình sử dụng vật tư cụ thể ở công trình, cán bộ cung ứng vật tư ở từng công trường sẽ mua vật tư và lấy hoá đơn GTGT. Nhân viên kế toán công trường, thủ kho công trình, kỹ thuật viên xây dựng kiểm nghiệm chất lượng, số lượng vật tư, sau đó thủ kho lập phiếu nhập kho.

Ở công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc, phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho là phương pháp thực tế đích danh. Vật tư xuất kho thuộc lô hàng nhập nào thì lấy đơn giá nhập kho của lô hàng đó để tính. Mặc dù vật liệu không nhập kho nhưng kế toán vẫn viết phiếu nhập kho, phiếu xuất kho để làm căn cứ kiểm soát số lượng nhập, đơn giá từng lần nhập, số lượng thực tế đã xuất kho. Từ phiếu xuất kho kế toán ghi vào sổ chi tiết TK 621 mở riêng cho từng công trình.

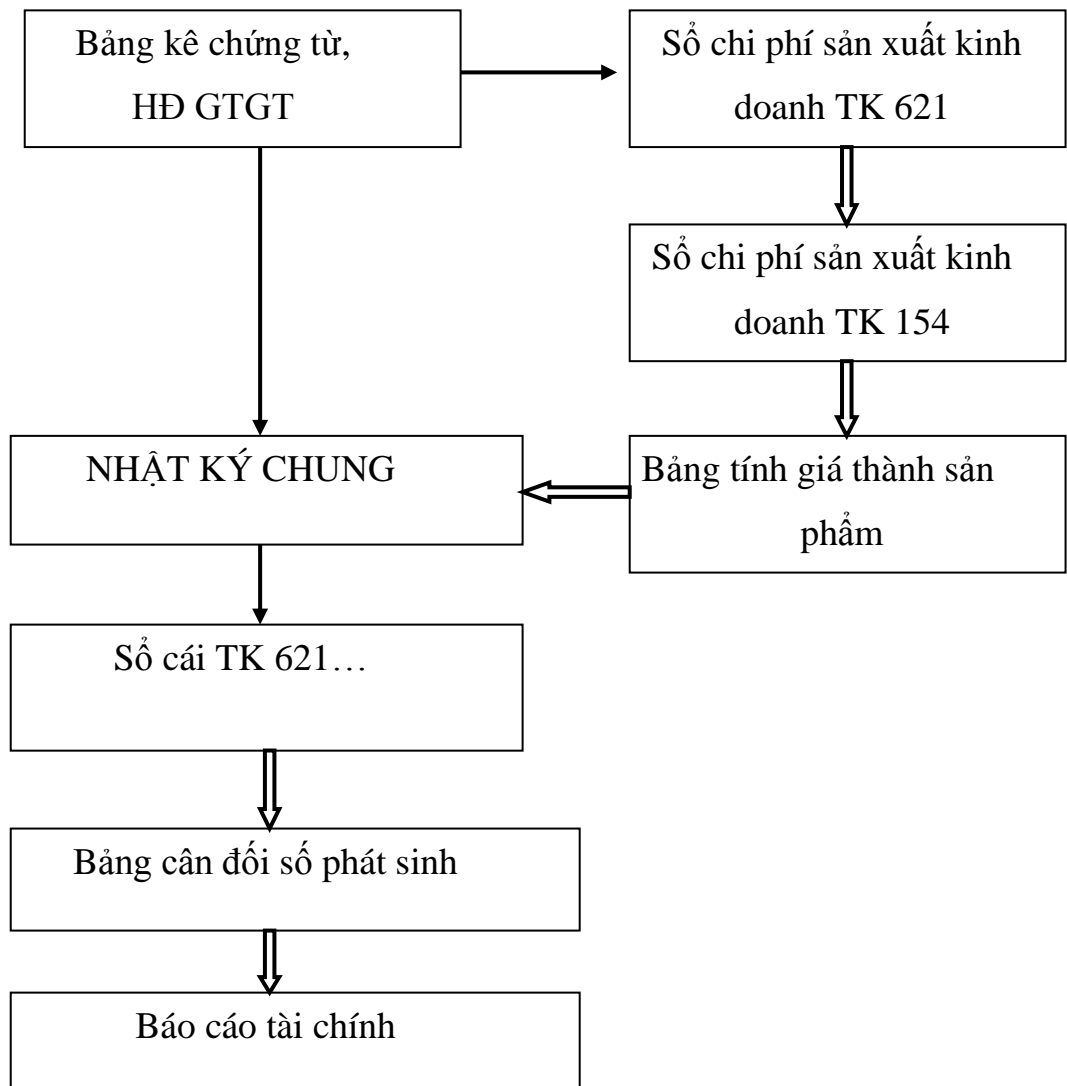
• **Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng tài khoản 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" dùng để tập hợp chi phí NVLTT dùng cho sản xuất sản phẩm xây lắp phát sinh trong kỳ.

Công ty mở sổ chi tiết cho TK 621 theo từng công trình.

- **Sổ sách sử dụng:**
 - Sổ nhật ký chung
 - Sổ cái TK 621
 - Sổ chi phí sản xuất kinh doanh của TK 621
 - Sổ sách khác có liên quan (sổ chi tiết từng loại NVL mở riêng cho từng công trình).
 - Bảng tổng hợp NVL mở riêng cho từng công trình.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Quá trình tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được diễn ra như sau:



Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày
- ⇒ : Ghi cuối kỳ
- ↔ : Đối chiếu

-Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán liên quan đến chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán công ty tiến hành ghi vào sổ nhật ký chung, đồng thời ghi vào sổ chi tiết TK 621, TK 152. Từ sổ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái các TK có liên quan như TK 621, TK 152

-Cuối quý, kế toán căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết TK 621 lập sổ chi tiết TK 154. Từ sổ chi tiết TK154 kế toán lập bảng tính giá thành tính giá thành trong quý. Căn cứ vào số liệu từ bảng tính giá thành kế toán vào sổ nhật ký chung phản ánh bút toán liên quan đến giá thành sản phẩm.

Ví dụ về tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Ngày 8/7/2012, mua xi măng PC 30 của Công ty TNHH Thành Tuyển, đã thanh toán bằng chuyển khoản, xuất cho công trình xây dựng “**Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động**” để thi công , số tiền là 36.818.160 đồng(chưa có VAT 10%).

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.1

HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT-3LL

AA/12P

Liên 2: Giao khách hàng

0000238

Ngày 08 tháng 07 năm 2012

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Thành Tuyền.....

Địa chỉ: Số 167 – Tô Hiệu – Lê Chân – HP.....

Số tài khoản:.....

Điện thoại:.....MS:

0	2	0	0	9	1	4	0	0	0
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Họ tên người mua hàng: Đội thi công số 3.....

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Tập đoàn Việt Úc

Địa chỉ: Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo- Thủy Nguyên- Hải Phòng.....

Số tài khoản:.....

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản..... MS:

0	2	0	0	4	1	6	0	0	5
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1×2
2	Xi măng PCB 30	Tấn	30	1.227.272	36.818.160
Cộng tiền hàng:					36.818.160
Thuế suất GTGT: 10 % Tiền thuế GTGT:					3.681.816
Tổng cộng tiền thanh toán					40.499.976
tiền viết bằng chữ: Bốn mươi triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)	
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)</i>					

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.2

Đơn vị: **CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC**
Địa chỉ : Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo-TN-HP

Mẫu số **01 - VT**
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Số:09/07HD

Ngày 08 tháng 07 năm 2012

Nợ TK 152:

Có TK 112

Họ và tên người giao hàng: Phạm Hữu Thanh

Hóa đơn: 0000238 ngày 08/07/2012 của Công ty TNHH Thành Tuyền.

Lý do nhập hàng : Mua Vật tư phục vụ thi công công trình.

Nhập vào kho : Công trình **Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động.**

STT	Tên hàng	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Trên hóa đơn	Thực nhập		
2	Xi măng PCB 30	XM-PCB 30	Tấn	30	30	1.227.272	36.818.160
	Cộng						36.818.160

Số tiền bằng chữ: **Ba mươi sáu triệu tám trăm mười tám nghìn một trăm sáu mươi đồng.**

Ngày 08 tháng 07 năm 2012

Người lập phiếu **Người giao hàng** **Thủ kho** **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**
(ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.3

Đơn vị: **CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC**
Bộ phận:

Mẫu số: **02-VT**
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Số: 09/07HD

Ngày 08 tháng 07 năm 2012

Nợ TK 621:
Có TK 152:

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Hồng Quang.

Địa chỉ (Bộ phận): Bộ phận thi công trình **Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động.**

Lý do xuất kho: Xuất vật tư phục vụ thi công công trình.

Xuất tại kho: Công trình **Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động.**

STT	Tên vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Xi măng PCB 30	XM-PCB30	Tấn	30	30	1.227.272	36.818.160
	Cộng						36.818.160

-Tổng số tiền (Viết bằng chữ): **Ba mươi sáu triệu tám trăm mười tám nghìn một trăm sáu mươi đồng.**

-Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 08 tháng 07 năm 2012

Người lập phiếu **Người nhận hàng** **Thủ quỹ** **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**
(ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.4

Đơn vị: **Công ty cổ phần Tập đoàn Việt Úc**

Địa chỉ: **Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo- TN- HP**

TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 1/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Hợp đồng số: 09. Tên công trình: **“Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động”**

Đơn vị tính : đồng

Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Tổng tiền	Ghi nợ TK 621					
SH	NT				Chia ra					
					Gạch đặc	Gạch lỗ	Cát bê tông	Xi măng PCB 30	Gạch lát
		<i>Số dư đầu kỳ</i>								
									
PX 09/07HĐ	08/07	Xuất xi măng phục vụ thi công công trình	152	36.818.160				36.818.160		
PX 20/07HĐ	15/07	Mua cát bê tông sử dụng ngay cho công trình	152	8.770.634			8.770.634			
									
PX 25/07HĐ	20/07	Xuất gạch đặc	152	7.500.000	7.500.000					
									
		Cộng phát sinh		410.065.262	35.020.380	38.268.670	29.986.761	135.023.576	98.726.380
		<i>Số dư cuối kỳ</i>								

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.5

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC
Địa chỉ: Ngõ 2-Bạch Đằng- Núi Đèo-TN-HP

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÍ CHUNG

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng.

Ngày GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐÚ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
				
08/07	PNK 09/07HĐ	08/07	Mua NVL của công ty Thành Tuyền	152 133 331	36.818.160 3.681.816	40.499.976
08/07	PX K 09/07HĐ	08/07	Xuất xi măng PCB 30 cho CT <i>Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động</i>	621 152	36.818.160	36.818.160
....
10/07	PNK 12/07HĐ	10/07	Mua gạch lát nền của Công ty vật tư Bình Minh	152 133 111	7.827.300 782.730	8.610.030
...
15/07	PX K 20/07HĐ	15/07	Xuất cát vàng sử dụng cho CT <i>Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động</i>	621 152	8.770.250	8.770.250
...
31/07	BPBL T07	31/07	Tính ra tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên toàn công ty T07	622 623 627 642 334	397.011.000 65.486.000 95.287.497 105.045.000	662.829.497
31/07	BKH T 07	31/07	Trích và phân bổ khấu hao TSCĐ T07	623 627 642 214	115.674.945 8.401.327 42.428.428	166.504.700

			Cộng phát sinh		231.287.749.442	231.287.749.442

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Đã kí)

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí tên, đóng dấu)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.6

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số phát sinh			
...
08/07	PXK 09/07HĐ	08/07	Xuất kho xi măng PCB 30 cho CT <i>Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động</i>	152	36.818.160	
...
13/07	PXK 16/07TP	13/07	Xuất kho gạch thẻ cho CT Trường THPT Trần Phú	152	32.464.958	
...
14/07	PXK 18/07ĐK	14/07	Xuất kho đá thi công CT TĐC Đông Khê	152	76.800.000	
...
15/07	PXK 20/07HĐ	15/07	Xuất cát vàng sử dụng cho CT <i>Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động</i>	152	8.770.634	
...
30/09	PKT 52	30/09	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp	154		3.393.006.882
			Cộng phát sinh		3.393.006.882	3.393.006.882

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Đã kí)

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí tên, đóng dấu)

2.2.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Tại công ty CP Tập đoàn Việt Úc, khối lượng xây lắp được thực hiện chủ yếu bằng lao động thủ công. Do đó, chi phí nhân công chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng số chi phí sản xuất, việc hạch toán chi phí nhân công vì thế có ý nghĩa hết sức quan trọng. Hạch toán đúng, đầy đủ và chính xác chi phí nhân công sẽ giúp cung cấp thông tin hữu hiệu cho nhà quản lý, phản ánh nhu cầu lao động thực sự ở mỗi công trình để có biện pháp tổ chức thích hợp nhằm tạo ra động lực sản xuất và làm tăng năng xuất lao động, góp phần tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm.

Trong công ty, công nhân trực tiếp sản xuất gồm: công nhân biên chế (trong danh sách) và công nhân hợp đồng, trong đó số công nhân hợp đồng nhiều hơn số công nhân trong biên chế, đây là đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp nhằm hạn chế chi phí tiền lương trong giai đoạn không thi công công trình.

Hình thức trả lương cho lao động trực tiếp mà doanh nghiệp áp dụng là giao khoán từng khối lượng công trình hoàn thành và khoán gọn công việc, được thể hiện trong các Hợp đồng giao khoán. Trong Hợp đồng ghi rõ khối lượng công việc được giao, yêu cầu kỹ thuật, đơn giá khoán, thời gian thực hiện.

Dựa vào khối lượng công việc được giao khoán cho từng tổ, đội, đội trưởng thi công đôn đốc lao động trong tổ thực hiện thi công phần việc được giao, bảo đảm đúng tiến độ và yêu cầu kỹ thuật, đồng thời theo dõi tình hình lao động của từng công nhân và ghi vào bảng chấm công để làm căn cứ tính tiền lương khoán cho công nhân trong tổ.

Đối với công việc giao khoán cho các đội sản xuất thì cơ sở tính lương cho người lao động hàng tháng là các bảng chấm công và các hợp đồng giao khoán. Trên hợp đồng giao khoán phải ghi rõ họ tên người nhận khoán, đơn giá khoán.

Khi công việc hoàn thành phải có biên bản nghiệm thu bàn giao công việc với sự có mặt của giám sát kỹ thuật, đội trưởng và người nhận khoán.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Khối lượng xây lắp hoàn thành phải đảm bảo chất lượng kỹ thuật, tiến độ đúng yêu cầu như đã ghi trong hợp đồng.

Theo phương thức này tiền lương của một công nhân sản xuất được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng tiền} \\ \text{lương của cả} \\ \text{tổ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Khối lượng công} \\ \text{việc giao khoán} \\ \text{hoàn thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{khoán} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương làm} \\ \text{khoán của từng} \\ \text{công nhân} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng tiền lương của cả tổ} \\ \text{Tổng số công của cả tổ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số công của cả tổ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số công làm việc} \\ \text{của từng công} \\ \text{nhân} \end{array}$$

Chứng từ sử dụng:

- Hợp đồng lao động.
- Hợp đồng giao khoán.
- Bảng chấm công.
- Bảng thanh toán lương.
- Bảng tổng hợp lương.

• **Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng tài khoản 622 "Chi phí nhân công trực tiếp" dùng để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm xây lắp.

Chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc được hạch toán theo từng công trình.

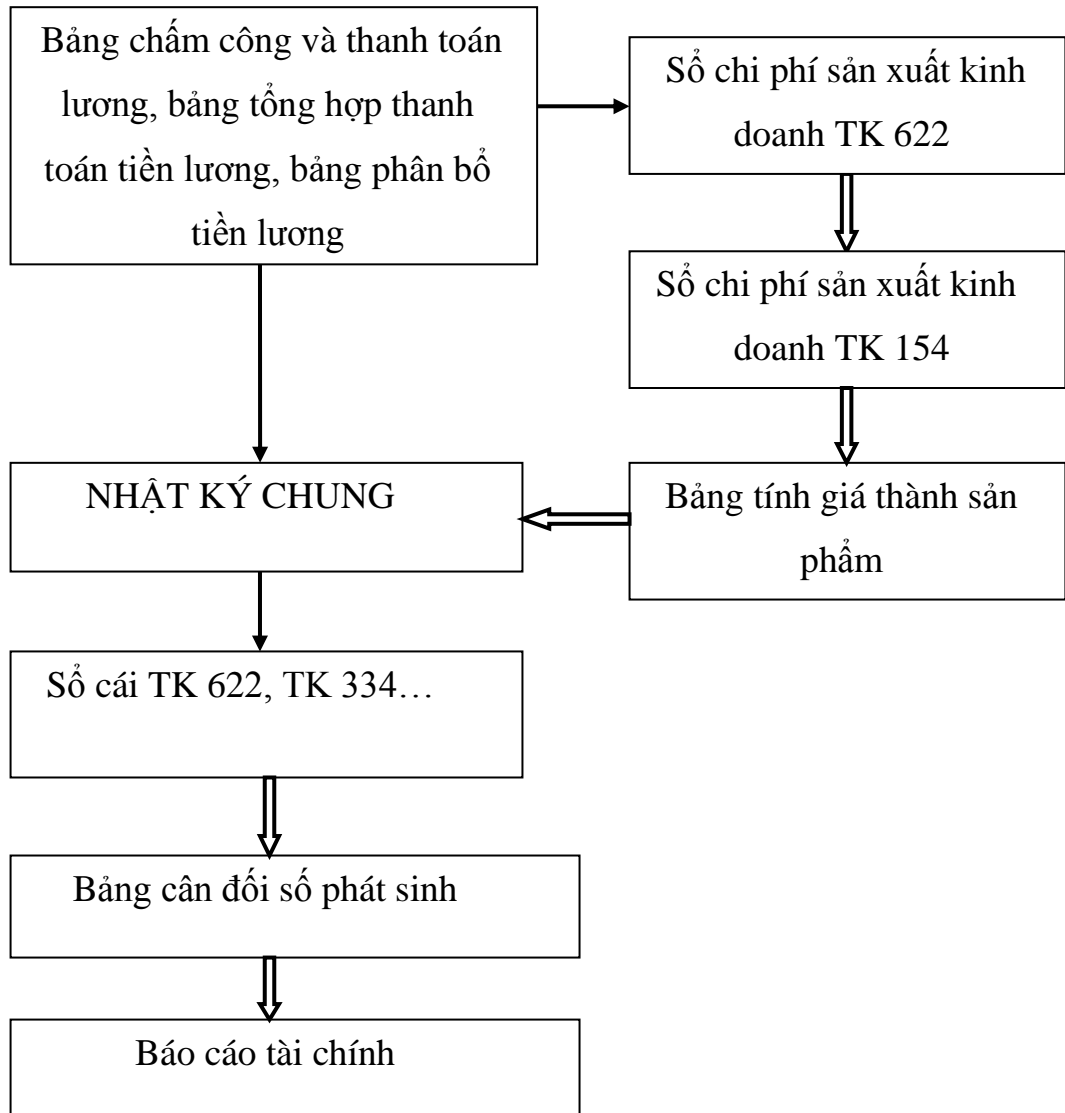
- **Sổ sách sử dụng:** - Sổ nhật ký chung.
- Sổ cái TK622.
- Sổ sách khác có liên quan.

Chi phí nhân công trực tiếp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc là lương công nhân trực tiếp tham gia thực hiện thi công công trình, hạng mục công trình.

Công ty không tiến hành trích các khoản trích theo lương đối với công nhân trực tiếp thi công công trình, hạng mục công trình.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Quá trình hạch toán chi phí nhân công trực tiếp được diễn ra như sau:



Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày
- ⇒ : Ghi cuối kỳ
- ⇔ : Đối chiếu

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

-Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán liên quan đến tiền lương kế toán công ty tiến hành ghi vào sổ nhật ký chung, đồng thời ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 622, từ sổ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái các TK có liên quan như TK 622, TK 334

-Cuối quý, kế toán căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết TK 622 lập sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 154. Từ sổ chi tiết TK154 kế toán lập bảng tính giá thành tính giá thành trong quý. Căn cứ vào số liệu từ bảng tính giá thành kế toán vào sổ nhật ký chung phản ánh bút toán liên quan đến giá thành sản phẩm.

Ví dụ về chi phí nhân công trực tiếp

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.8

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC**
Địa chỉ: **Ngõ 2-Bạch Đằng- Núi Đèo-TN-HP**

Mẫu số : **01a- LĐTL**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 07 năm 2012

Đội: **Bùi Văn Thắng**

Công trình: Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động

STT	Họ và tên	Cấp bậc	Ngày trong tháng														Ngày hưởng lương	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	...	27	28	29	30		31
1	Bùi Văn Thắng	Tổ trưởng	x	x	x	x	x	x	/	x	x	/	0		x	x		29
2	Bùi Văn Minh	CN	X	x	x	x	x	x	/	x	x	/	X		x	x		26
3	Nguyễn Hữu Hoàng	CN	x	x	x	x	x	x	/	x	x	/	x		x	0		25
...							/			/						
19	Nguyễn Quang Tân	CN	x	x	x	x	x	x	/	x	x	/	x		x	x		26
20	Nguyễn Hữu Hưng	CN	x	x	x	x	x	x	/	x	x	/	x		x	x		25

Ngày 31 tháng 07 năm 2012

Phụ trách đội
(Ký, họ tên)

Người chấm công
(Ký, họ tên)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.9: (Trích bảng thanh toán lương)

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Đội xây dựng: Bùi Văn Thắng

Công trình “*Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động*”

Thời gian: T07/2012

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Bậc thợ	Đơn giá/công	Lương khoán		Phụ cấp thuộc quỹ lương	Tổng tiền	Ký nhận
				Số công	Số tiền			
1	Bùi Văn Thắng	Tổ trưởng	170.000	29	4.930.000	500.000	5.430.000	
2	Bùi Văn Minh	Thợ chính	170.000	26	4.420.000	0	4.420.000	
3	Nguyễn Hữu Hoàng	Thợ chính	170.000	26	4.420.000	0	4.420.000	
...	
12	Trần Thị Hương	Thợ phụ	140.000	24	3.360.000	0	3.360.000	
13	Hoàng Văn Tuấn	Thợ phụ	140.000	26	3.640.000	0	3.640.000	
			
	Tổng				95.320.000	1.450.000	96.770.000	

Ngày 31 tháng 07 năm 2012

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên đóng dấu)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.9

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC
Địa chỉ: Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo- TN- HP

Mẫu số:02-LĐTL
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM THÁNG 07/2012

Toàn công ty.

Số: BPBL-T07

Đơn vị tính: đồng

TK	Ghi Có	TK 334	TK 338				Cộng	TK 338	Ghi chú	
			Tính vào chi phí							Trừ vào lương (9,5 %)
			BHXH(17%)	BHYT(3%)	BHTN(1%)	Cộng				
	Ghi Nợ TK									
TK 622	- CT: Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động	397.011.000	-	-	-	-	-			
		96.770.000								
	- CT: Xây lắp hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Đông Khê	134.456.000	-	-	-	-	-			
	-CT: Trường THPT chuyên Trần Phú.	165.785.000	-	-	-	-	-			
TK 623		65.486.000	-	-	-	-	-			
TK 627		95.287.497	16.198.875	2.858.625	952.875	20.010.375	9.052.312			
TK 642		105.045.000	17.857.650	3.151.350	1.050.450	22.059.450	9.979.275			
	Cộng	662.829.497	34.056.525	6.009.975	2.003.325	42.069.825	19.031.587			

Người lập sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 07 năm 2012
Tổng giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.10

Công ty CP Tập đoàn Việt Úc
Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo- TN- HP

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo quyết định số
15/2006/QĐBTC ngày 20/3/2006 của Bộ
trưởng BTC

NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
08/07	PC 06/07	08/07	Thanh toán tiền lương T06 cho CB, CNV	334 111	534.236.378	534.236.378
...
31/07	BPBL T07	31/07	Tính ra tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên toàn công ty T07	622 623 627 642 334	397.011.000 65.486.000 95.287.497 105.045.000	662.829.497
31/07	BPBL T07	31/07	Trích BHXH, BHYT, BHTN tính vào chi phí	627 642 338	20.010.375 22.059.450	42.069.825
31/07	BPBL T07	31/07	Trích BHXH, BHYT, BHTN trừ vào lương	334 338	19.031.587	19.031.587
...
31/07	PC 28/07	31/07	Thanh toán tiền mua NVL cho cty CP Tàu cước & TM Hưng Thịnh	331 111	14.093.198	14.093.198
...
					
			Cộng số phát sinh		231.287.749.442	231.287.749.442

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.11

Công ty CP Tập đoàn Việt Úc
Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo- TN- HP

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp Số hiệu : 622

Tên công trình: “*Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động*”

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số phát sinh			
31/ 07	BPBL T07	31/07	Tính ra tiền lương phải trả cho tổ công nhân ông Thắng tháng 07	334	96.770.000	
31/ 08	BPBL T08	31/08	Tính ra tiền lương phải trả tổ công nhân ông Thắng tháng 08	334	91.560.000	
30 /09	BPBL T09	30/09	Tính ra tiền lương phải trả tổ ông Thắng tháng 09	334	39.940.000	
30/ 09	K/C	31/12	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp CT <i>Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động</i>	154		228.270.000
			Cộng phát sinh		228.270.000	228.270.000

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.12

Công ty CP Tập đoàn Việt Úc
Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo- TN- HP

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu : 622

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số phát sinh			
.....
31/07	BPBL T07	31/ 07	Tính ra tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất T 07	334	397.011.000	
31/08	BPBL T08	31/ 08	Tính ra tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp T08	334	462.745.000	
...
30/09	PKT 54	30/ 09	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154		1.236.745.000
			Cộng phát sinh		1.236.745.000	1.236.745.000

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.3.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng máy xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp công trình.

Để thực hiện khối lượng xây lắp bằng máy của các công trình do Công ty thực hiện nằm phân tán nên các đội công trình thực hiện theo 2 cách: sử dụng máy thi công do công ty giao cho hoặc thực hiện thuê máy thi công ngoài.

Nếu sử dụng máy thi công thuê ngoài thông thường việc thuê máy thường đi kèm cả người trực tiếp điều khiển và sử dụng, do vậy chi phí sử dụng máy thi công sẽ phát sinh sẽ bao gồm tiền thuê máy và các chi phí khác cho xe, máy thi công tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.

Nếu sử dụng máy thi công do công ty giao cho, chi phí sử dụng máy thi công phát sinh sẽ bao gồm tiền lương, chi phí nhiên liệu, vật liệu, dụng cụ và các khoản chi phí khác dùng cho máy thi công. Ngoài ra còn phải thực hiện trích khấu hao máy thi công vào chi phí sử dụng máy thi công của công trình đó.

Tài khoản sử dụng: TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp hóa đơn, hợp đồng thuê máy thi công, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành,...

Nguyên tắc hạch toán: Các khoản chi phí sử dụng cho máy thi công được tập hợp vào tài khoản 623 rồi cuối kỳ tiến hành phân bổ cho các công trình, hạng mục liên quan theo tiêu thức phù hợp.

Chi phí sử dụng máy thi công của công ty bao gồm:

+ Chi phí công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy thi công, phục vụ máy thi công.

+ Chi phí nhiên liệu cho máy chạy

+ Chi phí khấu hao máy móc thiết bị

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài.

+ Chi phí bằng tiền khác.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

◆ Đối với lương công nhân trực tiếp vận hành máy thi công thì kế toán dựa vào bảng chấm công tính ra lương phải trả.

$$\begin{array}{l} \text{Lương từng} \\ \text{công nhân vận} \\ \text{hành máy thi} \\ \text{công} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá 1} \\ \text{ngày công} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số công làm} \\ \text{việc trong} \\ \text{tháng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Phụ cấp thuộc} \\ \text{quỹ lương} \end{array}$$

Công nhân vận hành máy thi công là công nhân biên chế trong danh sách của công ty. Đơn giá 1 ngày công được ghi cụ thể trong hợp đồng lao động.

Công ty không tiến hành trích các khoản trích theo lương(BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN) cho công nhân vận hành máy thi công. Công nhân chỉ được hưởng các khoản phụ cấp như: phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp độc hại, phụ cấp ăn ca, phụ cấp xăng xe.....gọi chung là phụ cấp thuộc quỹ lương.

◆ Đối với NVL sử dụng cho máy thi công: đội trưởng đội thi công hoặc đội sản xuất dựa trên khối lượng định mức công việc thi công cũng như định mức NVL sử dụng máy thi công tiến hành thu mua, sau đó đem HĐ GTGT và viết giấy đề nghị thanh toán đề nghị được thanh toán. Chứng từ được chuyển lên phòng kế toán công ty để xử lý.

◆ Đối với khấu hao máy thi công thì cuối mỗi tháng kế toán TSCĐ tiến hành trích KH cho các máy thi công và vào bảng khấu hao TSCĐ.

Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc : khấu hao TSCĐ nói chung và khấu hao máy thi công nói riêng đều được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng (khấu hao đều). Cách tính như sau:

Công thức tính khấu hao:

$$\text{Mức khấu hao bình quân năm} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12}$$

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.15

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC

Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo- TN-HP

BẢNG TỔNG HỢP TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/07/2012

STT	Tên TSCĐ	Ngày bàn giao	Nguyên giá	Thời hạn SD	GTHM lũy kế đến cuối tháng 06	Mức KH tháng này	Phân bổ cho đối tượng sử dụng			Giá trị còn lại TSCĐ
							623	627	642	
I	Nhà cửa vật kiến trúc									
1	Nhà làm việc 3 tầng mới	T12/2003	1.419.772.167	8	278.038.716	2.957.859			2.957.859	1.138.775.592
									
II	Dụng cụ quản lý									
1	Máy photocopy Sharp	T05/2011	37.600.000	4	3.916.667	783.333			783.333	32.900.000
									
III	Phương tiện vận tải									
									
IV	Máy móc thiết bị									
1	Máy ủi DT75	T09/2011	165.003.000	6	2.291.708	2.291.708	2.291.708			160.419.584
2	Máy xúc Hallahe	T08/2009	382.164.500	6	138.003.847	5.307.840	5.307.840			238.852.813
3	Máy trục đặc DT 209	T07/2010	42.000.000	6	8.750.000	583.333	583.333			32.666.667
									
	Cộng		36.739.260.883		10.826.648.698	166.504.700	115.674.945	8.401.327	42.428.428	25.746.107.485

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc)

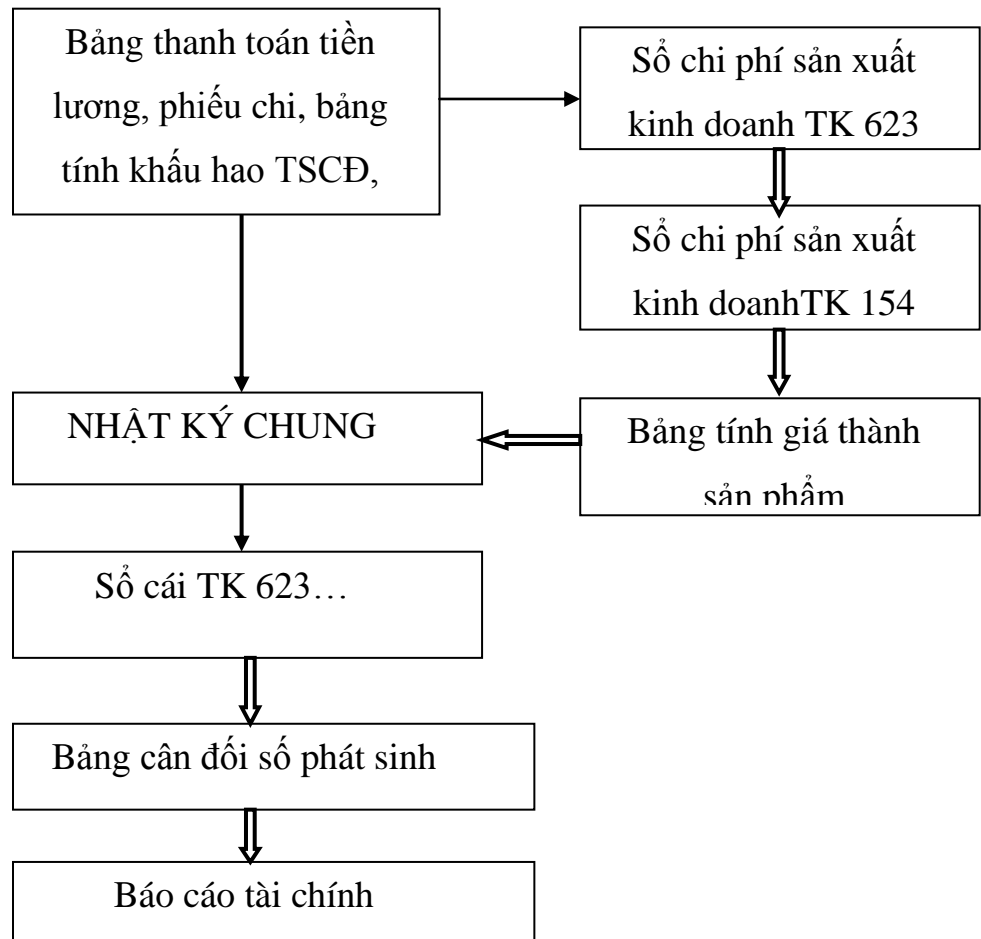
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

♦ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh cũng được tập hợp lại cho từng công trình(áp dụng đối với những công trình có giá trị lớn) hoặc chung cho nhiều công trình (thường là được tập hợp chung cho nhiều công trình).

Đối với máy thi công thuê ngoài thì công ty sử dụng phương thức thuê trọn gói cả máy thi công và người điều khiển máy.Trên hợp đồng thuê có ghi rõ khối lượng công việc phải hoàn thành và đơn giá tiền thuê.

Cuối kỳ kế toán tập hợp chi phí sử dụng máy thi công chi tiết cho từng công trình.Những chi phí Sử dụng máy thi công liên quan đến nhiều công trình thì được tập hợp và phân bổ vào cuối mỗi quý.

Quá trình hạch toán chi phí máy thi công:



Ghi chú:
→ : Ghi hàng ngày
⇒ : Ghi cuối kỳ
⇄ : Đối chiếu

-Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán liên quan đến chi phí sử dụng máy thi công kế toán công ty tiến hành ghi vào sổ nhật ký chung, đồng thời ghi vào sổ chi tiết TK 623, từ sổ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái các TK có liên quan như TK 623

-Cuối quý, kế toán căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết TK 623 lập sổ chi tiết TK 154. Từ sổ chi tiết TK154 kế toán lập bảng tính giá thành tính giá thành trong quý. Căn cứ vào số liệu từ bảng tính giá thành kế toán vào sổ nhật ký chung phản ánh bút toán liên quan đến giá thành sản phẩm.

Ví dụ về chi phí chi sử dụng máy thi công

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.14

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC

Địa chỉ:

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính : đồng

STT	Công trình	Tiêu thức phân bổ (Giá thành dự toán)	Chi phí sử dụng máy thi công
1	Công trình “ Xây lắp hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Đông Khê mở rộng”	4.500.000.000	230.404.614
2	Công trình “Trường THPT Trần Phú”	10.920.000.000	559.115.197
3	Công trình “ <i>Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động</i> ”	720.000.000	36.864.738
	Tổng	16.140.000.000	826.384.550

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

***Diễn giải cụ thể cách tính lấy số liệu vào bảng trên:**

Tổng chi phí sử dụng máy thi công (phần chi phí dùng chung toàn công ty cần phân bổ) trong quý 3 năm 2012 của công ty là **826.384.550** đồng.

Tổng giá thành dự toán của các CT thi công trong kỳ là: **16.140.000.000** đồng.

Giá thành dự toán của các công trình Công ty đang thi công trong quý 3 là :

- ❖ CT “ **Xây lắp hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Đông Khê mở rộng**”: **4.500.000.000** đồng.
- ❖ CT “**Trường THPT Chuyên Trần Phú**”: **10.920.000.000** đồng.
- ❖ CT “**Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động**”: **720.000.000** đồng.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Vậy phần chi phí sử dụng máy thi công phân bổ cho từng công trình là:

$$\begin{aligned} & \text{1. CT "Xây lắp hạ} \\ & \text{tầng kỹ thuật khu} \\ & \text{TĐC Đông Khê mở} \\ & \text{rộng"} \end{aligned} = \frac{826.384.550}{16.140.000.000} \times 4.500.000.000 = 230.404.614$$

$$\begin{aligned} & \text{2. CT "Trường THPT} \\ & \text{chuyên Trần Phú"} \end{aligned} = \frac{826.384.550}{16.140.000.000} \times 10.920.000.000 = 559.115.197$$

$$\begin{aligned} & \text{3. CT "Sửa chữa trụ sở} \\ & \text{UBND xã Hoa Động"} \end{aligned} = \frac{826.384.550}{16.140.000.000} \times 720.000.000 = 36.864.738$$

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.17

Công ty CP Tập đoàn Việt Úc
Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo- TN- HP

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo quyết định số
15/2006/QĐBTC ngày 20/3/2006 của Bộ
trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHUNG
Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
					
08/07	HĐ 0000342	08/07	Mua linh kiện lắp đặt tủ điện máy xúc RC 603, chưa thanh toán	623 133 331	17.400.000 1.740.000	19.140.000
...
10/07	HĐ 0004576	10/07	Mua dầu Dielzel và nhớt Vistra cho máy chạy	623 133 331	6.320.000 632.000	6.952.000
....
31/07	BPBL T07	31/07	Tính ra tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên toàn công ty T07	622 623 627 642 334	397.011.000 65.486.000 95.287.497 105.045.000	662.829.497
31/07	BKH T 07	31/07	Trích và phân bổ khấu hao TSCĐ T07	623 627 642 214	115.674.945 8.401.327 42.428.428	166.504.700
...
			Cộng số phát sinh		231.287.749.442	231.287.749.442

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.18

Công ty CP Tập đoàn Việt Úc
Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo- TN-HP

Mẫu số S36-DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sử dụng máy thi công

Số hiệu: 623

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số phát sinh			
...
08/07	HD 0000342	08/07	Mua linh kiện lắp đặt tủ điện máy xúc RC 603, chưa thanh toán	331	17.400.000	
...
10/07	HD 0004576	10/07	Mua dầu Dielzel và nhớt Vistra cho máy chạy	331	6.320.000	
...
14/07	PX 15/07	14/07	Xuất kho tuy ô thủy lực	152	15.540.000	
....
31/07	BPBL T07	31/07	Tính ra tiền lương phải trả công nhân vận hành máy thi công	334	65.486.000	
31/07	BKH T07	31/07	Trích khấu hao TSCĐ T07	214	115.674.495	
...
30/09	PKT 55	30/09	Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công	154		826.384.550
			Cộng phát sinh		826.384.550	826.384.550

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.3.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung hoạt động xây lắp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc bao gồm:

- + Lương nhân viên quản lý đội, phân xưởng, các khoản trích theo lương.
- + Các chi phí vật liệu dùng cho quản lý
- + Chi phí khấu hao TSCĐ
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Các khoản chi phí khác bằng tiền phục vụ sản xuất sản phẩm xây lắp.

Tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng tài khoản 627 "Chi phí sản xuất chung" dùng để tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

► **Chi phí nhân viên quản lý (6271):** Chi phí nhân viên quản lý là khoản tiền phải trả cho đội trưởng, kỹ sư công trình, trợ lý kỹ thuật.. Công ty trực tiếp trả lương theo thời gian đối với bộ máy quản lý, nhân viên quản lý tổ, đội. Cách tính lương cho nhân viên quản lý tổ, đội theo thời gian. Chi phí nhân viên quản lý ngoài lương còn phụ cấp trách nhiệm.

$$\text{Tiền lương cơ bản} = \frac{\text{Lương tối thiểu} \times \text{Hệ số lương}}{\text{Số ngày công theo quy định}} \times \text{Số ngày làm việc thực tế}$$

Tổng thu nhập = Tiền lương + Phụ cấp ăn ca + xăng xe + Phụ cấp khác.

Thực lĩnh = Tổng thu nhập - Các khoản giảm trừ (BHXH, BHYT, BHTN, Thuế TNCN).

Phòng kế toán Công ty dựa vào bảng lương để tiến hành trích BHXH, BHYT, BHTN tính vào chi phí sản xuất chung của Công ty. Tỷ lệ trích BHXH, BHYT, BHTN ở Công ty là 30.5% trong đó 9,5% khấu trừ vào lương nhân viên, 21% tính vào GTSP xây lắp. Cụ thể là 17% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN tính trên lương cơ bản. Công ty không trích KPCĐ cho người lao động.

Căn cứ vào bảng chấm công (mẫu biểu như đã trình bày bên trên) và danh sách nhân viên quản lý tổ, đội trong biên chế của Công ty do phòng hành chính tổ chức lập và theo dõi, kế toán tính ra lương phải trả nhân viên quản lý tổ,

đội và các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN và lập bảng thanh toán lương, chuyển cho kế toán tổng hợp.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.19:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC

Mẫu số 02 – LĐTL

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 07 năm 2012

Bộ phận quản lý đội

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	HS lương	Số ngày công	Lương tối thiểu	Tiền lương cơ bản	Phụ cấp năng suất, xăng xe...	Tiền lương thực tế	Các khoản giảm trừ					Thực lĩnh	Ký Nhận
									BHXH	BHYT	BHTN	Cộng (9,5%)	Thuế TNCN		
1	Hoàng Xuân Mạnh	Đội trưởng	3,33	27	1.050.000	3.496.500	3.200.000	6.696.500	244.755	52.448	34.965	332.168	0	6.364.332	
2	Hoàng Văn Trung	Kỹ sư	3	27	1.050.000	3.150.000	2.200.000	5.350.000	220.500	47.250	31.500	299.250	0	5.050.750	
3	Đặng T Hiền	Thủ kho	2,64	27	1.050.000	2.772.000	2.200.000	4.972.000	194.040	41.580	27.720	263.340	0	4.708.660	
						
	Cộng	x	X	x		82.862.497	12.425.000	95.287.497	6.670.125	2.858.625	952.875	9.052.312	0	98.660.185	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2013
Tổng giám đốc

► **Chi phí vật liệu (TK 6272):** TK 6272 để hạch toán chi phí vật liệu phục vụ cho sản xuất chung. Chi phí về vật liệu phục vụ cho sản xuất chung như: chi phí vật liệu để bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ, chi phí nhiên liệu mua ngoài, ...

Khi nhận được chứng từ từ Đội gửi lên kế toán Công ty ghi vào sổ chi tiết tài khoản 627 mở chung cho toàn công ty, vào sổ nhật ký chung. Từ sổ nhật ký chung vào sổ cái TK 627.

► **Chi phí công cụ dụng cụ (TK 6273):** Là những tư liệu lao động không đủ điều kiện về tiêu chuẩn quy định đối với tài sản cố định.

+ Trường hợp CCDC là loại phân bổ 1 lần, Công ty hạch toán vào TK 6273

VD Ngày 09/07/2012 xuất cấp pha, giàn giáo phục vụ thi công công trình

“**Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động**” với số tiền là: **16.119.000** đồng.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.20

Đơn vị: **Công ty CP Tập đoàn Việt Úc**

Mẫu số: **02-VT**

Bộ phận:

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Số: **13/07HD**

Ngày 09 tháng 07 năm 2012

Nợ TK 627:

Có TK 153:

Họ tên người nhận hàng: **Lê Anh Quang.**

Địa chỉ (Bộ phận): **Bộ phận thi công CT Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động** Lý do xuất kho: **Xuất công cụ dụng cụ phục vụ thi công công trình.**

Xuất tại kho: **CT Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động.**

Địa điểm:

STT	Tên vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Cốp pha tròn Việt Pháp	COFFA.T	Bộ	15	15	783.600	11.754.000
2	Giàn giáo ống 42,1m5,1li8	GIANGIAO.O42	Khung	18	18	242.500	4.365.000
	Cộng						16.119.000

-Tổng số tiền (Viết bằng chữ): **Mười sáu triệu một trăm mười chín nghìn đồng.**

-Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 09 tháng 07 năm 2012

Người lập phiếu **Người nhận hàng** **Thủ kho** **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**
(ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên)

+ Trường hợp CCDC có giá trị lớn, sử dụng cho nhiều kỳ xây lắp (như: , kim điện, khoan điện,....) thì Công ty tiến hành phân bổ dần vào chi phí sản xuất.

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu số 2.21

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TK 242

Tháng 7 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên công cụ, lao vụ	Số lượng	Đơn giá mua	Thành tiền	Thời gian phân bổ(tháng)	Thời điểm đưa vào sử dụng	Số đã phân bổ lũy kế đến tháng 06	Giá trị phân bổ tháng này	Giá trị còn lại
I. Bộ phận sản xuất (TK6273)									
1	Máy xoa nền MPT- 36B	5	9.206.000	46.030.000	24	T08/2011	21.097.083	1.917.917	23.015.000
2	Đảm đất Mikasa MT- 72FW	4	5.890.000	23.560.000	24	T10/2011	8.835.000	981.667	13.743.333
3	Bơm nước mini KOSIN 260	2	8.765.000	17.530.000	24	T02/2012	3.652.083	730.417	13.147.500
4	Máy cắt gạch HISTU MCD 218	5	9.564.000	47.820.000	24	T12/2010	35.865.000	1.992.500	9.962.500
5	Máy khoan tay DT SWZ	2	3.296.000	6.592.000	24	T6/2011	3.296.000	274.667	3.021.333
...
	Cộng	x	x	198.347.800	x	x	111.520.658	8.264.492	78.562.650
II. Bộ phận quản lý(TK 6423)									
1.	Điều hòa	4	6.527.000	26.108.000	24	T8/2011	11.966.167	1.087.833	13.054.000
2	Máy in	4	2.152.000	8.608.000	24	T10/2011	3.228.000	358.667	5.021.333
...
	Cộng	x	x	105.263.950	x	x	78.947.962	4.385.998	21.929.990

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc)

► **Chi phí khấu hao TSCĐ:**

Khấu hao TSCĐ là một trong những yếu tố cấu thành chi phí sản xuất kinh doanh. Vì vậy việc sử dụng phương pháp tính khấu hao hợp lý hay không hợp lý có ảnh hưởng trực tiếp đến sự chính xác của việc tính tổng chi phí sản xuất kinh doanh và từ đó ảnh hưởng đến giá thành xây lắp.

Căn cứ vào đặc điểm sản xuất kinh doanh, Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc áp dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng, với tỷ lệ khấu hao quy định và tùy theo từng TSCĐ cụ thể.

► **Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277):** Chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm chi phí về tiền điện thoại, fax, điện, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị vận tải..... phục vụ cho thi công và cho công tác quản lý đội.

► **Chi phí bằng tiền khác:** Chi phí bằng tiền khác bao gồm chi phí giao dịch, hội nghị, tiếp khách...

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.22: (Phiếu chi)

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC

Ngõ 2- Bach Đằng- Núi Đèo- TN-HP

Mã số thuế: 0200416005

Mẫu số 02 - TT

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

PHIẾU CHI

Ngày: 31/07/2012

Số CT: 26/07

TK ghi Nợ: 627,133

TK ghi Có: 111

Người nhận tiền: Đào Văn Quang

Địa chỉ :

Lý do chi: Thanh toán tiền điện thoại tháng 07

Số tiền: 1.744.600

Bằng chữ: Một triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn sáu trăm đồng

Kèm theo:01...chứng từ gốc

Giấy giới thiệu số: Ngày.... / /

Nhận ngày 31 tháng 07 năm 2012

Thủ trưởng đvị <i>(Ký họ tên, đóng dấu)</i>	Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>	Kế toán T. toán <i>(Ký, họ tên)</i>	Người nhận tiền <i>(Ký, họ tên)</i>	Thủ quỹ <i>(Ký, họ tên)</i>
---	--	---	---	---------------------------------------

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Ở công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc: Hàng quý kế toán tiến hành tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong quý. Chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ vào cuối mỗi quý. Cuối quý kế toán căn cứ vào tiêu thức “**giá thành dự toán**” để phân bổ chi phí sản xuất chung phát sinh cho từng công trình.

$$\text{Chi phí SXC phân bổ cho công trình A} = \frac{\text{Tổng chi phí SXC}}{\text{Tổng giá thành dự toán của các công trình tính đến thời điểm phân bổ}} \times \text{Giá thành dự toán của công trình A}$$

Căn cứ vào các chứng từ gốc như hóa đơn GTGT, bảng tính và phân bổ khấu hao, bảng lương nhân viên quản lý, nhân viên gián tiếp của đội thi công... kế toán tiến hành phản ánh các khoản chi phí sản xuất chung phát sinh trong quý vào sổ Nhật ký chung và sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK627.

- Tập hợp chi phí sản xuất chung:

Sau khi tập hợp được tất cả các chi phí sản xuất chung phát sinh trong quý, kế toán tiến hành phân bổ cho từng công trình theo giá thành dự toán của các công trình.

*Chi phí sản xuất chung Công trình : “**Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động**” : công trình này không được theo dõi chi tiết chi phí sản xuất chung mà chi phí sản xuất chung được phân bổ từ số liệu chung cuối quý.*

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.23

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC

Địa chỉ:

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính : đồng

STT	Công trình	Tiêu thức phân bổ (Giá thành dự toán)	Chi phí sản xuất chung
1	Công trình “ Xây lắp hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Đông Khê mở rộng”	4.500.000.000	26.162.078
2	Công trình “ Trường THPT chuyên Trần Phú”	10.920.000.000	645.886.640
3	Công trình “ <i>Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động.</i> ”	720.000.000	42.585.932
	Tổng	16.140.000.000	954.634.650

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập số

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

***Diễn giải cụ thể cách tính lấy số liệu vào bảng trên:**

Tổng chi phí sản xuất chung (phần chi phí dùng chung cần phân bổ) trong quý 3 năm 2012 của công ty là **954.634.650** đồng.

Tổng giá thành dự toán của các công trình công ty đang thi công trong quý 3 là: **16.140.000.000** đồng.

Giá thành dự toán của các công trình công ty đang thi công trong quý 3 là :

- ❖ Công trình “**Xây lắp hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Đông Khê mở rộng**”: **4.500.000.000** đồng.
- ❖ Công trình “**Trường THPT chuyên Trần Phú**”: **10.920.000.000** đồng.
- ❖ Công trình “**Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động**” : **720.000.000** đồng.

$$\begin{aligned} 1. \text{ CT “ Xây lắp hạ} \\ \text{tầng kỹ thuật khu} \\ \text{TĐC Đông Khê mở} \\ \text{rộng”} \end{aligned} &= \frac{954.634.650}{16.140.000.000} \times 4.500.000.000 = 266.162.078$$

$$\begin{aligned} 2. \text{ CT “Trường} \\ \text{THPT chuyên Trần} \\ \text{Phú”} \end{aligned} &= \frac{954.634.650}{16.140.000.000} \times 10.920.000.000 = 645.886.640$$

$$\begin{aligned} 3. \text{ CT “ Sửa chữa trụ sở} \\ \text{UBND xã Hoa Động ”} \end{aligned} &= \frac{954.634.650}{16.140.000.000} \times 720.000.000 = 42.585.932$$

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.24

Công ty CP Tập đoàn Việt Úc
Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo- TN- HP

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo quyết định số
15/2006/QĐBTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHUNG
Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
					
09/07	PX 14/07	09/07	Xuất dùng công cụ dụng cụ	627 153	16.119.000	16.119.000
...
31/07	PC 26/07	31/07	Thanh toán tiền điện thoại T07	627 133 111	1.586.000 158.600	1.744.600
...
31/07	BKH T07	31/07	CP khấu hao TSCĐ T07	623 627 642 214	115.674.945 8.401.327 42.428.428	166.504.700
31/07	BLT07	31/07	Tính ra tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên toàn công ty T7	622 623 627 641 334	397.011.000 65.486.000 95.287.497 105.045.000	662.829.497
31/07	BTTL T07	31/07	Tính ra các khoản trích theo lương	627 642 334 338	20.010.375 22.059.450 19.031.587	61.101.412
31/07	BPB CCDC T07	31/07	Phân bổ giá trị công cụ dụng cụ	627 642 242	8.264.492 4.385.998	12.650.490
...
			Cộng số phát sinh		231.287.749.442	231.287.749.442

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.26

Công ty CP Tập đoàn Việt Úc
Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo- TN-HP

Mẫu số S36-DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
....	
09/07	PX 14/07 HD	09/07	Xuất kho công cụ dụng cụ	153	16.119.000	
...	
31/07	PC 26/07	31/07	Thanh toán tiền điện thoại T07	111	1.586.000	
...	
31/07	BKH T07	31/07	Chi phí khấu hao TSCĐ T07	214	8.401.327	
31/07	BPBL T07	31/07	Tính ra tiền lương bộ phận quản lý T07	334	95.287.497	
31/07	BPBL T07	31/07	Tính ra các khoản trích theo lương	338	20.010.375	
...	
30/09	PKT 56	30/09	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154		954.634.650
			Cộng phát sinh		954.634.650	954.634.650
			Dư cuối kỳ			

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.4. Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

Đánh giá sản phẩm dở dang là một khâu quan trọng trong công tác tính giá thành sản phẩm. Đánh giá sản phẩm dở dang chính xác sẽ giúp công tác tính giá thành được đúng đắn và hợp lý.

Khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ là khối lượng xây lắp chưa đạt đến giai đoạn quy định hoặc đã hoàn thành giai đoạn nhưng chưa được bàn giao, chưa được chấp nhận thanh toán.

Đối với các công trình thi công chưa xong, khối lượng sản phẩm dở dang là toàn bộ số chi phí doanh nghiệp đã đưa vào phục vụ thi công công trình.

Cuối kỳ phòng kế hoạch cùng đội trưởng công trình tiến hành kiểm kê xác định khối lượng xây lắp dở dang của từng công trình. Bộ phận kế toán căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang để tiến hành hạch toán giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Đối với công trình “*Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động*”, công trình đã hoàn thành và bàn giao trong kỳ nên công trình không có khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ và do đó cũng không có chi phí dở dang cuối kỳ.

2.2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc, chi phí sản xuất được tập hợp theo từng công trình, hạng mục công trình. Cuối kỳ, kế toán tổng hợp chi phí so sánh, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán để kiểm tra độ chính xác sau đó tiến hành tập hợp chi phí thực tế phát sinh.

- **Tài khoản sử dụng:** TK 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”
- **Chứng từ sử dụng:**
 - Phiếu kế toán
 - Bảng tính giá thành
- **Sổ sách sử dụng:**
 - Sổ Nhật ký chung
 - Sổ cái TK 154

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.27

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH

Hợp đồng số: 09

Tên công trình: “*Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động*”

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Khoản mục chi phí	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành sản phẩm xây lắp
Chi phí NVL trực tiếp		410.065.262		410.065.262
Chi phí NC trực tiếp		228.270.000		228.270.000
Chi phí sử dụng MTC		36.864.738		36.864.738
Chi phí sản xuất chung		42.585.932		42.585.932
Tổng		717.785.932		717.785.932

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập số

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Cuối quý công trình hoàn thành được bàn giao ngay cho chủ đầu tư.
Khi đó kế toán tiến hành kết chuyển sang TK 632 để xác định giá vốn.

Biểu 2.28

CÔNG TY TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC

PHIẾU KẾ TOÁN

Số:57

Nội dung	Tài khoản		Số tiền	
	Nợ	Có	Nợ	Có
Kết chuyển giá vốn hợp đồng số 09, công trình " <i>Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động</i> "	632	154	717.785.932	717.785.932
Cộng			717.785.932	717.785.932

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.29

Công ty CP Tập đoàn Việt Úc
Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo- TN- HP

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo quyết định số
15/2006/QĐBTC ngày 20/3/2006 của Bộ
trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
					
31/07	BPBL T07	31/07	Tính ra tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên toàn công ty T7	622 623 627 641 334	397.011.000 65.486.000 95.287.497 105.045.000	662.829.497
31/07	BPBL T07	31/07	Tính ra các khoản trích theo lương	627 642 334 338	20.010.375 22.059.450 19.031.587	61.101.412
31/07	BPB CCDC T07	31/07	Phân bổ giá trị công cụ dụng cụ	627 642 242	8.264.492 4.385.998	12.650.490
09/07	PX 14/07	09/07	Xuất dùng công cụ dụng cụ	627 153	16.119.000	16.119.000
...
30/09	BTGT Q3	30/09	Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh	154 621 622 623 627	6.410.771.082	3.393.006.882 1.236.745.000 826.384.550 954.634.650
30/09	PKT 57	30/09	Tính giá thành CT "Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động"	632 154	717.785.932	717.785.932
...
			Cộng số phát sinh		231.287.749.442	231.287.749.442

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.30

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC

Ngõ 2- Bạch Đằng- Núi Đèo- TN- HP

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Tên tài khoản: **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang** Số hiệu: **154**

Hợp đồng số 09 Công trình: **“Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động”**

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền		Chia ra			
	SH	NT		Nợ	Có	621	622	623	627
			Số dư đầu kỳ						
30/09 /2012	BTGT Q3	30/09 /2012	Kết chuyển chi phí sản xuất	410.065.262		410.065.262			
					228.270.000		228.270.000		
					36.864.738			36.864.738	
					42.585.932				42.585.932
30/09/ 2012	BTGT Q3	30/09/ 2012	Bàn giao công trình cho chủ đầu tư đưa vào sử dụng		717.785.932				
			Cộng phát sinh	717.785.932	717.785.932	410.065.262	228.270.000	36.864.738	42.585.932
			Số dư cuối kỳ						

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Biểu 2.31

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC
Ngõ 2-Bạch Đằng- Núi Đèo-TN-HP

Mẫu số S36 -DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		3.126.536.912	
30/09	BTGT Q3	30/09	Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh	621 622 623 627	3.393.006.882 1.236.745.000 826.384.550 954.634.650	
30/09	BTGT Q3	30/09	Kết chuyển GVHB <i>CT Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động</i>	632		717.785.932
30/09	BTGT Q3	30/09	Nghiệm thu hạng mục CT khu TĐC Đông Khê mở rộng	632		945.968.483
30/09	BTGT Q3	30/09	Nghiệm thu hạng mục công trình Trường Trần Phú	632		1.543.422.261
			Cộng phát sinh		6.410.771.082	3.207.176.676
			Số dư cuối kỳ		6.330.131.318	

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Đã kí)

Kế toán trưởng
(Đã kí)

Giám đốc
(Đã kí tên, đóng dấu)

**CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN
THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẪM
TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC.**

3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.

Cùng với sự chuyển đổi của nền kinh tế, các doanh nghiệp xây lắp nói chung và Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc nói riêng đã phải vượt qua những khó khăn ban đầu. Trong những năm đầu doanh thu từ hoạt động xây lắp của công ty mang lại chiếm tỷ trọng nhỏ. Nhưng khi cơ chế kinh tế thay đổi, hoạt động xây dựng cơ bản của công ty đã mang lại doanh thu lớn. Với đội ngũ đông đảo các kỹ sư và công nhân lành nghề, công ty đã thi công và hoàn thiện nhiều hạng mục công trình quan trọng, đã thiết lập nên uy tín và thu hút được nhiều nhà chỉ định thầu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc hoạt động với tinh thần mới mẻ cả về phương pháp hạch toán kế toán lẫn chế độ kế toán đang áp dụng. Với xu hướng đó, một đóng góp không nhỏ là công tác kế toán, công tác cung cấp thông tin cho các nhà quản lý ra quyết định đã góp phần vào thông tin kịp thời cho lãnh đạo có hướng đi đúng.

Qua thời gian thực tập tìm hiểu thực tế về công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần tập đoàn Việt Úc nói riêng, đã mang đến cho em một số nhìn nhận sơ bộ, một số đánh giá chung về tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty như sau:

3.1.1. Những ưu điểm

- *Về công tác quản lý của Công ty*

Với bộ máy quản lý gọn nhẹ, các phòng ban chức năng thực sự là cơ quan tham mưu giúp việc cho Tổng giám đốc một cách có hiệu quả, giúp cho lãnh đạo Công ty đưa ra các quyết định sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao. Công ty đã xây dựng được mô hình quản lý kế toán khoa học, hợp lý và có hiệu quả phù hợp với tính chất, đặc điểm của ngành xây lắp.

- ***Về tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán áp dụng:***

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, chặt chẽ, quy trình làm việc khoa học, thêm vào đó lại có sự phân nhiệm rõ ràng đối với từng người tạo ra sự ăn khớp nhịp nhàng giữa các phân hành kế toán. Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ, có chuyên môn tốt, ý thức trách nhiệm cao và nhiệt tình trong công việc, luôn phát huy hết khả năng của mình đồng thời không ngừng học hỏi, giúp đỡ lẫn nhau về chuyên môn nghiệp vụ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc thực hiện hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp này cho phép công ty có thể kiểm soát được từng lần nhập, xuất vật tư, hàng hoá, hạn chế tình trạng thất thoát, sử dụng lãng phí. Sản phẩm xây lắp thường có kết cấu phức tạp, giá trị lớn, thời gian thi công kéo dài, vật tư sử dụng để sản xuất gồm nhiều chủng loại khác nhau. Hơn nữa trong một kỳ kế toán công ty thực hiện nhiều công trình, mỗi công trình lại gồm nhiều hạng mục công trình. Do đó tình hình nhập xuất vật liệu được phản ánh thường xuyên kịp thời cho từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cho phép tính đúng tính đủ chi phí sản xuất cho các đối tượng sử dụng, giúp nhà quản trị doanh nghiệp nắm bắt được tình hình sử dụng các loại nguyên vật liệu một cách chính xác, từ đó có những quyết định đúng đắn, kịp thời thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- ***Về hệ thống sổ sách, chứng từ, tài khoản***

Việc sử dụng chứng từ và luân chuyển chứng từ tại Công ty cơ bản là thực hiện theo đúng quy định của Bộ tài chính ban hành.

Hệ thống sổ sách của Công ty có ưu điểm là đơn giản, gọn nhẹ, không cồng kềnh. Kế toán áp dụng hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức đơn

giản, dễ vận dụng, phù hợp với trình độ năng lực và yêu cầu quản lý của Công ty.

- ***Về công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm***

Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo hợp đồng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm cụ thể của từng hợp đồng: là hoàn toàn hợp lý, khoa học, phù hợp với đặc thù sản xuất thi công của công ty, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo sản xuất, quản lý giá thành và việc phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp.

Do Công ty giao quyền chủ động cho các đội sản xuất nên việc quản lý vật tư được thực hiện rất chặt chẽ, vật tư được cung ứng nhanh chóng kịp thời đảm bảo quá trình thi công diễn ra liên tục không gián đoạn góp phần đẩy nhanh tiến độ và rút ngắn thời gian thi công, hiện tượng hao hụt, mất mát vật tư rất hiếm gặp. Việc tổ chức quản lý lao động tại công trình được tổ chức một cách linh hoạt, hợp lý và có chất lượng, gắn được trách nhiệm của người lao động với công việc. Cách làm trên đã giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

- ***Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Các vật liệu quan trọng có giá trị lớn thì công ty tổ chức tìm nguồn hàng, ký kết hợp đồng mua rồi vận chuyển đến tận công trình, còn lại đội thi công chủ động mua tùy theo yêu cầu thực tế của công trình. Như vậy Công ty tiết kiệm được chi phí kho bãi, chi phí bảo quản vật liệu, chi phí vận chuyển từ kho đến công trình. Điều này phù hợp với tình hình thực tế tại Công ty, bởi vì công trình thi công thường xa so với hệ thống kho bãi, nhu cầu nguyên vật liệu cho từng công trình khác nhau thì lại rất khác nhau. Đồng thời, sự phát triển nhanh về vật liệu mới trong xây dựng, việc dự trữ vật liệu sẽ không hiệu quả, có khi lại gây ra sự không đồng bộ dẫn đến ứ đọng vốn, tăng chi phí bảo quản.

- ***Đối với chi phí nhân công trực tiếp***

Công ty sử dụng hình thức khoán gọn các công việc thủ công cho lao

động tại địa phương nơi thi công công trình mang lại hiệu quả cao trong việc nâng cao trách nhiệm, ý thức tự giác cho người lao động. Đây là một hình thức quản lý hợp lý, đạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thi công công trình, nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm vật tư, vốn và hạ giá thành sản phẩm. Phương pháp khoán trong xây dựng cơ bản đạo điều kiện gắn lợi ích của người lao động với chất lượng và tiến độ thi công, xác định rõ trách nhiệm vật chất với từng cá nhân trên cơ sở phát huy tính chủ động sáng tạo và khả năng hiện có của Công ty.

Những ưu điểm trong công tác quản lý kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nêu trên đã có tác dụng tích cực đến việc tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty vẫn còn những tồn tại nhất định.

3.1.2. Những hạn chế

- Thứ nhất: Về công tác hạch toán

Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc, công tác hạch toán kế toán còn được thực hiện thủ công. Công ty chưa ứng dụng phần mềm kế toán máy vào bất kỳ một phần hành kế toán nào. Chính vì vậy đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác kế toán, hiệu quả sản xuất kinh doanh, làm giảm đi sự nhanh chóng, chính xác, đảm bảo thông tin kịp thời cho ban lãnh đạo trong việc điều hành sản xuất kinh doanh ở Công ty. Mặt khác, việc lưu trữ, tra cứu kiểm tra các số liệu kế toán – tài chính cũng khó khăn hơn.

Thứ 2: Về việc tập hợp chứng từ gốc ban đầu

Công tác luân chuyển chứng từ giữa các đơn vị thực thuộc phòng tài chính – kế toán của Công ty vẫn còn sự chậm trễ. Thông thường, các chứng từ phát sinh sẽ được kế toán đơn vị tập hợp và chỉ đến cuối tháng hoặc cuối quý mới được chuyển về phòng tài chính – kế toán để vào sổ, như vậy có nhiều chứng từ phát sinh trong tháng này, kỳ này nhưng phải đến tháng sau, kỳ sau mới được gửi lên. Chính sự chậm trễ này đã làm cho các công việc kế toán của văn phòng kế toán Công ty không hoàn thành đầy đủ, đúng thời hạn

và động bộ vì khối lượng công việc quá lớn.

Thứ 3: Về việc thu hồi phế liệu, vật tư thừa nhập kho

Công ty chưa chú trọng hạch toán thu hồi phế liệu, vật tư thừa nhập kho. Việc mua nguyên vật liệu đã được tính toán theo dự toán và kế hoạch thi công nhưng thực tế vẫn có vật liệu thừa, số vật liệu cuối kỳ còn lại tại các công trình do chưa sử dụng hết cũng chiếm một lượng không nhỏ, do đó chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ có thể chưa được phản ánh chính xác.

Thứ 4: Về tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình

Hiện tại công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là tiêu thức “***giá thành dự toán***”. Lựa chọn tiêu thức này là chưa hợp lý vì trong giá thành dự toán bao gồm cả 4 khoản mục chi phí (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung) mà các công trình khác nhau sẽ có mức sử dụng máy thi công là khác nhau. Ví dụ có thể cùng một giá trị như nhau nhưng công trình, hạng mục sửa chữa sẽ có mức độ sử dụng máy thi công ít hơn là công trình xây mới.

Thứ 5: Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty do được mua sắm từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp. Mặc dù vậy kế toán vẫn không trích trước các khoản sửa chữa lớn cho chúng mà khi xảy ra kế toán sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ. Vì vậy những kỳ chúng phát sinh làm chi phí sản xuất tăng đột biến, gây biến động lớn cho giá thành.

Thứ 6: Về việc hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất

Là doanh nghiệp trong lĩnh vực xây lắp, với đặc thù riêng công ty có thể gặp phải những rủi ro khách quan hay chủ quan. Công ty hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất (thiệt hại về sản phẩm hỏng,...) vào chi phí sản xuất chung. Những khoản thiệt hại này không những gây tổn thất cho Công ty mà còn làm chi phí sản xuất tăng lên, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

Thứ 7: Về việc hạch toán các khoản chi phí, các khoản thu về thanh lý

TSCĐ

Trường hợp công ty có thi công những công trình lớn, có thời gian thi công dài (có thể kéo dài đến 2 hoặc 3 năm) có sử dụng những loại máy móc thiết bị chuyên dùng và các loại máy móc, thiết bị này đã được trích khấu hao hết vào trong giá trị của công trình đó. Khi thanh lý nhượng bán, kế toán hạch toán như sau:

Bt1: phản ánh số thu hồi về thanh lý:

Nợ TK 111,112,131: thu bằng tiền, bán chịu.

Có TK 711: thu nhập về thanh lý.

Có TK 3331: VAT đầu ra nếu có.

Bt2: Phản ánh chi phí thanh lý số máy móc, thiết bị thi công nếu có:

Nợ TK 811: chi phí thanh lý.

Nợ TK 133: VAT đầu vào nếu có.

Có TK liên quan: 111,112, 334....

Việc hạch toán như trên là không đúng chế độ kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp xây dựng, đồng thời phản ánh không chính xác giá thành công trình.

3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Mục tiêu của bất cứ doanh nghiệp nào cũng là lợi nhuận mà muốn thu được lợi nhuận cao thì có rất nhiều cách nhưng con đường cơ bản lâu dài là phải hạ thấp giá thành sản phẩm nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Muốn hạ thấp giá thành sản phẩm thì doanh nghiệp phải hạ thấp chi phí tức là sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu, sử dụng tối đa công suất máy móc, thiết bị và không ngừng nâng cao năng suất lao động.

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cung cấp những thông tin về chi phí, giá thành sản phẩm xây lắp phục vụ cho việc xác định giá thành sản phẩm xây lắp, lợi nhuận. Với ý nghĩa đó, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành có ý nghĩa hết sức quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Làm tốt được công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ giúp cho nhà quản lý kiểm soát chặt chẽ các chi phí phát sinh ở từng bộ phận, tính toán chính xác giá thành sản phẩm, đưa ra được các phương án thích hợp trong sản xuất kinh doanh.

Thực tế tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm còn tồn tại nhiều nhược điểm, Vì vậy, đề tài “ **Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất tại công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc**” là đề tài có tính thời sự, cấp thiết.

3.2.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất tại công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

Thứ nhất: Hoàn thiện công tác hạch toán

Hiện nay, công ty đang áp dụng mô hình kế toán tập trung nên chứng từ kế toán đều được tập trung tại phòng kế toán của công ty. Do đó công việc của phòng kế toán rất nhiều, đặc biệt là vào cuối kỳ kế toán. Công ty ngày càng phát triển lớn mạnh, số nghiệp vụ phát sinh ngày càng nhiều. Do đó bộ máy kế toán của công ty rất vất vả trong việc hạch toán chi phí, nhất là vào lúc tổng hợp cuối kỳ. Tại công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc, công tác hạch toán kế toán được thực hiện thủ công. Máy tính chỉ dùng để soạn thảo văn bản, kẻ mẫu sổ sách và ứng dụng Excel tính lương trong bảng thanh toán lương, khấu hao hàng tháng cho TSCĐ. Việc tính toán tổng hợp số liệu chủ yếu do kế toán tổng hợp thực hiện nên nhiều khi bị quá tải, nhầm lẫn. Đây là một hạn chế lớn trong tổ chức kế toán vì trong điều kiện kỹ thuật phát triển

như hiện nay, việc ứng dụng phần mềm kế toán máy vi tính trong kế toán cho phép xử lý tổng hợp chứng từ một cách thuận tiện, an toàn và hiệu quả nhất.

Sử dụng phần mềm kế toán trong doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện giảm bớt khối lượng công việc, giảm bớt sổ sách kế toán và đặc biệt đảm bảo cung cấp thông tin một cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác, góp phần đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công tác kế toán nói riêng cũng như công tác quản lý nói chung.

Công ty có thể thuê người viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 103/2005/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 24/11/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán” hoặc đi mua phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán SAS INNOVA của Công ty CP SIS Việt Nam.
- Phần mềm kế toán MISA của Công ty CP MISA.
- Phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING của Công ty CP FAST Việt Nam.

.....

Khi sử dụng phần mềm, việc kiểm tra, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế tài chính được nhanh chóng, chính xác và kịp thời. Thêm vào đó là tiết kiệm được sức lao động mà hiệu quả công việc vẫn cao, các dữ liệu được lưu trữ và bảo quản cũng thuận lợi và an toàn hơn.

Thứ hai: Hoàn thiện việc tập hợp chứng từ gốc ban đầu

Việc tập hợp chứng từ gốc nhất là đối với công trình thi công xa trụ sở Công ty thường chậm dẫn đến phản ánh các khoản chi phí phát sinh không kịp thời, dễ gây ra sự nhầm lẫn sai sót trong khi hạch toán. Các số liệu về tình hình chi phí thực tế không được cung cấp kịp thời cho công tác quản lý. Để khắc phục tình trạng này, phòng Kế toán - tài vụ của Công ty cần có những quy định về thời gian nộp chứng từ gốc nhất là đối với những công trình thi công xa trụ sở Công ty (ví dụ phòng tài chính kế toán quy định chứng từ phát sinh ở tháng nào thì đến cuối tháng đội trưởng phải nộp chứng từ gốc về

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

phòng kế toán Công ty) để tránh trường hợp chi phí phát sinh tháng này (kỳ này), tháng sau (kỳ sau) mới được hạch toán.

Thứ ba: Hoàn thiện về việc thu hồi phế liệu, vật tư thừa nhập kho:

Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Để theo dõi tình hình sử dụng vật liệu theo định mức tránh tình trạng lãng phí, thất thoát nguyên vật liệu, theo định kỳ, công ty nên cử cán bộ đi kiểm tra số vật liệu đã sử dụng, khối lượng công việc đã hoàn thành trên cơ sở vật liệu đối chiếu với định mức và yêu cầu đội trưởng, thủ kho công trình cùng với đại diện của công ty thực hiện kiểm kê vật tư tại chân công trình, lập biên bản kiểm kê vật tư. Bảng kê vật tư còn lại cuối kỳ có thể lập theo mẫu tham khảo sau:

Biểu 3.2:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

BẢNG KÊ VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ

Công trình:

Ngày..... tháng...năm.....

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng cộng					

Đồng thời cần có các biện pháp nhằm khuyến khích việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguyên vật liệu, chú trọng công tác thu hồi vật tư thừa, phế liệu nhập kho nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

Để khuyến khích việc sử dụng tiết kiệm NVL, công ty nên có chế độ thưởng, phạt nghiêm minh đối với những công nhân sử dụng tiết kiệm hay lãng phí NVL. Thường xuyên quan tâm chú ý nhắc nhở người lao động nên có ý thức tiết kiệm trong lao động. Đây cũng là một biện pháp tích cực nhằm hạ giá thành sản phẩm

Thứ tư: Hoàn thiện về chi phí sử dụng máy thi công: Hiện tại công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình,

hạng mục công trình là tiêu thức “*giá thành dự toán*”. Xuất phát từ sự đa dạng trong sản phẩm xây lắp của công ty đó là bao gồm các loại công trình từ sửa chữa, xây mới, các công trình thi công có độ khó và kỹ thuật phức tạp khác nhau.....nên mức độ và nhu cầu sử dụng máy thi công là rất khác nhau. Công trình xây mới thì chi phí sử dụng máy thi công sẽ nhiều hơn công trình sửa chữa nâng cấp. Vì vậy công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là “*giá thành dự toán*” là chưa hợp lý và chính xác. Theo em, công ty nên tính chi phí sử dụng máy thi công theo số ca máy phục vụ cho từng công trình (số liệu về các ca máy phục vụ cho từng công trình sẽ được lấy từ bảng lịch trình ca máy) vì như thế mới phản ánh được chính xác chi phí máy thi công sử dụng cho từng công trình.

Công thức tính chi phí sử dụng máy thi công cho từng công trình như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sử dụng} \\ \text{máy thi công} \\ \text{tính cho công} \\ \text{trình A} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy thi công}}{\text{Tổng số ca máy sử dụng cho các} \\ \text{công trình trong kỳ}} \times \begin{array}{l} \text{Số ca máy} \\ \text{sử dụng cho} \\ \text{công trình A} \end{array}$$

Với cách làm trên, công ty sẽ phản ánh được chi phí sử dụng máy thi công tính cho từng công trình một cách chính xác, từ đó góp phần phản ánh chính xác hơn giá thành của mỗi công trình.

Thứ năm: Hoàn thiện việc tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Doanh nghiệp nên lập kế hoạch sửa chữa lớn và tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ nhằm mục đích ổn định tài chính cho doanh nghiệp, đảm bảo khi các khoản chi phí sửa chữa lớn phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng tới việc tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh.

Để trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thì cuối mỗi năm công ty cần xem xét tình hình, khả năng hoạt động của tài sản cố định hiện có,

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

từ đó lập kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định cho cả năm. Dựa vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trong năm, kế toán tính và trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo tháng hoặc quý rồi phân bổ đều chi phí cho các công trình.

1. Trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh số chi sửa chữa lớn TSCĐ dự tính sẽ phát sinh, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

2. Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối lượng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã được dự trích trước vào chi phí, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413) (Tổng chi phí thực tế phát sinh)

Có các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích trước).

Thứ sáu: Hoàn thiện về các khoản thiệt hại trong sản xuất

Thực tế hiện nay tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc trong quá trình thi công các công trình, hạng mục công trình có những thời điểm công ty phải bỏ ra những chi phí nhưng không đem lại kết quả vì các nguyên nhân khác nhau như: thiên tai, hỏa hoạn, trình độ tay nghề người lao động, chất lượng nguyên vật liệu không đảm bảo. Để tránh tình trạng này xảy ra, công ty nên tiến hành hạch toán các khoản chi phí thiệt hại này căn cứ vào từng nguyên nhân cụ thể. Có như vậy mới khắc phục được, kiểm soát và quản lý các khoản thiệt hại góp phần đảm bảo độ chính xác của giá thành sản phẩm.

Thiệt hại về sản phẩm hỏng: Sản phẩm hỏng là những sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chuẩn về chất lượng và đặc điểm kỹ thuật... Khi phát sinh các khoản chi phí thiệt hại đó đương nhiên làm cho giá thành công

Sinh viên: Trần Thị Yên - Lớp QT1303K 116

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

trình, hạng mục công trình tăng lên. Vì vậy, trước khi hạch toán khoản thiệt hại này, công ty nên tìm hiểu nguyên nhân của sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.

- Nếu do công nhân thi công sai thiết kế, kỹ thuật thì tổ đội công nhân phải chịu trách nhiệm, đồng thời phải theo dõi khoản thu hồi.

- Nếu do nguyên nhân khách quan như: thiên tai, hỏa hoạn... phải theo dõi chờ xử lý và sau đó căn cứ vào quyết định xử lý để tính vào chi phí bất thường.

- Nếu do lỗi của bên chủ đầu tư như: thay đổi thiết kế, kết cấu công trình thì bên chủ đầu tư phải bồi thường thiệt hại.

Tùy theo mức độ mà sản phẩm hỏng được chia làm hai loại:.

- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa hoặc việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

*** Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được:**

Để hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất kế toán sử dụng các tài khoản như quá trình sản xuất sản phẩm: 138, 621, 622, 623, 627, 154.

1. Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 1381:

Có TK 154:

2. Các chi phí phát sinh cho quá trình sửa chữa sản phẩm hỏng

Nợ TK 621: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152:

Nợ TK 622: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 334:

Nợ TK 623:

Có TK 152, 334, 214, 111....

Nợ TK 627:

Có TK 152, 334, 214, 111....

2. Khi sửa chữa xong kết chuyển chi phí sửa chữa vào tài khoản 138

Nợ TK 154: (chi tiết sửa chữa sản phẩm hỏng)

Có TK 621, 622, 627:

3. Cuối kỳ xử lý thiệt hại

a. Đối với sản phẩm hỏng trong định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112: phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 154 (chi tiết SXC): phần được tính vào giá thành sản phẩm

Có TK 1381: (chi tiết sản phẩm hỏng)

b. Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112 phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 811: phần được tính vào chi phí khác

Nợ TK 138 (1388): phần bồi thường phải thu

Nợ TK 334: phần được tính trừ vào lương công nhân viên

Có TK 1381: (chi tiết sản phẩm hỏng)

*** Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được:**

1. Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng phá đi làm lại (SP hỏng không thể sửa chữa được).

Có TK 154:

2. Xử lý thiệt hại phá đi làm lại:

Nợ TK 1388: số phải thu về các khoản bồi thường.

Nợ TK 152: Giá trị phế liệu, vật liệu thu hồi nếu có.

Nợ TK 334: khoản bồi thường do lỗi người lao động trừ vào lương.

Nợ TK 811: khoản thiệt hại phá đi làm lại tính vào chi phí khác.

Có TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng phá đi làm lại (SP hỏng không thể sửa chữa được).

Thứ bảy: Hoàn thiện việc hạch toán các khoản chi phí, các khoản thu về thanh lý TSCĐ

Trường hợp công ty có thi công những công trình lớn, có thời gian thi công dài (có thể kéo dài đến 2 hoặc 3 năm thậm chí là lâu hơn nữa) có sử dụng những loại máy móc thiết bị chuyên dùng và các loại máy móc, thiết bị này đã được trích khấu hao hết vào trong giá trị của công trình đó. Khi thanh lý nhượng bán, phần giá trị thu hồi theo quy định công ty không được ghi nhận vào tài khoản 711 mà phải ghi nhận vào bên có của tài khoản 154 (làm giảm giá thành công trình). Chi phí về liên quan đến nhượng bán không được phản ánh vào tài khoản 811 mà được phản ánh vào bên nợ tài khoản 154 (làm tăng giá thành công trình). Cụ thể là:

Bt1: Phản ánh số thu hồi về thanh lý kế toán ghi:

Nợ TK 111,112,131: thu bằng tiền, bán chịu.

Có TK 154: thu nhập về thanh lý (làm giảm giá thành công trình) (giá bán chưa thuế).

Có TK 3331: VAT đầu ra nếu có.

Bt2: Phản ánh chi phí thanh lý số máy móc, thiết bị thi công nếu có, kế toán ghi:

Nợ TK 154: chi phí thanh lý (làm tăng giá thành công trình).

Nợ TK 133: VAT đầu vào nếu có.

Có TK liên quan: 111,112, 331....

Nếu áp dụng cách làm trên, công ty sẽ không những tuân thủ đúng theo chế độ kế toán hiện hành áp dụng trong doanh nghiệp xây lắp mà còn phản ánh chính xác giá thành của mỗi công trình.

Trên đây là một số ý kiến của em nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, để thực hiện được những giải pháp trên Công ty còn phải căn cứ vào nhiều yếu tố khách quan cũng như chủ quan liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Trong công tác điều hành và quản lý doanh nghiệp, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp đang là một công cụ hữu hiệu. Do vậy việc hiểu và phân tích một cách chính xác, đầy đủ tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm là một trong những nội dung quan trọng, thiết yếu giúp đưa ra những giải pháp hoàn thiện gắn liền với việc đánh giá và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, đề tài đã phân tích làm rõ một số vấn đề lý luận về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp. Đồng thời cũng đã vận dụng lý luận vào nghiên cứu thực tiễn ở Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc, trên cơ sở đó đưa ra những nội dung hoàn thiện phù hợp và có khả năng thực hiện được.

Thông qua quá trình nghiên cứu, đề tài đã đưa ra được các kết luận sau đây:

- Về mặt lý luận: đề tài đã hệ thống lại chế độ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Về mặt thực tế: đã mô tả khá chi tiết về thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

- Trên cơ sở đối chiếu những vấn đề lý luận trong nghiên cứu với thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc đề tài đã đưa ra một số ý kiến hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm nâng cao công tác quản lý chi phí tại công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc, đó là các giải pháp:

- + Hoàn thiện công tác hạch toán

- + Hoàn thiện việc tập hợp chứng từ gốc ban đầu

- + Hoàn thiện về việc thu hồi phế liệu, vật tư thừa nhập kho
- + Hoàn thiện về chi phí sử dụng máy thi công
- + Hoàn thiện về việc tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- + Hoàn thiện về các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất
- + Hoàn thiện việc hạch toán các khoản chi phí, các khoản thu về thanh lý TSCĐ

Các giải pháp đưa ra đều xuất phát từ thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc và hi vọng sẽ góp phần giúp nâng cao công tác quản lý chi phí tại công ty

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP	1
1.1. Những vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.....	1
1.1.1. Sự cần thiết phải tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.....	1
1.1.2. Đặc điểm của sản phẩm xây lắp.....	1
1.1.3. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	4
1.1.3.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất.....	4
1.1.3.2. Giá thành sản phẩm và phân loại giá thành sản phẩm.....	7
1.1.4. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp	11
1.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.	12
1.2.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	12
1.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp	14
1.2.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang	15
1.2.4. Phương pháp tính giá thành	16
1.3. Tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.....	19
1.3.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	19
1.3.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	20
1.3.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	21
1.3.1.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công	22
1.3.1.4. Kế toán chi phí sản xuất chung	25
1.3.1.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm	27
1.3.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	28

1.3.3. Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp.....	30
1.3.3.1.Thiệt hại phá đi làm lại.	30
1.3.3.2.Thiệt hại ngừng sản xuất.....	32
1.3.4. Hạch toán các khoản chi phí, các khoản thu về thanh lý máy móc, thiết bị thi công.....	34
1.4. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán vào tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	35
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ ..	42
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC	42
2.1. Khái quát chung về công tác quản lý và hạch toán tại công ty Cổ phần tập đoàn Việt Úc.....	42
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.	42
2.1.1.1.Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc	42
2.1.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty	43
2.1.1.4. Những thuận lợi, khó khăn và thành tích đạt được của Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc	44
2.1.2. Đặc điểm qui trình sản xuất, qui trình công nghệ.....	49
2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.....	51
2.1.4. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.	53
2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán.....	53
2.1.4.2. Tổ chức hệ thống sổ sách và hình thức kế toán áp dụng	55
2.1.4.3. Tổ chức hệ thống tài khoản, chứng từ kế toán.....	55
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.....	57
2.2.1. Kế toán chi phí sản xuất.....	57
2.2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất	57
2.2.1.2. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc	58

2.2.2. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.....	58
2.2.2.1.Kỳ tính giá thành tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc	58
2.2.2.2. Phương pháp tính giá thành tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc	59
2.2.3. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.....	59
2.2.3.1.Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	59
2.2.3.2.Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	69
2.2.3.3.Kế toán chi phí sử dụng máy thi công	79
2.2.3.4. Kế toán chi phí sản xuất chung	88
2.2.4. Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.....	100
2.2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	100
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIỆT ÚC.	
.....	106
3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.....	106
3.1.1. Những ưu điểm.....	106
3.1.2. Những hạn chế	109
3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.....	111
3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	111
3.2.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán chí phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất tại công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc	112
KẾT LUẬN	

LỜI MỞ ĐẦU

- **Sự cấp thiết của đề tài nghiên cứu:**

Trong những năm gần đây, nền kinh tế nước ta có nhiều chuyển biến do có sự đổi mới cơ chế quản lý kinh tế từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Trước sự cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường, mỗi quan tâm lớn nhất và hàng đầu của các doanh nghiệp là: lợi nhuận. Lợi nhuận quyết định sự tồn tại hay không tồn tại của doanh nghiệp. Từ tình hình thực tế, các doanh nghiệp phải thường xuyên điều tra, tính toán, cân nhắc để lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu sao cho chi phí bỏ ra ít nhất nhưng mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất với sản phẩm có chất lượng cao. Để đạt được mục đích này đòi hỏi các doanh nghiệp phải quan tâm tới mọi yếu tố ảnh hưởng tới sản phẩm của mình.

Hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất nói chung và các doanh nghiệp xây dựng nói riêng đã và đang là vấn đề được quan tâm hàng đầu của các nhà kinh doanh. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai tiêu chí quan trọng trong bất kỳ doanh nghiệp nào, hai tiêu chí này luôn có mối quan hệ khăng khít và không thể tách rời nhau. Trong điều kiện nền kinh tế hiện nay thì vấn đề tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc nâng cao lợi nhuận, tăng tích lũy cho doanh nghiệp. Nó là tiền đề để đảm bảo cho sự tồn tại, củng cố chỗ đứng của doanh nghiệp trong sự cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường. Để làm tốt công việc này đòi hỏi các doanh nghiệp cần tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ quy định và đúng phương pháp để từ đó có những biện pháp cụ thể tiết kiệm các khoản mục chi phí chi dùng cho sản xuất.

Xuất phát từ nhận thức trên và qua thời gian thực tập tại công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc, em thấy rằng xây lắp là hoạt động chính của công ty và hiện nay công ty đang dần phát huy khả năng và ưu thế của mình trên thị trường. Để đạt được lợi nhuận cao nhất với chi phí bỏ ra thấp nhất, đồng thời

sản phẩm xây lắp đạt chất lượng cao thì việc tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp của công ty đã được chú ý và đặc biệt coi trọng.

Vì những lý do trên nên em đã chọn đề tài “ *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất tại công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc* ” làm đề tài nghiên cứu khoa học của mình.

- **Mục đích nghiên cứu của đề tài:**

Trên cơ sở tìm hiểu tổng quan về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp, đồng thời qua nghiên cứu thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc năm 2012 từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty này.

- **Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

* **Đối tượng nghiên cứu:**

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Trong khuôn khổ đề tài này, em lấy dẫn chứng minh họa về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công trình “ *Sửa chữa trụ sở UBND xã Hoa Động*” do công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc chịu trách nhiệm thi công.

* **Phạm vi nghiên cứu:**

Nghiên cứu đối tượng nêu trên trong năm 2012 tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc

- **Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài**

* **Ý nghĩa lý luận của đề tài:**

Bài khóa luận này góp phần hệ thống hóa được các vấn đề lý luận cơ bản về kế toán tập hợp CPSX và tính GTSP trong doanh nghiệp xây lắp.

* **Ý nghĩa thực tiễn:**

Trên cơ sở khảo sát thực tế, phân tích, đánh giá, chỉ rõ những ưu điểm cần phát huy và những hạn chế cần nghiên cứu; những kiến nghị mà khóa

luyện đưa ra nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Úc.